

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 85/2025/NQ-HĐND

Phú Thọ, ngày 30 tháng 12 năm 2025



NGHỊ QUYẾT

**Quyết định bảng giá đất lần đầu áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026
trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Xét Tờ trình số 12152/TTr-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo giải trình số 331/BC-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quyết định bảng giá đất lần đầu áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định bảng giá đất lần đầu để công bố và áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai.
2. Người sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai.
3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc quản lý, sử dụng đất, tư vấn xác định giá đất.

Điều 3. Quy định tiêu chí cụ thể để xác định vị trí đối với từng loại đất và một số quy định khi xác định giá đất

1. Đối với nhóm đất phi nông nghiệp

Số lượng vị trí đất đối với đất ở tại đô thị (*phường*): 04 vị trí, số lượng vị trí đất đối với đất ở tại nông thôn (*xã*): 03 vị trí.

a) Đối với các phường trên địa bàn tỉnh

Vị trí 1 (*VT1*): Áp dụng đối với thửa đất (*khu đất*) có ít nhất một cạnh tiếp giáp hoặc đầu nối trực tiếp với đường, phố, đoạn đường, ngõ có tên trong bảng giá đất (*sau đây gọi chung là đường có tên trong bảng giá đất*) ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Vị trí 2 (*VT2*): Áp dụng đối với thửa đất (*khu đất*) có ít nhất một cạnh tiếp giáp hoặc đầu nối trực tiếp với ngõ, ngách, hẻm, lối đi (*không có tên trong bảng giá đất*) nối với đường có tên trong bảng giá đất có mặt cắt nhỏ nhất tính từ chỉ giới đường hiện trạng có tên trong bảng giá đất tới mốc giới đầu tiên của thửa đất (*khu đất*) tiếp giáp hoặc đầu nối với ngõ, ngách, hẻm, lối đi từ 3,5m trở lên.

Vị trí 3 (*VT3*): Áp dụng đối với thửa đất (*khu đất*) có ít nhất một cạnh tiếp giáp hoặc đầu nối trực tiếp với ngõ, ngách, hẻm, lối đi (*không có tên trong bảng giá đất*) có mặt cắt nhỏ nhất tính từ chỉ giới đường hiện trạng có tên trong bảng giá đất tới mốc giới đầu tiên của thửa đất (*khu đất*) tiếp giáp hoặc đầu nối với ngõ, ngách, hẻm, lối đi từ 2m đến dưới 3,5m.

Vị trí 4 (*VT4*): Áp dụng đối với thửa đất (*khu đất*) có ít nhất một cạnh tiếp giáp hoặc đầu nối trực tiếp với ngõ, ngách, hẻm, lối đi (*không có tên trong bảng giá đất*) có mặt cắt nhỏ nhất tính từ chỉ giới đường hiện trạng có tên trong bảng giá đất tới mốc giới đầu tiên của thửa đất (*khu đất*) tiếp giáp hoặc đầu nối với ngõ, ngách, hẻm, lối đi dưới 2m.

b) Đối với các xã trên địa bàn tỉnh

Vị trí 1 (*VT1*): Áp dụng đối với thửa đất (*khu đất*) có ít nhất một cạnh tiếp giáp hoặc đầu nối trực tiếp với đường, phố, đoạn đường, ngõ có tên trong bảng giá đất (*sau đây gọi chung là đường có tên trong bảng giá đất*) ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Vị trí 2 (*VT2*): Áp dụng đối với thửa đất (*khu đất*) có ít nhất một cạnh tiếp giáp hoặc đầu nối trực tiếp với ngõ, ngách, hẻm, lối đi (*không có tên trong bảng giá đất*) có khoảng cách dưới 200m theo đường đi hiện trạng tính từ chỉ giới đường hiện trạng có tên trong bảng giá đất tới mốc giới đầu tiên của thửa đất (*khu đất*) tiếp giáp hoặc đầu nối với ngõ, ngách, hẻm, lối đi.

Vị trí 3 (*VT3*): Áp dụng đối với thửa đất còn lại.

c) Trường hợp thửa đất (*khu đất*) tiếp giáp, thông ra nhiều đường có tên trong bảng giá đất có giá khác nhau thì áp dụng giá của đường có mức giá cao nhất.

d) Trường hợp thửa đất ở khu vực ngã ba, ngã tư giao cắt giữa các đường có

tên trong bảng giá đất mà có mặt tiếp giáp với hai đường có tên trong bảng giá đất trở lên thì được tính hệ số bằng 1,2 lần giá đất của đường, phố, đoạn đường, ngõ có giá đất cao nhất.

đ) Thửa đất tiếp giáp 02 đường: cạnh trước và cạnh sau hoặc 01 cạnh tiếp giáp với đường có tên trong bảng giá đất và 01 cạnh tiếp giáp với ngõ, ngách (không có tên trong bảng giá đất) thì được tính bằng 1,1 lần giá đất của đường, phố, đoạn đường, ngõ có giá đất cao nhất.

2. Chỉ giới đường, phố, đoạn đường, ngõ, ngách, hẻm, lối đi nêu tại khoản 1 Điều này được áp dụng như sau:

a) Đối với đường, phố, đoạn đường, ngõ, ngách được xây dựng theo quy hoạch xây dựng thì chỉ giới đường, phố, đoạn đường, ngõ, ngách tính theo chỉ giới đường đỏ.

b) Các trường hợp còn lại, chỉ giới đường, phố, đoạn đường, ngõ, ngách, hẻm, lối đi xác định theo hiện trạng.

3. Đối với đất nông nghiệp được xác định chung là một vị trí trên địa giới hành chính cấp xã.

4. Quy định phân lớp thửa đất

a) Đối với thửa đất phi nông nghiệp (*không áp dụng đối với đất ở; đất thuộc các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất làng nghề*) giáp với đường có tên trong bảng giá đất kèm theo Nghị quyết này, được phân lớp theo nguyên tắc sau:

Lớp thứ nhất: Tính từ chỉ giới giao đất (*chỉ giới hè, đường phố, ngõ*) đến hết 30m theo chiều sâu của thửa đất, tính bằng 100% mức giá quy định.

Lớp thứ hai: Từ trên 30m đến hết 60m, giá đất được xác định bằng 60% giá đất lớp thứ nhất.

Lớp thứ ba: Phần còn lại của thửa đất, giá đất được xác định bằng 40% giá đất lớp thứ nhất.

b) Đối với thửa đất toàn bộ là đất ở (*không áp dụng đối với các ô đất nằm trong các dự án nhà ở, khu đô thị, khu tái định cư, khu đấu giá*)

Lớp thứ nhất: Tính từ chỉ giới đường, phố, đoạn đường, ngõ đến hết 20m theo chiều sâu của thửa đất, giá đất được tính bằng 100% giá đất của đường, phố, đoạn đường, ngõ quy định trong bảng giá đất.

Lớp thứ hai: Từ trên 20m giá đất được xác định bằng 80% giá đất của lớp thứ nhất.

c) Sau khi phân lớp theo nguyên tắc nêu trên, trường hợp giá bình quân thửa đất thấp hơn giá của vị trí có giá đất thấp nhất của đường, phố, đoạn đường, ngõ có tên trong bảng giá đất mà thửa đất đó đang áp dụng thì lấy giá của vị trí thấp nhất của đường, phố, đoạn đường, ngõ đó làm giá của thửa đất.

Điều 4. Giá đất nông nghiệp

1. Giá đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất được quy định tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

2. Đối với đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng giá đất được tính bằng giá đất rừng sản xuất.

3. Đối với đất chăn nuôi tập trung, đất nông nghiệp khác giá đất được tính bằng giá loại đất nông nghiệp cao nhất trên địa bàn xã, phường được quy định tại Bảng giá đất nông nghiệp.

Điều 5. Giá các loại đất phi nông nghiệp

1. Giá đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp được quy định tại Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Nghị quyết này. Đối với đất xây dựng công trình hành chính - dịch vụ (*trừ đất xây dựng trụ sở, văn phòng của ban quản lý hoặc trụ sở hành chính của doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh trong khu, cụm công nghiệp*) tính bằng 130% mức giá khu, cụm công nghiệp trong Bảng giá đất.

2. Giá đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối để khai thác cát, sỏi được quy định tại Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

3. Giá đất Khu đô thị, khu nhà ở được quy định tại Phụ lục số 04 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

4. Giá đất phi nông nghiệp các xã, phường (*đất ở, đất thương mại, dịch vụ và đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*) được quy định cụ thể từ Phụ lục số 05 đến Phụ lục số 152 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

5. Giá đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất xây dựng công trình sự nghiệp (*trừ đất xây dựng cơ sở y tế, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*) được tính bằng giá đất thương mại, dịch vụ có cùng vị trí, đường có tên trong bảng giá đất.

6. Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (*không bao gồm giá đất tại Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Nghị quyết này*), đất công cộng, đất tôn giáo, đất tín ngưỡng, đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu trữ tro cốt, đất phi nông nghiệp khác được tính bằng giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có cùng vị trí, đường có tên trong bảng giá đất.

7. Giá đất xây dựng cơ sở y tế, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo được tính bằng 50% giá đất thương mại, dịch vụ có cùng vị trí, đường có tên trong bảng giá đất.

8. Giá đất có mặt nước chuyên dùng được tính bằng giá đất theo loại đất được xác định tại quyết định giao đất, cho thuê đất cùng khu vực, vị trí.

(*Có Phụ lục bảng giá chi tiết các loại đất kèm theo*)

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.
2. Trường hợp các hồ sơ thực hiện thủ tục hành chính đã tiếp nhận đầy đủ, hợp lệ theo quy định trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì áp dụng giá đất tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản 3 Điều 155 Luật Đất đai năm 2024.
3. Trường hợp có thay đổi về tên đường, địa điểm, địa danh mà không làm thay đổi về giá đất thì tiếp tục thực hiện theo Nghị quyết này.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết đảm bảo đúng các quy định của pháp luật; chỉ đạo các cơ quan chuyên môn, địa phương tiếp tục rà soát, cập nhật các vị trí, đường mới trên địa bàn tỉnh chưa được quy định trong bảng giá đất và các quy định pháp luật mới ban hành (nếu có) để kịp thời đề nghị điều chỉnh, bổ sung bảng giá đất đảm bảo theo quy định.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ khóa XIX, Kỳ họp chuyên đề thứ Năm thông qua ngày 30 tháng 12 năm 2025./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh, Chính phủ;
- VPQH, VPCP;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục KTVB và QLXLVPHC (Bộ Tư pháp);
- TTTU, TTHĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh;
- ĐU, TTHĐND, UBND các xã, phường;
- TT Thông tin - Công báo;
- Lưu: VT, HĐ^{4,5,12}



Bùi Đức Hình

BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP TỈNH PHÚ THỌ

(Kèm theo Nghị quyết số: 85/2025/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính cấp xã	Giá đất			
		Đất trồng cây hằng năm gồm: Đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng cây lâu năm	Đất rừng sản xuất
1	Phường Việt Trì	95	85	82	37
2	Phường Nông Trang	95	85	82	37
3	Phường Thanh Miếu	95	85	82	37
4	Phường Vân Phú	95	85	82	37
5	Xã Hy Cương	83	68	65	21
6	Xã Văn Lang	55	45	43	14
7	Xã Hạ Hòa	78	65	62	29
8	Xã Vĩnh Chân	55	45	43	14
9	Xã Đan Thượng	55	45	43	14
10	Xã Yên Kỳ	55	45	43	14
11	Xã Hiền Lương	55	45	43	14
12	Xã Xuân Lũng	72	60	58	26
13	Xã Lâm Thao	78	65	62	29
14	Xã Bản Nguyên	72	60	58	26
15	Xã Phùng Nguyên	72	60	58	26
16	Xã Dân Chủ	55	45	43	14
17	Xã Trạm Thán	55	45	43	14
18	Xã Bình Phú	55	45	43	14
19	Xã Phù Ninh	78	65	62	29
20	Xã Phú Mỹ	55	45	43	14
21	Xã Long Cốc	55	45	43	14
22	Xã Lai Đồng	55	45	43	14
23	Xã Minh Đài	55	45	43	14
24	Xã Thu Cúc	55	45	43	14
25	Xã Xuân Đài	55	45	43	14
26	Xã Tân Sơn	72	59	56	18
27	Xã Liên Minh	72	60	58	26
28	Xã Hoàng Cương	72	60	58	26
29	Xã Đông Thành	55	45	43	14

STT	Đơn vị hành chính cấp xã	Giá đất			
		Đất trồng cây hằng năm gồm: Đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng cây lâu năm	Đất rừng sản xuất
30	Xã Quảng Yên	55	45	43	14
31	Xã Thanh Ba	78	65	62	29
32	Xã Chí Tiên	55	45	43	14
33	Xã Thượng Long	55	45	43	14
34	Xã Trung Sơn	55	45	43	14
35	Xã Yên Lập	72	59	56	18
36	Xã Sơn Lương	55	45	43	14
37	Xã Xuân Viên	55	45	43	14
38	Xã Minh Hòa	55	45	43	14
39	Phường Phong Châu	90	75	72	33
40	Phường Phú Thọ	90	75	72	33
41	Phường Âu Cơ	90	75	72	33
42	Xã Hiền Quan	55	45	43	14
43	Xã Tam Nông	78	65	62	29
44	Xã Thọ Văn	55	45	43	14
45	Xã Vạn Xuân	66	54	52	17
46	Xã Hùng Việt	55	45	43	14
47	Xã Cẩm Khê	78	65	62	29
48	Xã Đồng Lương	55	45	43	14
49	Xã Tiên Lương	55	45	43	14
50	Xã Vân Bán	55	45	43	14
51	Xã Phú Khê	55	45	43	14
52	Xã Cự Đồng	55	45	43	14
53	Xã Yên Sơn	55	45	43	14
54	Xã Khả Cửu	55	45	43	14
55	Xã Vô Miếu	55	45	43	14
56	Xã Hương Cẩn	55	45	43	14
57	Xã Thanh Sơn	78	65	62	29
58	Xã Văn Miếu	55	45	43	14
59	Xã Đào Xá	66	54	52	17
60	Xã Thanh Thủy	78	65	62	29
61	Xã Tu Vũ	72	60	58	26
62	Xã Đoan Hùng	78	65	62	29

STT	Đơn vị hành chính cấp xã	Giá đất			
		Đất trồng cây hằng năm gồm: Đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng cây lâu năm	Đất rừng sản xuất
63	Xã Tây Cốc	55	45	43	14
64	Xã Bằng Luân	55	45	43	14
65	Xã Chân Mộng	55	45	43	14
66	Xã Chí Đám	55	45	43	14
67	Phường Hoà Bình	90	65	72	18
68	Phường Kỳ Sơn	90	65	72	18
69	Phường Thống Nhất	90	65	72	18
70	Phường Tân Hoà	90	65	72	18
71	Xã Thịnh Minh	78	65	62	17
72	Xã Tân Lạc	72	60	62	17
73	Xã Mường Bi	68	50	60	16
74	Xã Mường Hoa	50	40	45	10
75	Xã Toàn Thắng	60	45	55	14
76	Xã Vân Sơn	50	40	45	10
77	Xã Đà Bắc	72	60	62	17
78	Xã Cao Sơn	60	50	55	16
79	Xã Đức Nhân	50	40	45	12
80	Xã Quy Đức	50	40	45	10
81	Xã Tân Pheo	50	40	45	10
82	Xã Tiên Phong	55	50	55	16
83	Xã Mai Châu	72	60	62	17
84	Xã Bao La	60	45	55	16
85	Xã Mai Hạ	68	50	60	16
86	Xã Pà Cò	50	35	40	12
87	Xã Tân Mai	50	40	45	14
88	Xã Cao Phong	72	60	62	17
89	Xã Mường Thàng	68	50	60	16
90	Xã Thung Nai	60	45	55	14
91	Xã Yên Trị	68	50	60	16
92	Xã Lạc Lương	68	50	60	16
93	Xã Yên Thủy	72	60	62	17
94	Xã Liên Sơn	78	65	62	16
95	Xã Cao Dương	78	65	62	16

STT	Đơn vị hành chính cấp xã	Giá đất			
		Đất trồng cây hằng năm gồm: Đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng cây lâu năm	Đất rừng sản xuất
96	Xã Lương Sơn	78	65	62	17
97	Xã An Nghĩa	78	65	62	16
98	Xã An Bình	60	45	55	16
99	Xã Lạc Thủy	78	65	62	17
100	Xã Yên Phú	68	50	60	16
101	Xã Thượng Cốc	68	50	60	16
102	Xã Quyết Thắng	60	35	55	14
103	Xã Nhân Nghĩa	60	35	55	14
104	Xã Ngọc Sơn	50	30	45	10
105	Xã Đại Đồng	68	50	60	16
106	Xã Mường Vang	60	45	55	14
107	Xã Lạc Sơn	72	60	62	17
108	Xã Nậm Sơn	60	45	55	16
109	Xã Hợp Kim	68	50	60	16
110	Xã Dũng Tiên	68	50	60	16
111	Xã Mường Động	68	50	60	16
112	Xã Kim Bôi	72	60	62	17
113	Xã Tam Sơn	95	95	95	45
114	Xã Sông Lô	95	95	95	45
115	Xã Hải Lựu	95	95	95	45
116	Xã Yên Lãng	95	95	95	45
117	Xã Lập Thạch	95	95	95	45
118	Xã Tiên Lữ	95	95	95	45
119	Xã Thái Hòa	95	95	95	45
120	Xã Liên Hòa	95	95	95	45
121	Xã Hợp Lý	95	95	95	45
122	Xã Sơn Đông	95	95	95	45
123	Xã Tam Đảo	95	95	95	45
124	Xã Đại Đình	95	95	95	45
125	Xã Đạo Trù	95	95	95	45
126	Xã Tam Dương	95	95	95	45
127	Xã Hội Thịnh	95	95	95	45
128	Xã Hoàng An	95	95	95	45

STT	Đơn vị hành chính cấp xã	Giá đất			
		Đất trồng cây hằng năm gồm: Đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng cây lâu năm	Đất rừng sản xuất
129	Xã Tam Dương Bắc	95	95	95	45
130	Xã Vĩnh Tường	95	95	95	
131	Xã Thô Tang	95	95	95	
132	Xã Vĩnh Hưng	95	95	95	
133	Xã Vĩnh An	95	95	95	
134	Xã Vĩnh Phú	95	95	95	
135	Xã Vĩnh Thành	95	95	95	
136	Xã Yên Lạc	95	95	95	
137	Xã Tề Lỗ	95	95	95	
138	Xã Liên Châu	95	95	95	
139	Xã Tam Hồng	95	95	95	
140	Xã Nguyệt Đức	95	95	95	
141	Xã Bình Nguyên	95	95	95	45
142	Xã Xuân Lãng	95	95	95	45
143	Xã Bình Xuyên	95	95	95	45
144	Xã Bình Tuyền	95	95	95	45
145	Phường Vĩnh Phúc	95	95	95	45
146	Phường Vĩnh Yên	95	95	95	45
147	Phường Phúc Yên	95	95	95	
148	Phường Xuân Hòa	95	95	95	45

BẢNG GIÁ ĐẤT CÁC KHU CÔNG NGHIỆP - CỤM CÔNG NGHIỆP TỈNH PHÚ THỌ
(Kèm theo Nghị quyết số: 85/2025/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên khu, cụm công nghiệp	Giá đất
I	Khu công nghiệp	
1	Khu công nghiệp Thụy Vân	580
2	Khu công nghiệp Phú Hà	460
3	Khu công nghiệp Phù Ninh	350
4	Khu công nghiệp Trung Hà	500
5	Khu công nghiệp Tam Nông	300
6	Khu công nghiệp Cẩm Khê	440
7	Khu công nghiệp Hạ Hòa	290
8	Khu công nghiệp Lương Sơn	1.400
9	Khu công nghiệp Nam Lương Sơn	1.105
10	Khu công nghiệp Nhuận Trạch	1.053
11	Khu công nghiệp Lạc Thịnh	484
12	Khu công nghiệp Thanh Hà	540
13	Khu công nghiệp Bờ trái Sông Đà	1.750
14	Khu công nghiệp Yên Quang	1.105
15	Khu công nghiệp Bình Phú	1.105
16	Khu công nghiệp Khai Quang	2.400
17	Khu công nghiệp Kim Hoa	2.400
18	Khu công nghiệp Bình Xuyên	2.200
19	Khu công nghiệp Bình Xuyên II	2.100
20	Khu công nghiệp Bá Thiện	1.800
21	Khu công nghiệp Bá Thiện II	1.800
22	Khu công nghiệp Thăng Long Vĩnh Phúc	2.100
23	Khu công nghiệp Tam Dương II - Khu A	1.400
24	Khu công nghiệp Tam Dương I - Khu vực 3	1.400
25	Khu công nghiệp Tam Dương I - Khu vực 2	1.300
26	Khu công nghiệp Sông Lô II	1.200
27	Khu công nghiệp Thái Hòa - Liễn Sơn - Liên Hòa	1.200

STT	Tên khu, cụm công nghiệp	Giá đất
28	Khu công nghiệp Nam Bình Xuyên	2.100
29	Khu công nghiệp Sơn Lôi	2.100
30	Khu công nghiệp Đồng Sóc	1.800
31	Khu công nghiệp Phúc Yên	2.400
32	Khu công nghiệp Chấn Hưng	2.100
II	Cụm công nghiệp	
1	Cụm công nghiệp Bạch Hạc	550
2	Cụm công nghiệp Thanh Minh	350
3	Cụm công nghiệp Phú Hộ	350
4	Cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp Hợp Hải - Kinh Kệ	350
5	Cụm công nghiệp Bắc Lâm Thao	350
6	Cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp Đồng Lạng	400
7	Cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp Phú Gia	400
8	Cụm công nghiệp Từ Đà - An Đạo	400
9	Cụm công nghiệp Hoàng Xá	350
10	Cụm công nghiệp Vạn Xuân	350
11	Cụm công nghiệp Tam Nông	300
12	Cụm công nghiệp - làng nghề Sóc Đăng	350
13	Cụm công nghiệp Ngọc Quan	290
14	Cụm công nghiệp Nam Đoan Hùng	290
15	Cụm công nghiệp - làng nghề phía Nam Thanh Ba	300
16	Cụm công nghiệp Bãi Ba - Đông Thành	350
17	Cụm công nghiệp Bãi Ba 2	350
18	Cụm công nghiệp Quảng Yên	290
19	Cụm công nghiệp thị trấn Sông Thao	350
20	Cụm công nghiệp Tiên Lương	290
21	Cụm công nghiệp Thắng Sơn	320
22	Cụm công nghiệp Thục Luyện	320
23	Cụm công nghiệp Đồng Phì	320
24	Cụm công nghiệp Âm Hạ	320
25	Cụm công nghiệp Hạ Hòa	320
26	Cụm công nghiệp thị trấn Yên Lập	270
27	Cụm công nghiệp Lương Sơn	250

STT	Tên khu, cụm công nghiệp	Giá đất
28	Cụm công nghiệp Đồng Lạc	250
29	Cụm công nghiệp Tân Phú	260
30	Cụm công nghiệp Mỹ Thuận	260
31	Cụm công nghiệp Thịnh Minh I	780
32	Cụm công nghiệp Đồng Tâm II	585
33	Cụm công nghiệp Môi trường công nghệ cao Hòa Bình	585
34	Cụm công nghiệp Chiềng Châu	528
35	Cụm công nghiệp Đà Bắc	605
36	Cụm công nghiệp Thanh Sơn	605
37	Cụm công nghiệp Dũng Phong	576
38	Cụm công nghiệp Đú Sáng	576
39	Cụm công nghiệp Tu Lý	605
40	Cụm công nghiệp Hòa Sơn	962
41	Cụm công nghiệp Xóm Rút	689
42	Cụm công nghiệp Đông Lai Thanh Hối	605
43	Cụm công nghiệp Phong Phú	605
44	Cụm công nghiệp Phú Thành II	528
45	Cụm công nghiệp Thanh Nông	576
46	Cụm công nghiệp Đồng Tâm	585
47	Cụm công nghiệp Chăm Mát, Dân Chủ	962
48	Cụm công nghiệp Tiên Tiến	780
49	Cụm công nghiệp Yên Mông khu 1	624
50	Cụm công nghiệp Yên Mông khu 2	624
51	Cụm công nghiệp Bảo Hiệu 2	605
52	Cụm công nghiệp Hùng Vương - Phúc Thắng	2.400
53	Cụm công nghiệp làng nghề Yên Đồng	1.800
54	Cụm công nghiệp Đồng Thịnh	1.100
55	Cụm công nghiệp làng nghề Tề Lỗ	1.800
56	Cụm công nghiệp Thị trấn Yên Lạc	2.500
57	Cụm công nghiệp Đồng Sóc	1.800
58	Cụm công nghiệp làng nghề Minh Phương	2.500
59	Cụm công nghiệp Đồng Văn	1.800
60	Cụm công nghiệp Hoàng Lâu	1.400

STT	Tên khu, cụm công nghiệp	Giá đất
61	Cụm công nghiệp Thổ Tang - Lũng Hòa	1.800
62	Cụm công nghiệp làng nghề Vĩnh Sơn	1.800
63	Cụm công nghiệp Lý Nhân	1.800
64	Cụm công nghiệp Trung Nguyên	1.800
65	Cụm công nghiệp Hợp Thịnh	1.400
66	Cụm công nghiệp Đình Chu	1.400

BẢNG GIÁ ĐẤT SÔNG, NGÒI, KÊNH, RẠCH, SUỐI ĐỂ KHAI THÁC CÁT, SỎI TỈNH PHÚ THỌ

(Kèm theo Nghị quyết số: 85/2025/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên sông, ngòi, kênh, rạch, suối	Giá đất
1	Sông Bứa	124
2	Sông Chảy	182
3	Sông Đà	111
4	Sông Hồng	89
5	Sông Lô	222
6	Sông Dân	111
7	Sông Mây	89
8	Sông Cầu Bòn	89
9	Sông Tranh	89
10	Sông Phan	89
11	Sông Ba Hanh	89
12	Sông Cà Lồ	89
13	Sông Phó Đáy	89
14	Sông Bá Hạ	89
15	Sông Bưởi	89
16	Sông Bôi	89
17	Sông Bùi	89
18	Sông Lạng	89
19	Sông Đập	89
20	Sông Thanh Hà	89
21	Sông Mã	89
22	Ngòi Lao	55
23	Ngòi Giành	55
24	Các sông, ngòi, kênh, rạch, suối còn lại trên địa bàn tỉnh	50

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU ĐÔ THỊ, KHU NHÀ Ở TỈNH PHÚ THỌ

(Kèm theo Nghị quyết số: 85/2025/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Khu đô thị	Mặt cắt đường	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN
1	Khu đô thị Trầm Sào	Đường 17,5 m	30.000	15.000	12.000
		Đường 14,5 m; 13 m	27.000	14.000	11.000
		Đường 11 m; 10,5 m; 9,5 m	25.000	13.000	10.000
2	Khu nhà ở đô thị và dịch vụ thương mại đồng Trầm Đá	Đường 22 m	34.000	17.000	14.000
		Đường 19 m	30.000	15.000	12.000
		Đường 14 m; 13 m	24.000	12.000	10.000
		Đường 10 m	22.000	11.000	9.000
		Đường 7,5 m; 7 m; 6,5 m	19.000	10.000	8.000
3	Khu nhà ở đô thị Tân Dân	Đường 23,5 m; 20,5 m	32.000	16.000	13.000
		Đường 19,5 m; 18,5 m	30.000	15.000	12.000
		Đường 12 m; 10 m	24.000	12.000	10.000
		Đường 7 m	17.000	9.000	7.000
4	Khu đô thị mới Việt Séc	Đường 26 m	30.000	15.000	12.000
		Đường 22,5 m	27.000	14.000	11.000
		Đường 15 m	24.000	12.000	10.000
		Đường 13 m; 12 m	22.000	11.000	9.000
5	Khu nhà ở đô thị phía Nam Đồng Lạc Ngàn (LILAMA)	Đường 18,5 m	32.000	16.000	13.000
		Đường 14,5 m	28.000	14.000	12.000
		Đường 13,5 m	27.000	14.000	11.000
		Đường 12 m	24.000	12.000	10.000
6	Khu nhà ở Cao cấp Vương Cường	Đường 26 m	35.000	18.000	14.000
		Đường 11,5 m	24.000	13.000	10.000
7	Khu nhà ở đô thị đồi Văn Hóa	Đường 20,5 m	37.000	19.000	15.000
		Đường 13,5 m; 12 m	32.000	16.000	13.000
		Đường 9 m; 7,5 m; 7 m	30.000	15.000	12.000
8	Khu nhà ở đô thị tại khu đất thu hồi của đoàn nghệ thuật chèo (cũ)	Đường 7,5 m; 6,5 m	16.000	8.000	7.000
9	Khu nhà ở đô thị tại khu đất thu hồi của đoàn kịch nói (cũ)	Đường 6 m	18.000	9.000	7.200
10	Khu nhà ở đô thị Nam Việt	Đường 22,5 m	16.000	8.000	7.000
		Đường 16,5 m; 15 m	13.000	7.500	6.000
		Đường 13,5 m; 13 m; 12 m	12.000	6.500	5.000

STT	Khu đô thị	Mặt cắt đường	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN
11	Khu đô thị mới Đông Nam	Đường 35 m	38.000	20.000	16.000
		Đường 30 m	32.000	16.000	13.000
		Đường 27 m	27.000	14.000	11.000
		Đường 23,5 m; 22,5 m; 21,5 m	22.000	11.000	9.000
		Đường 14,5 m; 14 m; 13,5 m	18.000	9.000	8.000
		Đường 9,5 m	16.000	8.000	7.000
12	Khu đô thị mới Trung Vương	Đường 27 m; 26 m	30.000	16.500	13.500
		Đường 22,5 m	27.000	14.000	11.000
		Đường 15 m	22.000	11.000	9.000
		Đường 13,5 m; 12 m; 11 m	16.000	8.000	7.000
		Đường 7 m	13.000	7.000	6.000
13	Khu đô thị phía Bắc Trung Vương	Đường 30 m	27.000	14.000	11.000
		Đường 22,5 m; 20,5 m	22.000	11.000	9.000
		Đường 19 m	16.000	8.000	7.000
		Đường 15,5 m; 14,5 m	11.000	6.000	5.000
14	Tổ hợp thương mại, dịch vụ và nhà ở	Đường 35 m	38.000	20.000	16.000
		Đường 22,5 m	27.000	14.000	11.000
		Đường 14,5 m; 13,5 m	22.000	11.000	9.000
		Đường 12 m	16.000	8.000	7.000
15	Khu đô thị mới Tây Nam	Đường 32,5 m	32.000	16.000	13.000
		Đường 27 m	28.000	14.000	12.000
		Đường 20,5 m	26.000	13.000	11.000
		Đường 13 m; 12 m	24.000	12.000	10.000
16	Khu đô thị mới Minh Tân	Đường 27 m	32.000	16.000	13.000
		Đường 20,5 m; 19,5 m	27.000	14.000	11.000
		Đường 13 m	19.000	10.000	8.000
17	Khu nhà ở Châu Phong, đồng Lạc Ngàn	Đường 15,5 m	16.000	8.000	7.000
		Đường 12 m	13.000	7.000	6.000
		Đường 10 m	11.000	6.000	5.000
18	Khu nhà ở khu đô thị Văn Lang	Đường 15,5 m	14.000	7.000	6.000
		Đường 12,5 m; 12 m	12.000	6.000	5.000
		Đường 10 m; 9,5 m	11.000	6.000	5.000

STT	Khu đô thị	Mặt cắt đường	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN
19	Khu đô thị nhà ở đồng Cả Ông	Đường 26 m	24.000	12.000	10.000
		Đường 22,5 m	19.000	10.000	8.000
		Đường 18,5 m	17.000	9.000	7.000
		Đường 16,5 m	16.000	8.000	7.000
		Đường 12 m	13.000	7.000	6.000
20	Khu nhà ở đồng Đê Sỏi	Đường 19,5 m	19.000	10.000	8.000
		Đường 12 m	13.000	7.000	6.000
21	Khu dân cư tại khu Đồi Bồng, Chằm Đào, khu Quế Trạo	Đường 16,5 m	11.000	6.000	5.000
		Đường 11,5 m	9.000	5.000	4.000
		Đường 9,5 m	7.000	4.000	3.000
22	Khu nhà ở đô thị phía Bắc Tân Dân	Đường 13 m (trục đường chính)	27.000	14.000	11.000
		Đường 13 m (trục đường còn lại trong khu đô thị)	24.000	12.000	10.000
23	Khu nhà ở đô thị Đoàn Kết	Đường 33 m	34.000	17.000	14.000
		Đường 17 m	30.000	15.000	12.000
24	Hạ tầng kỹ thuật đất ở đấu giá quyền sử dụng đất tại lô CL52, CL53, CL54 và CL55	Đường 9,5 m	27.000	14.000	11.000
25	Khu tái định cư Đồng Gia	Đường 20 m	43.000	22.000	18.000
		Đường 13,5 m	32.000	16.000	13.000
		Đường 11 m	30.000	15.000	12.000
26	Khu nhà ở liền kề - Dự án Tự Lập (Khu quảng trường Hùng Vương)	Đường 27 m	43.000	22.000	18.000
		Đường 20 m	37.000	19.000	15.000
		Đường 13,5 m	27.000	14.000	11.000
		Đường 11 m	24.000	12.000	10.000
27	Khu nhà ở Đồng Láng Cầu	Đường 15 m	30.000	15.000	12.000
		Đường 9 m	16.000	8.000	7.000
28	Khu dân cư Đồng Súi	Đường 16,5 m; Đường 14,5 m	22.000	11.000	9.000
		Đường 11,5 m	18.000	9.000	8.000
		Đoạn tiếp giáp các ô LK-01	22.000	11.000	9.000
		Đoạn tiếp giáp các ô LK2-01	18.000	9.000	8.000
29	Khu dân cư tại khu 6 Trưng Vương	Đường 16,5 m	16.000	8.000	7.000
		Đường 12 m	8.000	4.000	3.200
		Tuyến còn lại	6.000	3.000	2.400

STT	Khu đô thị	Mặt cắt đường	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN
30	Khu đô thị Minh Phương	Đường 13,5 m; 11 m	25.000	13.000	10.000
31	Khu đô thị mới Nam Minh Phương	Đường 36 m	22.000	11.000	9.000
		Đường 24,5 m; 23 m	18.000	9.000	7.000
		Đường 18,5 m	16.000	8.000	6.000
		Đường 15 m	15.000	8.000	6.000
		Đường 11 m; 10 m	15.000	8.000	6.000
32	Khu dân cư Đồng Chùa	Đường 16,5 m	11.000	6.000	4.000
		Các tuyến đường có mặt cắt từ 14 m đến 16 m	9.000	5.000	4.000
		Các tuyến đường còn lại	8.000	4.000	3.000
33	Khu nhà ở Nông Trang (dự án Ba Đình)	Tuyến đường chính (đường đôi)	15.000	8.000	6.000
		Các tuyến đường còn lại	13.000	7.000	5.000
34	Khu dân cư đôi Ông To	Đường 16 m	12.000	6.000	5.000
		Đường 13 m	10.000	5.000	4.000
		Đường 7,5 m; 11 m	9.000	4.500	3.600
35	Khu trung tâm thương mại và nhà ở biệt thự Đồng Mạ (trừ băng 1 đường Nguyễn Tất Thành)	Đường 12,5 m	36.000	18.000	14.400
		Đường 10,5 m	28.000	14.000	11.200
36	Khu đô thị Nam Đồng Mạ	Đường 16,5 m	22.000	11.000	8.800
		Đường 13,5 m	20.000	10.000	8.000
		Đường 11,5 m	20.000	10.000	8.000
		Đường 7,5 m	18.000	9.000	7.200
37	Khu đấu giá quyền sử dụng đất ở và thương mại, dịch vụ Bến Gót (thu hồi của Công ty CP Ván nhân tạo Việt Trì)	Đường 26 m	16.500	8.300	6.600
		Đường 15,5 m	13.500	6.800	5.400
		Đường 12 m	12.000	6.000	4.800
38	Khu nhà ở đô thị Văn Lang Sky Lake	Đường 19,5 m	65.000	32.500	26.000
		Đường 16,5 m	35.000	17.500	14.000
		Đường 13,5 m	30.000	15.000	12.000
		Đường 12 m	25.000	12.500	10.000
39	Khu nhà ở đô thị Tiên Cát	Đường 18,5 m; 16,5 m	35.000	17.500	14.000
		Đường 15,5 m; 14 m; 13,5 m	30.000	15.000	12.000
		Đường 12 m; 9 m	25.000	12.500	10.000
		Đường 6 m	20.000	10.000	8.000

STT	Khu đô thị	Mặt cắt đường	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN
40	Khu nhà ở đô thị đồng Đè Thành	Đường 13,5 m	19.500	9.800	7.800
		Đường 11,5 m; 10 m	16.900	8.500	6.800
41	Khu nhà ở xã hội Thành Công	Đường 22,5 m	45.000	22.500	18.000
		Đường 8 m; 7,5 m	15.000	7.500	6.000
42	Khu đô thị mới Sông Lô	Đường 35 m	15.000	7.500	6.000
		Đường 29 m; 28 m	14.000	7.000	5.600
		Đường 26 m	13.000	6.500	5.200
		Đường 23,5 m; 20,5 m	12.000	6.000	4.800
		Đường 17,5 m	11.000	5.500	4.400
		Đường 15 m; 13 m	10.000	5.000	4.000
43	Khu nhà ở đô thị phố Anh Dũng	Đường 13,5 m	15.500	7.800	6.200
		Đường 9 m	13.000	6.500	5.200
44	Khu dân cư Đồng Cây Vông	Đường 25,5 m	20.000	10.000	8.000
		Đường 15 m	15.000	7.500	6.000
		Đường < 15 m	10.000	5.000	4.000
		Khu vực dân cư	8.000	4.000	3.200
45	Khu dân cư Đồng Nông Cạn	Đường 26 m	15.000	7.500	6.000
		Đường 16,5 m	13.500	6.800	5.400
		Đường 12 m	10.000	5.000	4.000
46	Khu đô thị Tây Nam phường Vân Phú	Đường 16,5 m	16.000	8.000	6.400
		Đường 12 m	13.000	6.500	5.200
47	Khu nhà ở đô thị Phú An	Đường 8 m	9.000	4.500	3.600
48	Khu đô thị mới Phú Lợi	Đường 20,5 m; 28 m	24.000	12.000	10.000
		Đường 19 m; 21 m	15.000	8.000	6.000
		Đường 13,5 m	12.000	6.000	5.000
49	Khu nhà ở đô thị ven hồ Đồng Nhà Dò	Đường $\geq$ 16,5 m	10.000	5.000	4.000
		Đường < 16,5 m	7.000	4.000	3.000
50	Khu nhà ở đô thị Phú Hà	Đường 24 m	15.000	7.500	6.000
		Đường 13,5 m	12.000	6.000	4.800
51	Khu đô thị Âu Cơ	Đường 20,5 m; 19,5 m	15.500	7.200	5.400
		Đường 13,5 m	13.000	2.400	1.800
		Đường 6 m	8.000	4.000	3.200
52	Khu đô thị Đồng Nhà Dàn	Đường 24 m	18.000	9.000	7.200
		Đường 13 m; 13,5 m	14.500	6.600	5.300
		Đường 10 m; 10,5 m	10.000	5.000	4.000

STT	Khu đô thị	Mặt cắt đường	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN
53	Nhà ở thương mại (shophouse) tại phường Tân Thịnh	Nhóm các thửa đất ở liền kề tiếp giáp với đường Trương Hán Siêu	29.700	21.390	17.110
		Nhóm các thửa đất ở biệt thự tiếp giáp với đường Lý Nam Đế	17.100	12.320	9.860
		Nhóm các thửa đất ở liền kề tiếp giáp với đường Phan Bội Châu và đường Lê Thánh Tông	17.100	12.320	9.860
		Nhóm các thửa đất ở liền kề tiếp giáp với đường quy hoạch nội bộ có mặt cắt rộng 12 m	13.800	9.940	7.960
		Nhóm các thửa đất ở biệt thự tiếp giáp với đường quy hoạch nội bộ có mặt cắt rộng 12 m	11.700	8.430	6.750
		Khu dân cư, tái định cư Suối Đung, phường Hữu Nghị (đợt 2), thành phố Hoà Bình: Các thửa đất liền kề tiếp giáp mặt đường quy hoạch 13 m	8.000	5.760	4.610
54	Khu nhà ở tại tổ 14, phường Hữu Nghị	Nhóm thửa đất tiếp giáp đường 27 m	34.800	25.060	20.060
		Nhóm thửa đất tiếp giáp đường 24 m	31.450	22.610	18.090
		Nhóm thửa đất tiếp giáp đường 11,5 m - 12 m	20.620	14.840	11.880
55	Khu đô thị mới Trung Minh A	Đất ở biệt thự:			
		Đường rộng 13,5 m	16.700	12.030	9.630
		Đường rộng 18,5 m	18.100	13.040	10.440
		Đường rộng 20,5 m	17.500	12.600	10.080
		Đường rộng 25 m	18.750	13.470	10.780
		Liên kề:			
		Đường rộng 18,5 m	17.400	12.530	10.030
		Đường Quốc lộ 6	20.400	14.690	11.760
		Nhà phố thương mại:			
		Đường rộng 25 m	19.700	14.190	11.350

STT	Khu đô thị	Mặt cắt đường	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN
56	Khu dân cư số 4.2 thuộc dự án Khu dân cư số 3, số 4, phường Thịnh Lang	Các thửa đất tiếp giáp đường Trương Hán Siêu	34.200	24.630	19.710
		Khu dân cư số 3:			
		Các thửa đất Liền kề thuộc khu số 3 tiếp giáp đường QH mặt cắt rộng 22,5 m	22.720	16.350	13.080
		Các thửa đất Liền kề thuộc khu số 3 tiếp giáp đường QH mặt cắt rộng 22 m	22.720	16.350	13.080
		Các thửa đất Biệt thự thuộc khu số 3 tiếp giáp đường QH mặt cắt rộng 22 m	21.140	15.200	12.160
		Các thửa đất Liền kề thuộc khu số 3 tiếp giáp đường QH mặt cắt rộng 16 m	21.140	15.120	12.100
		Các thửa đất Biệt thự thuộc khu số 3 tiếp giáp đường QH mặt cắt rộng 16 m	19.400	13.970	11.180
		Các thửa đất Liền kề thuộc khu số 3 tiếp giáp đường QH mặt cắt rộng 14 m	20.940	15.050	12.050
		Các thửa đất Biệt thự thuộc khu số 3 tiếp giáp đường QH mặt cắt rộng 14 m	18.400	13.250	10.610
		Các thửa đất Liền kề thuộc khu số 3 tiếp giáp đường QH mặt cắt rộng 12 m	19.000	13.680	10.950
		Các thửa đất Biệt thự thuộc khu số 3 tiếp giáp đường QH mặt cắt rộng 12 m	18.700	13.470	10.780
		Các thửa đất Liền kề thuộc khu số 3 tiếp giáp đường đê	18.000	12.960	10.370
		Khu dân cư số 4.1:			
		Các thửa đất Liền kề thuộc khu số 4.1 tiếp giáp đường QH mặt cắt rộng 22,5 m	23.500	11.750	9.400
		Các thửa đất Liền kề thuộc khu số 4.1 tiếp giáp đường QH mặt cắt rộng 12 m	22.200	11.100	8.880
		Các thửa đất Biệt thự thuộc khu số 4.1 tiếp giáp đường QH mặt cắt rộng 12 m	19.100	9.550	7.640

STT	Khu đô thị	Mặt cắt đường	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN
57	Khu đô thị Thống Nhất tại phường Thống Nhất (đợt 1)	Nhóm các thửa đất ở tiếp giáp đường QH 13,5 m	12.300	8.860	7.100
		Nhóm các thửa đất ở tiếp giáp đường QH 16 m	12.620	9.080	7.270
		Nhóm các thửa đất ở tiếp giáp đường QH 18,5 m	15.700	11.310	9.050
		Nhóm các thửa đất ở tiếp giáp đường QH 20,5 m	13.500	9.720	7.780
58	Khu biệt thự nghỉ dưỡng Đảo Ngọc tại phường Kỳ Sơn và xã Mông Hóa (đợt 1)	Đường quy hoạch rộng 6 m	8.870	4.440	3.550
		Đường quy hoạch rộng 9,5 m	9.050	4.530	3.620
		Đường quy hoạch rộng 11,5 m	9.920	4.960	3.970
		Đường quy hoạch rộng 19,5 m	11.780	5.890	4.720
59	Khu đô thị Bắc Đàm Vạc (Sông Hồng Hoàng Gia)	Đường mặt cắt ≥ 30 m	25.300	19.800	15.400
		Đường mặt cắt ≥ 24 m	20.900	16.500	12.100
		Đường mặt cắt ≥ 20 m	18.700	15.400	11.000
		Đường mặt cắt $\geq 16,5$ m	16.500	13.200	9.900
		Đường mặt cắt $\geq 13,5$ m	13.200	11.000	7.700
		Đường mặt cắt $< 13,5$ m	11.000	8.800	6.600
60	Khu nhà ở đô thị khu vực Đồi Hai Đai (Park Hill Thành Công)	Đường 24 m	13.200	11.000	7.700
		Đường 13,5 m	11.000	8.800	6.600
61	Khu đô thị phường Đồng Tâm và phường Hội Hợp (Nhà ở Văn Hội) trừ các ô tiếp giáp mặt đường Tô Hiến Thành và đường Nguyễn Khoái)	Đường 19,5 m	13.200	11.000	7.700
		Đường 16,5 m	12.100	9.900	7.700
		Đường 13,5 m	11.000	8.800	6.600
62	Khu trung tâm thương mại Vĩnh Phúc (Công ty Hà Minh Anh)	Đường 20 m	17.600	14.300	11.000
		Đường 10,5m	11.000	8.800	6.600
63	Khu nhà ở đô thị Quảng Lợi	Đường mặt cắt $\geq 19,5$ m	16.500	13.200	9.900
		Đường mặt cắt 16,5 m	12.100	9.900	7.200
		Đường mặt cắt 13,5 m	11.000	8.800	6.600
64	Khu nhà ở hỗn hợp An Phú	Đường mặt cắt ≥ 21 m	18.700	15.400	11.000
		Đường mặt cắt $\geq 16,5$ m	16.500	13.200	9.900
		Đường mặt cắt $\geq 13,5$ m	14.300	12.100	8.800
		Đường mặt cắt $\geq 11,5$ m	11.000	8.800	6.600
65	Dự án Tổ hợp dịch vụ văn phòng, khách sạn 5 sao và khu nhà ở Bảo Quân (các tuyến đường 13,5 m chưa có tên đường)		14.300	8.800	6.600

STT	Khu đô thị	Mặt cắt đường	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN
66	Khu nhà ở Diệp Linh (Phường Vĩnh Phúc)		11.000	8.800	6.600
67	Khu đô thị sinh thái Sông Hồng - Nam Đàm Vạc	Đường mặt cắt ≥ 30 m	25.300	19.800	15.400
		Đường mặt cắt ≥ 24 m	20.900	16.500	12.100
		Đường mặt cắt ≥ 21 m	18.700	15.400	11.000
		Đường mặt cắt $\geq 16,5$ m	16.500	13.200	9.900
		Đường mặt cắt $\geq 13,5$ m	13.200	11.000	7.700
		Đường mặt cắt $\geq 11,5$ m	11.000	8.800	6.600
68	Khu đất biệt thự nhà vườn Mậu Lâm - Đàm Vạc	Đường mặt cắt ≥ 30 m	25.300	19.800	15.400
		Đường mặt cắt ≥ 24 m	20.900	16.500	12.100
		Đường mặt cắt ≥ 21 m	18.700	15.400	11.000
		Đường mặt cắt $\geq 16,5$ m	16.500	13.200	9.900
		Đường mặt cắt $\geq 13,5$ m	13.200	11.000	7.700
		Đường mặt cắt $\geq 11,5$ m	11.000	8.800	6.600
69	Khu đô thị mới Nam Vĩnh Yên (thuộc phường Vĩnh Phúc, phường Vĩnh Yên và xã Bình Nguyên)	Đường mặt cắt ≥ 30 m	25.300	19.800	15.400
		Đường mặt cắt ≥ 24 m	20.900	16.500	12.100
		Đường mặt cắt ≥ 21 m	18.700	15.400	11.000
		Đường mặt cắt $\geq 16,5$ m	16.500	13.200	9.900
		Đường mặt cắt $\geq 13,5$ m	13.200	11.000	7.700
		Đường mặt cắt $\geq 11,5$ m	11.000	8.800	6.600
70	Khu trung tâm thương mại và nhà ở hỗn hợp tại phường Vĩnh Phúc (City light)	Đường 16,5 m	16.500	13.200	9.900
		Đường 13,5 m	14.300	12.100	8.800
71	Khu dịch vụ du lịch Sông Hồng Thủ đô - Bắc Đàm Vạc (Phường Vĩnh Yên)	Đường mặt cắt $\geq 7,5$ m	13.200	11.000	7.700
		Đường mặt cắt $< 7,5$ m	11.000	8.800	6.600
72	Khu nhà ở đô thị VCI tại phường Vĩnh Phúc	Đường mặt cắt ≥ 27 m	20.900	16.500	12.100
		Đường mặt cắt ≥ 24 m	17.600	14.300	11.000
		Đường mặt cắt $\geq 19,5$ m	15.400	12.100	9.900
		Đường mặt cắt $\geq 16,5$ m	14.300	11.000	8.800
		Đường mặt cắt $\geq 13,5$ m	12.100	9.900	7.700
		Đường mặt cắt $< 13,5$ m	11.000	8.800	6.600

STT	Khu đô thị	Mặt cắt đường	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN
73	Khu nhà ở đô thị tại phường Khai Quang và phường Liên Bảo - thành phố Vĩnh Yên - Sky Garden (Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ T&T)	Đường mặt cắt ≥ 24 m	17.600	14.300	11.000
		Đường mặt cắt $\geq 19,5$ m	15.400	12.100	9.900
		Đường mặt cắt $\geq 16,5$ m	14.300	11.000	8.800
		Đường mặt cắt $\geq 13,5$ m	12.100	9.900	7.700
		Đường mặt cắt $< 13,5$ m	11.000	8.800	6.600
74	Khu nhà ở Đông Hưng tại phường Đồng Tâm - Tổng công ty Đầu tư pháp triển nhà và đô thị BQP	Đường mặt cắt ≥ 27 m	17.600	14.300	11.000
		Đường mặt cắt ≥ 24 m	15.400	13.200	9.900
		Đường mặt cắt $\geq 19,5$ m	14.300	12.100	8.800
		Đường mặt cắt $\geq 16,5$ m	13.200	11.000	7.700
		Đường mặt cắt $\geq 13,5$ m	12.100	9.900	6.600
		Đường mặt cắt $< 13,5$ m	11.000	8.800	5.500
75	Khu nhà ở hỗn hợp, văn phòng dịch vụ Vpit Plaza	Đường mặt cắt 15 m	13.200	11.000	7.700
		Đường mặt cắt 13,5 m	12.100	9.900	6.600
		Đường mặt cắt 10,5 m	11.000	8.800	5.500
76	Xây dựng Chợ và TT Thương mại Tích Sơn	Đường 19,5 m	13.200	11.000	7.700
77	Khu phố mới Fairy Town - Tích Sơn	Đường mặt cắt ≥ 18 m	13.200	11.000	7.700
		Đường mặt cắt < 18 m	11.000	8.800	6.600
78	Khu đô thị Nam Phúc Yên	Đường mặt cắt $\geq 23,5$ m	9.900	7.700	6.600
		Đường mặt cắt $\geq 13,5$ m	7.700	6.600	5.500
79	Khu đô thị TMS Grand City Phúc Yên (bao gồm cả đất dịch vụ và đất tái định cư)	Mặt cắt đường $\geq 19,5$ m	9.900	7.700	6.600
		Mặt cắt đường $< 19,5$ m	7.700	6.600	5.500
80	Khu đô thị Đồng Sơn (gồm cả đất dịch vụ, BOT)	Đường mặt cắt $\geq 13,5$ m	12.100	9.900	7.700
		Mặt cắt đường $< 13,5$ m	9.900	7.700	6.600
81	Khu nhà ở thương mại MTO (Kho vận Mê Linh)	Đường mặt cắt $\geq 13,5$ m	12.100	9.900	7.700
		Mặt cắt đường $< 13,5$ m	9.900	7.700	6.600
82	Khu đô thị Hùng Vương - Tiên Châu (bao gồm cả đất dịch vụ)	Đường mặt cắt $\geq 19,5$ m	12.100	9.900	7.700
		Mặt cắt đường $< 19,5$ m	7.700	6.600	5.500
83	Khu đô thị Hoài Nam (bao gồm cả đất tái định cư, đất đấu giá)	Đường mặt cắt $\geq 17,5$ m	8.800	6.600	5.500
		Mặt cắt đường $< 17,5$ m	5.500	4.400	3.300
84	Khu đô thị mới Xuân Hòa	Đường mặt cắt $\geq 17,5$ m	7.200	5.500	4.400
		Mặt cắt đường $< 17,5$ m	4.600	3.300	2.200
85	Khu nhà ở thương mại phường Phúc Thắng		6.600	5.500	4.400

STT	Khu đô thị		Mặt cắt đường	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất PNN
86	Khu đô thị Tứ Trung		Nguyễn Văn Nhượng	27.500	22.000	16.500
			Lê Xoay	27.500	22.000	16.500
			Hai Bà Trưng	27.500	22.000	16.500
			Đường 36 m	20.900	16.700	12.500
			Đường 30 m	16.500	13.200	9.900
			Đường 16,5 m	13.200	10.600	7.900
			Đường 13,5 m	11.000	8.800	6.600
87	Khu chợ đầu mối Nông sản thực phẩm, kho vận và đô thị thương mại Vĩnh Tường	Thuộc địa phận xã Lũng Hoà (cũ)	Đường 42 m	30.800	24.600	18.500
			Đường 33 m	26.400	21.100	15.800
			Đường 27 m	24.200	19.400	14.500
			Đường 19,5 m	22.000	17.600	13.200
			Đường 13,5m + Khu vực còn lại	16.500	13.200	9.900
		Thuộc địa phận xã Tân Tiến (cũ)	Đường 19,5 m	19.800	15.800	11.900
			Đường 16,5 m	16.500	13.200	9.900
			Đường 13,5 m + Khu vực còn lại	13.200	10.600	7.900
		Thuộc địa phận xã Yên Lập (cũ)	Đường 33 m	22.000	17.600	13.200
			Đường 16,5 m	15.400	12.300	9.200
Đường 13,5m + Khu vực còn lại	13.200	10.600	7.900			
88	Khu Shophouse Thổ Tang (An Huy)			11.000	8.800	6.600
89	Khu đô thị Nam Vĩnh Yên - Dự án Doji		Đường gom mặt cắt ≥ 10,5 m (tiếp giáp đường đê ngăn nước đầm Vạc mặt cắt 33 m)	17.000	15.500	12.000
			Đường gom mặt cắt ≥ 10,5 m (tiếp giáp đường Lê Hồng Phong mặt cắt 36 m)	16.500	15.000	11.500
			Đường mặt cắt ≥ 22,5 m	16.000	13.000	10.000
			Đường mặt cắt ≥ 19,0 m	14.000	11.500	8.500
			Đường mặt cắt 17 m	12.000	10.000	7.500
			Đường mặt cắt 15 m	10.500	8.500	6.500
			Đường mặt cắt 13,5	9.500	8.500	6.500
90	Khu đô thị TMS Đầm Cói		Đường mặt cắt 27 m	18.000	14.000	12.000
			Đường mặt cắt 16,5 m	12.000	10.000	7.500
			Đường mặt cắt 13,5 m	9.500	8.500	6.500
91	Khu đô thị Thép Việt Đức		Đường mặt cắt ≥ 30 m	20.000	16.000	14.000
			Đường mặt cắt từ 24 m đến 27,5 m	17.000	13.600	11.500
			Đường mặt cắt từ 16,5 m đến 18,5 m	13.000	10.400	9.500
			Đường mặt cắt từ 11,5 m đến 13,5 m	9.000	8.000	6.000
			Đường mặt cắt từ trên 6 m đến 8 m	7.500	6.000	5.000

Phụ lục số 05

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN PHƯỜNG VIỆT TRI

(Kèm theo Nghị quyết số: 85/2025/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất PNN			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường Hùng Vương	Đường Trần Phú (Vòng xuyên chợ Trung tâm)	Đường Quang Trung	84.000	46.200	33.600	16.800	42.000	23.100	16.800	8.400	33.600	18.500	13.400	6.700
2	Đường Trần Phú	Đường Hùng Vương (Vòng xuyên chợ Trung tâm)	Đường Nguyễn Tất Thành (Vòng xuyên UBND tỉnh)	53.000	29.200	21.200	10.600	26.500	14.600	10.600	5.300	21.200	11.700	8.500	4.200
3		Đường Nguyễn Tất Thành (Vòng xuyên UBND tỉnh)	Đường Châu Phong (Ngã tư Công an tỉnh)	47.000	25.900	18.800	9.400	23.500	12.900	9.400	4.700	18.800	10.300	7.500	3.800
4		Đường Châu Phong (Ngã tư Công an tỉnh)	Đường Âu Cơ (Cầu Vĩnh Phú)	32.000	17.600	12.800	6.400	16.000	8.800	6.400	3.200	12.800	7.000	5.100	2.600
5	Đường Nguyễn Tất Thành	Đường Hai Bà Trưng	Đường Trần Phú (Vòng xuyên UBND tỉnh)	42.000	23.100	16.800	8.400	21.000	11.600	8.400	4.200	16.800	9.200	6.700	3.400
6		Đường Trần Phú (Vòng xuyên UBND tỉnh)	Đường Quang Trung	47.000	25.900	18.800	9.400	23.500	12.900	9.400	4.700	18.800	10.300	7.500	3.800
7	Đường Quang Trung	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Tất Thành	53.000	29.200	21.200	10.600	26.500	14.600	10.600	5.300	21.200	11.700	8.500	4.200
8		Đường Nguyễn Tất Thành	Đường Phù Đổng	42.000	23.100	16.800	8.400	21.000	11.600	8.400	4.200	16.800	9.200	6.700	3.400
9		Đường Phù Đổng	Đường Trần Phú	37.000	20.400	14.800	7.400	18.500	10.200	7.400	3.700	14.800	8.100	5.900	3.000
10	Đường Châu Phong	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Tất Thành	53.000	29.200	21.200	10.600	26.500	14.600	10.600	5.300	21.200	11.700	8.500	4.200
11		Đường Nguyễn Tất Thành	Phố Hàn Thuyên	37.000	20.400	14.800	7.400	18.500	10.200	7.400	3.700	14.800	8.100	5.900	3.000
12		Phố Hàn Thuyên	Đường Trần Phú	32.000	17.600	12.800	6.400	16.000	8.800	6.400	3.200	12.800	7.000	5.100	2.600
13	Đường Nguyễn Du	Đường Nguyễn Tất Thành	Đường Phù Đổng	42.000	23.100	16.800	8.400	21.000	11.600	8.400	4.200	16.800	9.200	6.700	3.400
14		Đường Phù Đổng	Đường Trần Phú	32.000	17.600	12.800	6.400	16.000	8.800	6.400	3.200	12.800	7.000	5.100	2.600
15	Đường Hai Bà Trưng	Đường Nguyễn Tất Thành	Đường Vũ Thê Lang	38.000	20.900	15.200	7.600	19.000	10.500	7.600	3.800	15.200	8.400	6.100	3.000
16		Đường Vũ Thê Lang	Đường Âu Cơ	21.000	11.600	8.400	4.200	12.000	6.600	4.800	2.400	8.400	4.600	3.400	1.700

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất PNN			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
17	Đường Trần Nguyên Hãn	Giáp ranh giới phường Thanh Miếu	Đường Hai Bà Trưng	26.000	14.300	10.400	5.200	13.000	7.200	5.200	2.600	10.400	5.700	4.200	2.100
18	Đường Vũ Thê Lang	Đường Trần Phú	Đường Hai Bà Trưng	30.000	16.500	12.000	6.000	15.000	8.300	6.000	3.000	12.000	6.600	4.800	2.400
19		Đường Hai Bà Trưng	Giáp ranh giới phường Thanh Miếu	30.000	16.500	12.000	6.000	15.000	8.300	6.000	3.000	12.000	6.600	4.800	2.400
20	Phố Hà Chương	Đường Hùng Vương	Đường sắt	30.000	16.500	12.000	6.000	15.000	8.300	6.000	3.000	12.000	6.600	4.800	2.400
21	Đường Lê Quý Đôn	Đường Hùng Vương	Phố Hà Liễu	30.000	16.500	12.000	6.000	15.000	8.300	6.000	3.000	12.000	6.600	4.800	2.400
22		Phố Hà Liễu	Đường sắt	24.000	13.200	9.600	4.800	12.000	6.600	4.800	2.400	9.600	5.300	3.800	1.900
23	Phố Đoàn Kết	Đường Hùng Vương	Đường Lạc Long Quân	38.000	20.900	15.200	7.600	19.000	10.500	7.600	3.800	15.200	8.400	6.100	3.000
24	Phố Hàn Thuyên	Đường Trần Phú	Đường Châu Phong	37.000	20.400	14.800	7.400	18.500	10.200	7.400	3.700	14.800	8.100	5.900	3.000
25	Đường Hoàng Quốc Việt	Đường Trần Phú (Cây xăng Dầu Lâu)	Đường Phù Đổng	18.000	9.900	7.200	3.600	9.000	5.000	3.600	1.800	7.200	4.000	2.900	1.400
26		Đường Phù Đổng	Giáp ranh giới phường Nông Trang	19.000	10.500	7.600	3.800	9.500	5.200	3.800	1.900	7.600	4.200	3.000	1.500
27	Đường Lạc Long Quân	Cầu Văn Lang (Ngã tư giáp Nhà máy Hóa chất)	Ngã ba Chợ Nút (nút giao với đường Nguyệt Cư)	26.000	14.300	10.400	5.200	13.000	7.200	5.200	2.600	10.400	5.700	4.200	2.100
28	Đường Nguyệt Cư	Ngã ba chợ Nút (nút giao đường Lạc Long Quân)	Giáp ranh giới phường Nông Trang	21.000	11.600	8.400	4.200	12.000	6.600	4.800	2.400	9.000	5.000	3.600	1.800
29	Đường Phù Đổng	Đường Châu Phong	Đường Nguyễn Du	42.000	23.100	16.800	8.400	21.000	11.600	8.400	4.200	16.800	9.200	6.700	3.400
30		Đường Nguyễn Du	Giáp ranh giới phường Vân Phú	21.000	11.600	8.400	4.200	12.000	6.600	4.800	2.400	9.000	5.000	3.600	1.800
31	Đường Âu Cơ (đê Sông Lô)	Giáp ranh giới phường Vân Phú	Lối rẽ xuống Cảng Xanh	11.000	6.100	4.400	2.200	5.500	3.000	2.200	1.100	4.400	2.400	1.800	900
32		Lối rẽ xuống Cảng Xanh	Giáp ranh giới phường Thanh Miếu	10.000	5.500	4.000	2.000	5.000	2.800	2.000	1.000	4.000	2.200	1.600	800
33	Đường Nguyễn Văn Linh	Đường Nguyễn Tất Thành	Đường Vũ Thê Lang	21.000	11.600	8.400	4.200	12.000	6.600	4.800	2.400	9.000	5.000	3.600	1.800
34		Đường Vũ Thê Lang	Chân đê đường Âu Cơ	16.000	8.800	6.400	3.200	8.000	4.400	3.200	1.600	6.400	3.500	2.600	1.300
35	Phố Mai An Tiêm	Đường Nguyễn Tất Thành	Phố Ngô Gia Tự	26.000	14.300	10.400	5.200	13.000	7.200	5.200	2.600	10.400	5.700	4.200	2.100
36		Phố Ngô Gia Tự	Đường Vũ Thê Lang	14.000	7.700	5.600	2.800	7.000	3.900	2.800	1.400	5.600	3.100	2.200	1.100
37	Phố Lê Hồng Phong	Đường Nguyễn Tất Thành	Đường Vũ Thê Lang	30.000	16.500	12.000	6.000	15.000	8.300	6.000	3.000	12.000	6.600	4.800	2.400

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất PNN			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
38	Phố Mã Lao	Đường Hùng Vương	Đường Lạc Long Quân	21.000	11.600	8.400	4.200	12.000	6.600	4.800	2.400	9.000	5.000	3.600	1.800
39	Phố Thông Đậu	Đường Hùng Vương	Ngõ 2121	26.000	14.300	10.400	5.200	13.000	7.200	5.200	2.600	10.400	5.700	4.200	2.100
40		Ngõ 2121	Dốc Thông Đậu	21.000	11.600	8.400	4.200	12.000	6.600	4.800	2.400	9.000	5.000	3.600	1.800
41		Dốc Thông Đậu	Đường Lạc Long Quân	21.000	11.600	8.400	4.200	12.000	6.600	4.800	2.400	9.000	5.000	3.600	1.800
42	Phố Minh Tân	Đường Hùng Vương	Trường mầm non và lối rẽ từ nhà văn hoá đến khu Đồng Gia	21.000	11.600	8.400	4.200	12.000	6.600	4.800	2.400	9.000	5.000	3.600	1.800
43		Trường mầm non và lối rẽ từ nhà văn hoá đến khu Đồng Gia	Nhà ông Châu	14.000	7.700	5.600	2.800	7.000	3.900	2.800	1.400	5.600	3.100	2.200	1.100
44		Đường Hùng Vương (nhà Hải Khang ven theo khu tái định cư Đồng Gia)	Hết nhà ông Khang	21.000	11.600	8.400	4.200	12.000	6.600	4.800	2.400	9.000	5.000	3.600	1.800
45	Phố Hàm Nghi	Đường Trần Phú	Trạm y tế Gia Cẩm	30.000	16.500	12.000	6.000	15.000	8.300	6.000	3.000	12.000	6.600	4.800	2.400
46		Hết Trạm y tế Gia Cẩm	Đầu ngõ 188 (hết nhà ông Quế)	23.000	12.700	9.200	4.600	11.500	6.300	4.600	2.300	9.200	5.100	3.700	1.800
47		Đầu ngõ 188 (giáp nhà ông Quế)	Phố Lê Quý Đôn	26.000	14.300	10.400	5.200	13.000	7.200	5.200	2.600	10.400	5.700	4.200	2.100
48	Phố Kim Đồng (Hà Bổng)	Đường Hùng Vương	Phố Lê Quý Đôn	30.000	16.500	12.000	6.000	15.000	8.300	6.000	3.000	12.000	6.600	4.800	2.400
49	Phố Võ Thị Sáu	Đường Hùng Vương	Cổng trường Tiểu học Gia Cẩm	37.000	20.400	14.800	7.400	18.500	10.200	7.400	3.700	14.800	8.100	5.900	3.000
50	Phố Nguyễn Quang Bích	Đường Hùng Vương	Tường xây trường Tiểu học Gia Cẩm	37.000	20.400	14.800	7.400	18.500	10.200	7.400	3.700	14.800	8.100	5.900	3.000
51	Phố Hà Liễu	Đường Hùng Vương	Phố Phan Chu Trinh	30.000	16.500	12.000	6.000	15.000	8.300	6.000	3.000	12.000	6.600	4.800	2.400
52		Phố Phan Chu Trinh	Trường THPT Việt Trì	23.000	12.700	9.200	4.600	11.500	6.300	4.600	2.300	9.200	5.100	3.700	1.800
53	Phố Nguyễn Tấn Phúc	Giáp ranh giới phường Nông Trang	Phố Chu Văn An	16.000	8.800	6.400	3.200	8.000	4.400	3.200	1.600	6.400	3.500	2.600	1.300
54	Phố Hoàng Quy	Đường Quang Trung	Đường Nguyễn Du	21.000	11.600	8.400	4.200	12.000	6.600	4.800	2.400	9.000	5.000	3.600	1.800
55	Phố Phan Chu Trinh	Đường Châu Phong	Đường Quang Trung	37.000	20.400	14.800	7.400	18.500	10.200	7.400	3.700	14.800	8.100	5.900	3.000
56	Đường Lãng Cẩm	Đường Trần Phú	Trung tâm giáo dục thường xuyên	21.000	11.600	8.400	4.200	12.000	6.600	4.800	2.400	9.000	5.000	3.600	1.800
57		Trung tâm giáo dục thường xuyên	Phố Tôn Thất Tùng	18.000	9.900	7.200	3.600	9.000	5.000	3.600	1.800	7.200	4.000	2.900	1.400

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất PNN			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
58	Phố Nguyễn Thái Học	Đường Hùng Vương	Hết thửa 127 tờ bản đồ 28 (phường Gia Cẩm cũ)	26.000	14.300	10.400	5.200	13.000	7.200	5.200	2.600	10.400	5.700	4.200	2.100
59	Phố Hoàng Hoa Thám	Đường Hùng Vương	Hết thửa đất 09 tờ bản đồ 11 phường Gia Cẩm cũ	26.000	14.300	10.400	5.200	13.000	7.200	5.200	2.600	10.400	5.700	4.200	2.100
60		Giáp thửa đất 09 tờ bản đồ 11 phường Gia Cẩm cũ	Đường Nguyễn Thái Học	21.000	11.600	8.400	4.200	12.000	6.600	4.800	2.400	9.000	5.000	3.600	1.800
61	Phố Tôn Thất Tùng	Đường Trần Phú	Cổng phụ Khách sạn Sài Gòn - Phú Thọ	21.000	11.600	8.400	4.200	12.000	6.600	4.800	2.400	9.000	5.000	3.600	1.800
62	Phố Hùng Duệ Vương	Đường Hùng Vương	Cuối đường	53.000	29.200	21.200	10.600	26.500	14.600	10.600	5.300	21.200	11.700	8.500	4.200
63	Phố Lương Thế Vinh	Phố Đoàn Kết	Phố Hùng Quốc Vương	42.000	23.100	16.800	8.400	21.000	11.600	8.400	4.200	16.800	9.200	6.700	3.400
64	Phố Vũ Tuấn	Đường Hùng Vương	Phố Hùng Quốc Vương	42.000	23.100	16.800	8.400	21.000	11.600	8.400	4.200	16.800	9.200	6.700	3.400
65	Phố Nguyễn Đức Thắng	Đường Hùng Vương	Phố Vũ Tuấn	32.000	17.600	12.800	6.400	16.000	8.800	6.400	3.200	12.800	7.000	5.100	2.600
66	Phố Hùng Quốc Vương	Đường Hùng Vương	Đường Lạc Long Quân	53.000	29.200	21.200	10.600	26.500	14.600	10.600	5.300	21.200	11.700	8.500	4.200
67	Phố Đặng Văn Đăng	Đường Trần Phú	Khu đô thị Trầm Đá	21.000	11.600	8.400	4.200	12.000	6.600	4.800	2.400	9.000	5.000	3.600	1.800
68	Phố Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Trần Phú	Ngõ 394, đường Nguyễn Tất Thành	26.000	14.300	10.400	5.200	13.000	7.200	5.200	2.600	10.400	5.700	4.200	2.100
69	Phố Đặng Minh Khiêm	Đường Nguyễn Tất Thành	Phố Hàn Thuyên	16.000	8.800	6.400	3.200	8.000	4.400	3.200	1.600	6.400	3.500	2.600	1.300
70	Phố Văn Cao	Đường Nguyễn Tất Thành	Phố Hàn Thuyên	16.000	8.800	6.400	3.200	8.000	4.400	3.200	1.600	6.400	3.500	2.600	1.300
71	Phố Đỗ Nhuận	Đường Nguyễn Tất Thành	Phố Hàn Thuyên	16.000	8.800	6.400	3.200	8.000	4.400	3.200	1.600	6.400	3.500	2.600	1.300
72	Phố Tân Đà	Đường Nguyễn Tất Thành	Phố Hàn Thuyên	16.000	8.800	6.400	3.200	8.000	4.400	3.200	1.600	6.400	3.500	2.600	1.300
73	Phố Đinh Công Tuấn	Đường Nguyễn Tất Thành	Phố Hàn Thuyên	19.000	10.500	7.600	3.800	9.500	5.200	3.800	1.900	7.600	4.200	3.000	1.500
74	Đoạn từ đường Quang Trung chạy dọc theo đường sắt đến đường Châu Phong	Đường Quang Trung	Hết trường THPT Nguyễn Tất Thành	16.000	8.800	6.400	3.200	8.000	4.400	3.200	1.600	6.400	3.500	2.600	1.300
75		Đoạn đường thuộc khu đấu giá Quang Trung, Hà Liễu (18 ô đất)		30.000	16.500	12.000	6.000	15.000	8.300	6.000	3.000	12.000	6.600	4.800	2.400
76		Khu quy hoạch giao đất Tái định cư khu 12 (Băng 1 giáp đường sắt)	Giao với đường Châu Phong	21.000	11.600	8.400	4.200	12.000	6.600	4.800	2.400	9.000	5.000	3.600	1.800

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất PNN			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
77	Phố Lang Liêu	Đường Trần Phú	UBND phường Dữu Lâu (cũ)	19.000	10.500	7.600	3.800	9.500	5.200	3.800	1.900	7.600	4.200	3.000	1.500
78		UBND phường Dữu Lâu (cũ)	Hết Nhà văn hóa khu Bảo Đà (đất khu dân cư, trừ đất dự án Khu dân cư Vương Cường)	11.000	6.100	4.400	2.200	5.500	3.000	2.200	1.100	4.400	2.400	1.800	900
79		Nhà văn hóa khu Bảo Đà (đất khu dân cư, trừ đất dự án Vương Cường)	Phố Lê Ngọc Hân	11.000	6.100	4.400	2.200	5.500	3.000	2.200	1.100	4.400	2.400	1.800	900
80		Phố Lê Ngọc Hân	Đường Phù Đổng (chạy qua trường nghề Héc Man)	19.000	10.500	7.600	3.800	9.500	5.200	3.800	1.900	7.600	4.200	3.000	1.500
81	Phố Chu Văn An	Đường Nguyễn Tất Thành	Đường Châu Phong	35.000	19.300	14.000	7.000	17.500	9.600	7.000	3.500	14.000	7.700	5.600	2.800
82		Ngã 3 cổng sau Bệnh Viện tỉnh	Đường Nguyễn Du	19.000	10.500	7.600	3.800	9.500	5.200	3.800	1.900	7.600	4.200	3.000	1.500
83	Phố Lê Ngọc Hân	Phố Chu Văn An	Nhà máy xử lý nước thải	21.000	11.600	8.400	4.200	12.000	6.600	4.800	2.400	9.000	5.000	3.600	1.800
84	Đường Tân Viên	Đường Phù Đổng	Qua Nghĩa địa và Miếu Nghè khu Quế Trạo ra đường Âu Cơ khu 2	7.000	3.900	2.800	1.400	3.500	1.900	1.400	700	2.800	1.500	1.100	600
85	Phố Thiệu Hoa	Đường Trần Phú	Hết hồ Đài Truyền hình tỉnh cũ	30.000	16.500	12.000	6.000	15.000	8.300	6.000	3.000	12.000	6.600	4.800	2.400
86		Hết hồ Đài Truyền hình tỉnh cũ	Phố Ngô Gia Tự	16.000	8.800	6.400	3.200	8.000	4.400	3.200	1.600	6.400	3.500	2.600	1.300
87	Phố Ngô Gia Tự	Phố Nguyễn Thị Minh Khai	Phố Mai An Tiêm	16.000	8.800	6.400	3.200	8.000	4.400	3.200	1.600	6.400	3.500	2.600	1.300
88	Phố Lưu Tư Việt	Đường Trần Phú	Đường Vũ Thê Lang	32.000	17.600	12.800	6.400	16.000	8.800	6.400	3.200	12.800	7.000	5.100	2.600
89	Phố Lý Dương Cảnh	Đường Vũ Thê Lang	Phố Thiệu Hoa	23.000	12.700	9.200	4.600	11.500	6.300	4.600	2.300	9.200	5.100	3.700	1.800
90	Phố Lê Quang Ân	Đường Vũ Thê Lang	Phố Thiệu Hoa	32.000	17.600	12.800	6.400	16.000	8.800	6.400	3.200	12.800	7.000	5.100	2.600
91	Đê Âu Cơ cũ	Ngã ba đường Âu Cơ mới	Cổng Cầu Gàn (giáp phường Vân Phú)	7.000	3.900	2.800	1.400	3.500	1.900	1.400	700	2.800	1.500	1.100	600
92	Các ngõ của đường Hùng Vương	Đoạn đường ngõ 1538		16.000				8.000				6.400			
93		Đoạn đường ngõ 1548		21.000				12.000				9.000			
94		Đoạn đường ngõ 1620 và ngõ 1642		26.000				13.000				10.400			
95		Đoạn đường ngõ 1879		32.000				16.000				12.800			
96		Đoạn đường ngõ 1502 đến số nhà 12		26.000				13.000				10.400			

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất PNN			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
97	Các ngõ của đường Hùng Vương	Đoạn đường ngõ 1502: Hết số nhà 12	Hết số nhà 17	21.000				12.000				9.000			
98		Đoạn đường ngõ 1502: Số nhà 19	Giao nhau ngõ 52 Lê Quý Đôn	16.000				8.000				6.400			
99		Các hẻm của ngõ 1502		11.000				5.500				4.400			
100		Đoạn đường ngõ 2121		21.000				12.000				9.000			
101		Đoạn đường các hẻm còn lại của ngõ 2121		11.000				5.500				4.400			
102		Đoạn đường ngõ 1588: Đường Hùng Vương		26.000				13.000				10.400			
103		Đoạn đường ngõ 1588: Hẻm 02		21.000				12.000				9.000			
104		Các hẻm còn lại ngõ 1588		11.000				5.500				4.400			
105		Các ngõ hẻm còn lại của đường Hùng Vương		11.000				5.500				4.400			
106	Các ngõ của đường Trần Phú	Đoạn đường ngõ 07		15.000				7.500				6.000			
107		Đoạn đường ngõ 13		26.000				13.000				10.400			
108		Đường Trần Phú	Công ty Phúc Vinh	16.000				8.000				6.400			
109		Ngõ 408	Cổng chào Dữu Lâu	8.000				4.000				3.200			
110		Ngõ 460	Đi đê sông Lô (đường Âu Cơ)	8.000				4.000				3.200			
111		Đoạn đường ngõ 306		10.000				5.000				4.000			
112		Ngõ 607 (cổng chợ Dầu)	Cổng Công ty cát sỏi (hết nhà ông Hoạt)	11.000				5.500				4.400			
113		Đoạn đường ngõ 278 đường Trần Phú		11.000				5.500				4.400			
114		Các hẻm còn lại		7.000				3.500				2.800			
115	Các ngõ của đường Quang Trung	Đoạn đường ngõ 02		26.000				13.000				10.400			
116		Đoạn đường các ngõ 40, 54, 102, 112		21.000				12.000				9.000			
117		Đoạn đường các ngõ 68 và ngõ 88		14.000				7.000				5.600			
118		Đoạn đường ngõ 14		14.000				7.000				5.600			
119		Ngõ 454 đường Quang Trung	Ngõ 524 đường Quang Trung	16.000				8.000				6.400			
120		Ngõ 524 đường Quang Trung	Khu Cửa Rừng	13.000				6.500				5.200			
121		Các hẻm còn lại		15.000				7.500				6.000			

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất PNN			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
122	Ngõ đường Châu Phong	Đoạn đường các ngõ 313, 317, 346, 356, 301, 438, 386, 409, 417, 457, 388, 424		16.000				8.000				6.400			
123		Đoạn đường các hẻm còn lại		13.000				6.500				5.200			
124	Các ngõ Phố Hàm Nghi	Đoạn đường các ngõ 61 (từ số 02 đến 20) và ngõ 78, 111		17.000				8.500				6.800			
125		Đoạn đường ngõ 218, 221		15.000				7.500				6.000			
126		Đoạn đường các ngõ 169, 188, 180, 183, 184, 186, 211, 249, 15, 29, 43, 26, 44, 121, 127, 130		16.000				8.000				6.400			
127		Đoạn đường ngõ 141		21.000				12.000				9.000			
128		Đoạn đường ngõ 174,139		14.000				7.000				5.600			
129		Đoạn đường ngõ 125		12.000				6.000				4.800			
130		Đoạn đường các ngõ 77, 86, 92, 95, 146, 194, 200, 206, 226, 256, 258, 267, 299, 64, 11, 249, các hẻm ngõ 61, hẻm 1+2 ngõ 111 và các hẻm còn lại		13.000				6.500				5.200			
131		Đoạn đường ngõ 02		21.000				12.000				9.000			
132	Các ngõ của phố Lê Quý Đôn	Đoạn đường ngõ 186, 226		16.000				8.000				6.400			
133		Đoạn đường ngõ 250		23.000				11.500				9.200			
134		Đoạn đường các ngõ 81, 113, 117, 284, 316, 354, 210, 71,52, 60, 23, 53, 254, 95		13.000				6.500				5.200			
135		Đoạn đường các ngõ 231, 167, 183, 203, 294, 113 và các hẻm còn lại		11.000				5.500				4.400			
136	Đoạn ngõ 126 phố Lê Quý Đôn	Phố Lê Quý Đôn	KĐT Trầm Sào	21.000				12.000				9.000			
137		Đoạn còn lại của ngõ 126		16.000				8.000				6.400			
138	Các ngõ phố Hà Bồng	Các ngõ 49, 41 và ngõ 35		13.000				6.500				5.200			
139		Ngõ 22		16.000				8.000				6.400			
140	Các ngõ phố Hà Liễu	Đoạn đường ngõ 01		16.000				8.000				6.400			
141		Đoạn đường các ngõ 17, 19, 39, 20, 22, 31, 36		13.000				6.500				5.200			
142	Các ngõ phố Phan Chu Chinh	Đoạn đường các ngõ 71, 75, 41, 15, 86, 130, 136, 146 và ngõ 51		13.000				6.500				5.200			
143		Ngõ 21 và các ngõ hẻm còn lại		11.000				5.500				4.400			
144	Các ngõ của đường Lăng Cẩm	Đoạn đường các ngõ 02 và ngõ 49		16.000				8.000				6.400			
145		Đoạn đường ngõ 105		18.000				9.000				7.200			
146		Đoạn đường các ngõ 01, 07, 09, 36, 42, 50, 69, 52, 73 và các ngõ, hẻm còn lại khu Lăng Cẩm		11.000				5.500				4.400			

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất PNN			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
147	Các ngõ của phố Hà	Đoạn đường các ngõ 11, 21 và hẻm 06		13.000				6.500				5.200			
148	Chương	Đoạn đường ngõ 47 và các ngõ hẻm còn lại		11.000				5.500				4.400			
149	Các ngõ của phố	Đoạn đường các ngõ 73 và ngõ 85, 10		13.000				6.500				5.200			
150	Nguyễn Thái Học	Các ngõ hẻm còn lại		11.000				5.500				4.400			
151	Các ngõ của Phố Hoàng	Đoạn đường ngõ 31		15.000				7.500				6.000			
152	Hoa Thám	Các ngõ hẻm còn lại		11.000				5.500				4.400			
153	Các ngõ của phố Đặng Văn Đăng			11.000				5.500				4.400			
154	Băng 2 Đường Hoàng Quốc Việt	Cửa hàng xăng dầu số 06	Nghĩa trang liệt sỹ	8.000				4.000				3.200			
155	Băng 2, đường Châu Phong (Giáp khu nhà vườn đồi Ong Vàng)			11.000				5.500				4.400			
156	Các tuyến đường khác	Đường đê Âu Cơ qua Nhà văn hóa khu 2	Khu vực Đồi Bồng	7.000				3.500				2.800			
157		Nhà Văn hóa khu Bảo Đà	Băng 2 Nguyễn Du	11.000				5.500				4.400			
158		Đường Nguyễn Tất Thành	Trung tâm Khuyến nông tỉnh	16.000				8.000				6.400			
159	Đất trong tổ 01, 2A, 2B khu Quế Trạo			5.000				2.500				2.000			
160	Đất trong tổ 3A, 4A khu Hương Trầm			6.000				3.000				2.400			
161	Đất khu dân cư trong tổ 3B, 4B khu Hương Trầm			6.000				3.000				2.400			
162	Đất khu dân cư tổ 5, 6, 7 khu Bảo Đà			6.000				3.000				2.400			
163	Đất khu dân cư trong tổ 8, 9, 10 khu Dữu Lâu			6.000				3.000				2.400			
164	Đất khu dân cư thuộc các tổ của khu I			6.000				3.000				2.400			
165	Đất khu dân cư thuộc các tổ của khu II (các tổ 16, 17, 18, 20)			5.000				2.500				2.000			
166	Đất tổ 19 khu phố II			5.000				2.500				2.000			

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất PNN			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
167	Đất khu dân cư thuộc các tổ của khu phố III			6.000				3.000				2.400			
168	Các băng còn lại khu Đê Sỏi			16.000				8.000				6.400			
169	Đường Đồng Lạc Ngàn giáp phường Tân Dân			23.000				11.500				9.200			
170	Đất khu dân cư đồi Ong Vang giáp Trường mầm non Ngọc Hoa			13.000				6.500				5.200			
171	Đất đồi Cây Gió - khu Hương Trầm			11.000				5.500				4.400			
172	Khu ven Trung tâm Chính trị thành phố			8.000				4.000				3.200			
173	Đường ven Trường Chuyên Hùng Vương			11.000				5.500				4.400			
174	Khu Thông Đậu	Ngã 4 nhà ông Vân, ông Phong)	Rẽ nhà ông Ninh Đức	11.000				5.500				4.400			
175		Các đường còn lại trong khu Thông Đậu		6.000				3.000				2.400			
176		Nhà bà Phượng	Nhà bà Thạch (tổ liên gia số 16)	16.000				8.000				6.400			
177		Nhà bà Lai Dững	Nhà ông Tụ (tổ liên gia số 18)	11.000				5.500				4.400			
178		Nhà bà Thanh	Nhà bà Thọ theo ven đồng (tổ liên gia số 3, 4)	11.000				5.500				4.400			
179		Nhà bà Tịnh Quyền	Nhà bà Luyến Thiện	10.000				5.000				4.000			
180		Nhà bà Tuyết	Nhà ông Tập	16.000				8.000				6.400			
181		Ngã 4 từ nhà ông Hùng	Nhà ông Đoàn	16.000				8.000				6.400			
182	Khu Minh Tân	Đường Hùng Vương ven theo đồng	Nhà ông Bình	16.000				8.000				6.400			
183		Nhà bà Phượng	Ngã 3 nhà bà Luyến	11.000				5.500				4.400			
184		Nhà bà San Huyền	Nhà bà Đạo	11.000				5.500				4.400			
185		Nhà ông Khang	Nhà ông bà Châu Hòa	13.000				6.500				5.200			
186		Các đường còn lại trong khu		5.000				2.500				2.000			

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất PNN			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
187	Khu Minh Bọt	Đường Nguyệt Cư	Nhà bà Thịnh	10.000				5.000				4.000			
188		Đường Nguyệt Cư	Nhà bà Khuyên	10.000				5.000				4.000			
189		Ngõ nhà bà Khuyên	Đường rẽ lên hội trường xóm Minh Bọt	8.000				4.000				3.200			
190		Đoạn đường ngoài đê 308 (Bảng 1)		11.000				5.500				4.400			
191		Nhà ông Đạt	Nhà bà An Phương	10.000				5.000				4.000			
192		Nhà bà Hải	Nhà ông Học	26.000				13.000				10.400			
193		Các đường còn lại trong khu Minh Bọt		5.000				2.500				2.000			
194	Khu Hòa Phong	Đường Nguyệt Cư	Cổng Trường Tiểu học	14.000				7.000				5.600			
195		Đường Nguyệt Cư (lối rẽ cổng nhà ông Hiền + ông Sáu)	Cổng Trường Tiểu học	14.000				7.000				5.600			
196		Nhà ông Tĩnh	Nhà ông Vinh + ông Cầu	14.000				7.000				5.600			
197		Nhà ông Tĩnh	Nhà ông Hà Mai	14.000				7.000				5.600			
198		Nhà bà Thùy	Nhà ông Luyện	14.000				7.000				5.600			
199		Nhà ông Bình Phương	Nhà ông Thu	16.000				8.000				6.400			
200		Nhà bà Nga	Nhà ông Thành Xâm	14.000				7.000				5.600			
201		Nhà bà Hưu theo ven đồng	Nhà ông Đoàn	14.000				7.000				5.600			
202		Nhà ông Chi	Dốc lên ao cá dẹt theo ven đồng	13.000				6.500				5.200			
203		Các đường còn lại trong khu Hòa Phong		5.000				2.500				2.000			
204	Khu Hồng Hải	Đường Lạc Long Quân	Hết cổng nhà ông Yển	16.000				8.000				6.400			
205		Nhà ông Chung	Nhà ông Lộc	10.000				5.000				4.000			
206		Đất khu dân cư thuộc xóm Hồng Hải (trong đê)		10.000				5.000				4.000			
207		Đất khu dân cư thuộc xóm Hồng Hải (ngoài đê)		5.000				2.500				2.000			
208		Đất quy hoạch mới Đồng Đàm (bảng sau)		11.000				5.500				4.400			
209		Nhà ông Sơn	Nhà ông Tám	10.000				5.000				4.000			

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất PNN			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
210	Khu phố Tân An	Ngõ 136 và ngõ 174, 158 - phố Hàn Thuyên		20.000				10.000				8.000			
211		Đường sau nhà văn hóa khu phố sang nhà ông Nghiệp tiếp giáp với đường Châu Phong đi SOS		23.000				11.500				9.200			
212		Đường tổ 5, 6 và phía sau nhà ông Điềm, bà Nga		13.000				6.500				5.200			
213		Băng nhà ông Trụ và ông Kiệm (tổ 6)		13.000				6.500				5.200			
214		Ngõ nhà bà An Tinh tổ 3 (thay Ngõ ông Kế, bà Duyệt tổ 3)		13.000				6.500				5.200			
215		Khu vực ven đồng Trầm Thu thuộc khu dân cư phố Tân An		13.000				6.500				5.200			
216		Đường tiếp giáp đường Nguyễn Tất Thành	Nhà bà Loan giáp Trường THCS Văn Lang	16.000				8.000				6.400			
217		Nhà ông Chùy tổ 2	Nhà bà Tư tổ 3 (từ số nhà 01 đến hết số 07)	16.000				8.000				6.400			
218		Nhà ông Tuấn tổ 3	Nhà ông Thọ (từ số nhà 02 đến hết số nhà 14)	16.000				8.000				6.400			
219		Đường 11 m phía sau nhà ông Bắc	Nhà ông Ngọc tổ 2	16.000				8.000				6.400			
220		Các ngõ hẻm còn lại		8.000				4.000				3.200			
221	Khu phố Tân Tiến	Ngách 9/70 - phố Hàn Thuyên		13.000				6.500				5.200			
222		Ngách 15/70 - phố Hàn Thuyên		13.000				6.500				5.200			
223		Ngách 01/70 - phố Hàn Thuyên		13.000				6.500				5.200			
224		Các ngõ, hẻm còn lại phố Tân Bình (tách Khu Tân An cũ)		11.000				5.500				4.400			
225		Ngõ 21 - phố Hàn Thuyên		13.000				6.500				5.200			
226		Ngõ 01, ngõ 02 - phố Đặng Minh Khiêm, Ngách 16/21 - phố Hàn Thuyên và Ngõ 06, ngõ 20 - phố Văn Cao		13.000				6.500				5.200			
227		Ngõ 45 - phố Hàn Thuyên		13.000				6.500				5.200			
228		Các ngõ hẻm còn lại trong khu Tân Tiến		8.000				4.000				3.200			
229	Khu phố Tân Xuân	Ngõ 574 - đường Châu Phong và Ngách 32/574 - đường Châu Phong		13.000				6.500				5.200			
230		Ngách 9/167 - phố Hàn Thuyên		13.000				6.500				5.200			
231		Công an phường Tân Dân	Nhà ông Cửu Bình tổ 9	13.000				6.500				5.200			

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất PNN			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
232	Khu phố Tân Xuân	Đường từ nhà ông Sinh tổ 2 đến nhà bà Bình giáp nhà ông Nhạc Tiến chạy dọc phía sau các cơ quan của tỉnh	Đoạn từ nhà bà Phương Đáp tổ 2 đến nhà ông Toàn tổ 2 khu Tân Xuân	13.000				6.500				5.200			
233			Ngõ 02 - Phố Đỗ Nhuận, ngách 32/21 - phố Hàn Thuyên, ngõ 36 - phố Văn Cao	13.000				6.500				5.200			
234		Khu Ao Hóc Chuối		13.000				6.500				5.200			
235		Ngõ 412 đường Nguyễn Tất Thành		21.000				12.000				9.000			
236		Ngõ 04 - phố Tân Đà		13.000				6.500				5.200			
237		Nhà ông Hậu	Hết nhà ông Tần	13.000				6.500				5.200			
238		Nhà bà Diễm	Hết nhà ông Thanh	13.000				6.500				5.200			
239		Các ngõ hẻm còn lại trong khu Tân Xuân		8.000				4.000				3.200			
240	Khu phố Tân Phú	Ngõ 21 - đường Trần Phú		19.000				9.500				7.600			
241		Ngõ 884 - đường Châu Phong		14.000				7.000				5.600			
242		Ngõ 55 - đường Trần Phú		13.000				6.500				5.200			
243		Ngõ 71 - đường Trần Phú		13.000				6.500				5.200			
244		Đường tiếp giáp đường Trần Phú xuống chợ Tân Dân		19.000				9.500				7.600			
245		Đường quy hoạch tổ 2 khu Lạc Ngàn phố Tân Phú (từ nhà ông Khoa Trục đi Dữu Lâu)		19.000				9.500				7.600			
246		Các ngõ hẻm còn lại		8.000				4.000				3.200			
247	Khu phố Tân Thịnh	Đường rộng 11 m khu tổ 1, 2, 3, 4, 5, 6 thuộc băng 2, 3 đôi gò Cạn (tổ 29A, 29B, 29C của phố Tân Phú cũ)		16.000				8.000				6.400			
248		Đường thuộc băng 4, 5 khu đôi gò Cạn		16.000				8.000				6.400			
249		Các ngõ hẻm còn lại		8.000				4.000				3.200			
250	Khu phố Tân Thành	Nhà ông Minh Xuân	Nhà ông Hoà (khu chợ Tân Dân)	16.000				8.000				6.400			
251		Ngách 14/57 - phố Đồi Giảm		16.000				8.000				6.400			
252		Ngõ 57 - phố Đồi Giảm		16.000				8.000				6.400			

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất PNN			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
253	Khu phố Tân Thành	Ngõ 69, ngách 73/69, ngách 93/69 - phố Đồi Giảm		11.000				5.500				4.400			
254		Nhà ông Cường Dung	Nhà ông Thạch và nhà ông Ngư, ông Thắm tổ 2	11.000				5.500				4.400			
255		Các tuyến đường trong khu Đè Then - Cửa Đình		16.000				8.000				6.400			
256		Các ngõ hẻm còn lại phố Tân Thành		8.000				4.000				3.200			
257	Khu phố Tân Việt	Ngõ 28 phố Đồi Giảm	Đầu ngõ 05 phố Nguyễn Thị Minh Khai	11.000				5.500				4.400			
258		Ngõ 42 phố Đồi Giảm		11.000				5.500				4.400			
259		Các tuyến đường thuộc quy hoạch khu tổ 2 phố Tân Việt		16.000				8.000				6.400			
260		Các ngõ hẻm còn lại phố Tân Việt		8.000				4.000				3.200			
261	Khu Đoàn Kết và Khu Thành Công	Đoạn từ giáp phường Minh Nông cũ	Hộ ông Dư Văn Tùng khu 4	12.600				6.300				5.000			
262		Đoạn từ hộ ông Nguyễn Văn Chanh khu 4	Bờ kè	7.400				3.700				3.000			
263		Đoạn từ nhà ông Cao Văn Minh khu 3	Trường cấp II	7.400				3.700				3.000			
264		Đoạn từ nhà ông Trần Văn Hùng khu 2	Nhà ông Trương Văn Tạo khu 1	7.400				3.700				3.000			
265		Các ngõ hẻm còn lại		5.300				2.700				2.200			
*	Khu dân cư														
266	Khu dân cư đồi Bình Hải			16.000				8.000				6.400			
267	Đất đồi Mụ			16.000				8.000				6.400			
268	Đất đồi Quế			7.000				3.500				2.800			
269	Đất khu Đồi Bông			5.000				2.500				2.000			
270	Khu Gò Sẻ Đồng Châu			7.000				3.500				2.800			
271	Khu quy hoạch xóm Gạo			13.000				6.500				5.200			
272	Khu quy hoạch ven Trung tâm Chính trị thành phố			16.000				8.000				6.400			
273	Khu tái định cư Đồng Tôm			21.000				12.000				9.000			

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất PNN			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
274	Khu Quy hoạch giao đất tự xây khu 12 (Độc con sâu)			13.000				6.500				5.200			
275	Khu Quy hoạch giao đất tái định cư khu 12 (Băng 2)			13.000				6.500				5.200			
276	Khu Quy hoạch chia lô khu 4 sau Bệnh viện Y học cổ truyền			13.000				6.500				5.200			
277	Đồng Trầm Thu			11.000				5.500				4.400			
278	Đồng Cửa Rừng			16.000				8.000				6.400			
279	Đất khu đồi địa chất - khu Hương Trầm			5.000				2.500				2.000			
280	Đất khu vực Rừng Cấm - khu Hương Trầm			13.000				6.500				5.200			
281	Đường trong khu tái định cư Trung tâm thể thao			21.000				12.000				9.000			
282	Khu vực đồi Làng - khu Quế Trạo (trừ vị trí băng 1)			9.000				4.500				3.600			
283	Khu vực nhà vườn đồi Ong Vang			21.000				12.000				9.000			
284	Khu TĐC đồi Mè Quàng (giáp phường Nông Trang)			16.000				8.000				6.400			
285	Đồng Mùn (Tái định cư 32C)			13.000				6.500				5.200			
286	Khu dân cư Hạ Bạ			11.000				5.500				4.400			
287	Đường khu dân cư đồi Ong Vang (sau Bệnh viện tỉnh)			26.000				13.000				10.400			
288	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá			5.000				2.500				2.000			

Phụ lục số 06

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN PHƯỜNG NÔNG TRANG

(Kèm theo Nghị quyết số: 85/2025/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất PNN			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường Hùng Vương	Đường Quang Trung	Đường Nguyễn Du (ngã tư dốc Dệt)	84.000	46.200	33.600	16.800	42.000	23.100	16.800	8.400	33.600	18.500	13.400	6.700
2		Đường Nguyễn Du (ngã tư dốc Dệt)	Công ty Licogi 14	63.000	34.700	25.300	12.600	31.500	17.300	12.600	6.300	25.200	13.900	10.100	5.000
3		Công ty Licogi 14	Đường sắt cắt ngang	53.000	28.900	21.000	10.500	26.500	14.600	10.600	5.300	21.200	11.700	8.500	4.200
4		Đường sắt cắt ngang	Cầu Phú Năng (Giáp địa giới hành chính phường Vân Phú)	32.000	17.400	12.600	6.300	16.000	8.800	6.400	3.200	12.800	7.000	5.100	2.600
5	Đường Nguyễn Tất Thành	Đường Quang Trung	Đường Nguyễn Du	47.000	26.000	18.900	9.500	23.500	12.900	9.400	4.700	18.800	10.300	7.500	3.800
6		Đường Nguyễn Du	Giáp địa giới hành chính phường Vân Phú	37.000	20.300	14.700	7.400	18.500	10.200	7.400	3.700	14.800	8.100	5.900	3.000
7	Đường Quang Trung	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Tất Thành	53.000	28.900	21.000	10.500	26.500	14.600	10.600	5.300	21.200	11.700	8.500	4.200
8		Đường Nguyễn Tất Thành	Giáp địa giới phường Việt Trì	42.000	23.200	16.800	8.400	21.000	11.600	8.400	4.200	16.800	9.200	6.700	3.400
9	Đường Nguyễn Du	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Tất Thành	53.000	28.900	21.000	10.500	26.500	14.600	10.600	5.300	21.200	11.700	8.500	4.200
10		Đường Nguyễn Tất Thành	Giáp địa giới hành chính phường Việt Trì	42.000	23.200	16.800	8.400	21.000	11.600	8.400	4.200	16.800	9.200	6.700	3.400
11	Phố Lê Đồng	Đường Hùng Vương	Giáp địa giới phường Vân Phú	21.000	11.600	8.400	4.200	10.500	5.800	4.200	2.100	8.400	4.600	3.400	1.700
12	Đường Hoàng Quốc Việt	Đường Nguyễn Du	Giáp địa giới phường Việt Trì	20.000	11.000	8.000	4.000	10.000	5.500	4.000	2.000	8.000	4.400	3.200	1.600
13	Đường Trường Chinh	Đường Lạc Long Quân	Giáp địa giới phường Vân Phú	20.000	11.000	8.000	4.000	10.000	5.500	4.000	2.000	8.000	4.400	3.200	1.600
14	Đường tránh QL32C	Giáp địa giới phường Việt Trì	Giáp địa giới phường Vân Phú	17.000	9.300	6.700	3.400	8.500	4.700	3.400	1.700	6.800	3.700	2.700	1.400
15	Đường Tân Viên	Đường Hùng Vương	Giáp địa giới phường Vân Phú	20.000	11.000	8.000	4.000	10.000	5.500	4.000	2.000	8.000	4.400	3.200	1.600

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất PNN			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
16	Đường Lê Lợi	Đường Hùng Vương	Giáp địa giới phường Vân Phú	15.000	8.300	6.000	3.000	7.500	4.100	3.000	1.500	6.000	3.300	2.400	1.200
17	Đường Đại Nãi	Đường Hùng Vương	Đường Nguyệt Cư	50.000	27.500	20.000	10.000	25.000	13.800	10.000	5.000	20.000	11.000	8.000	4.000
18		Đường Nguyệt Cư	Cổng trường THCS Minh Phương	25.000	13.800	10.000	5.000	12.500	6.900	5.000	2.500	10.000	5.500	4.000	2.000
19		Cổng trường THCS Minh Phương	Đầu chợ Minh Phương	22.000	12.100	8.800	4.400	11.000	6.100	4.400	2.200	8.800	4.800	3.500	1.800
20		Chợ Minh Phương	Đường Nguyễn Trãi	35.000	19.300	14.000	7.000	17.500	9.600	7.000	3.500	14.000	7.700	5.600	2.800
21		Đường Nguyễn Trãi	Hết KĐT Minh Phương	30.000	16.500	12.000	6.000	15.000	8.300	6.000	3.000	12.000	6.600	4.800	2.400
22		Tiếp giáp khu đô thị Minh Phương (đường Đại Nãi quy hoạch)	Sân bóng Sông Hồng	8.000	4.400	3.200	1.600	4.000	2.200	1.600	800	3.200	1.800	1.300	600
23	Đường Nguyệt Cư	Giáp địa giới phường Việt Trì	Phố Đốc Ngừ	25.000	13.800	10.000	5.000	12.500	6.900	5.000	2.500	10.000	5.500	4.000	2.000
24		Phố Đốc Ngừ	Ngã ba Vân Cơ Đường Hùng Vương	32.000	17.400	12.600	6.300	16.000	8.800	6.400	3.200	12.800	7.000	5.100	2.600
25	Đường Nguyễn Trãi	Đường Hùng Vương	Trường tiểu học Minh Phương	35.000	19.300	14.000	7.000	17.500	9.600	7.000	3.500	14.000	7.700	5.600	2.800
26	Đường Tôn Đức Thắng	Đường QL32C	Giáp địa giới hành chính xã Hy Cương	15.000	8.300	6.000	3.000	7.500	4.100	3.000	1.500	6.000	3.300	2.400	1.200
27	Đường ven khu công nghiệp	Đường Trường Chinh	Hết địa phận phường Nông Trang	11.000	5.800	4.200	2.100	5.500	3.000	2.200	1.100	4.400	2.400	1.800	900
28	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường Hùng Vương (ngõ 2190) qua NVH khu 3 vòng lên cổng công ty may Việt Nhật	Đầu ngõ giao cắt đường Hùng Vương (ngân hàng Vietinbank)	12.000	6.600	4.800	2.400	6.000	3.300	2.400	1.200	4.800	2.600	1.900	1.000
29	Phố Cao Sơn	Đường Nguyễn Trãi	Hết KĐT Minh Phương	30.000	16.500	12.000	6.000	15.000	8.300	6.000	3.000	12.000	6.600	4.800	2.400
30	Phố Nguyễn Tấn Phúc	Đường Quang Trung	Giáp địa giới phường Việt Trì	20.000	11.000	8.000	4.000	10.000	5.500	4.000	2.000	8.000	4.400	3.200	1.600
31	Phố Hoàng Hoa Thám	Đường Hùng Vương	Giáp địa giới phường Việt Trì	20.000	11.000	8.000	4.000	10.000	5.500	4.000	2.000	8.000	4.400	3.200	1.600
32	Phố Đinh Công Mộc	Đường Hùng Vương	Cuối đường	18.000	9.900	7.200	3.600	9.000	5.000	3.600	1.800	7.200	4.000	2.900	1.400
33	Phố Đinh Tiên Hoàng	Đường Hùng Vương	Đình Nông Trang	15.000	8.300	6.000	3.000	7.500	4.100	3.000	1.500	6.000	3.300	2.400	1.200

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất PNN			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
34	Phố Đào Duy Kỳ	Đường Nguyễn Tất Thành	Đường Nguyễn Du	15.000	8.300	6.000	3.000	7.500	4.100	3.000	1.500	6.000	3.300	2.400	1.200
35	Phố Đông Sơn	Đường Hùng Vương	Đường sắt cắt ngang tiếp giáp phố Gò Mun	16.000	8.700	6.300	3.200	8.000	4.400	3.200	1.600	6.400	3.500	2.600	1.300
36		Qua đường sắt cắt ngang từ số nhà 36 dãy bên phải	Cổng Sân bóng giáp khu đầu giá tổ 3A, khu 1	9.000	5.000	3.600	1.800	4.500	2.500	1.800	900	3.600	2.000	1.400	700
37	Phố Gò Mun	Đường Hùng Vương	Ngõ 123, phố Gò Mun	16.000	8.700	6.300	3.200	8.000	4.400	3.200	1.600	6.400	3.500	2.600	1.300
38		Ngõ 123, phố Gò Mun	Ngã ba hết địa giới phường Vân Cờ cũ (lối vào kho xăng)	12.000	6.400	4.600	2.300	6.000	3.300	2.400	1.200	4.800	2.600	1.900	1.000
39		Ngã ba hết địa giới phường Vân Cờ cũ (lối vào kho xăng)	Kho xăng dầu	8.000	4.400	3.200	1.600	4.000	2.200	1.600	800	3.200	1.800	1.300	600
40	Phố Đốc Ngữ	Đường Nguyệt Cư	Đường Nguyễn Trãi (đường 36 m khu đô thị Minh Phương)	13.000	7.200	5.200	2.600	6.500	3.600	2.600	1.300	5.200	2.900	2.100	1.000
41	Phố Vũ Duệ	Đường Nguyễn Du	Ngõ 106, phố Vũ Duệ	35.000	19.300	14.000	7.000	17.500	9.600	7.000	3.500	14.000	7.700	5.600	2.800
42		Ngõ 106, phố Vũ Duệ	Ngã tư (đôi Ông To)	26.000	14.500	10.500	5.300	13.000	7.200	5.200	2.600	10.400	5.700	4.200	2.100
43		Ngã tư đôi ông To	Đường sắt (trại giam)	25.000	13.800	10.000	5.000	12.500	6.900	5.000	2.500	10.000	5.500	4.000	2.000
44	Phố Xuân Nương	Đường Hùng Vương	Hết đường	25.000	13.800	10.000	5.000	12.500	6.900	5.000	2.500	10.000	5.500	4.000	2.000
45	Phố Từ Diên	Đường Hùng Vương	Giáp địa giới phường Vân Phú	14.000	7.800	5.700	2.800	7.000	3.900	2.800	1.400	5.600	3.100	2.200	1.100
46	Khu Vĩnh Phú	Giáp nhà ông Hải	Nhà máy Việt Nhật AIA	5.000				2.500				2.000			
47		Giáp nhà ông Hải	Nhà ông Hưng	5.000				2.500				2.000			
48	Khu Phú Hậu	Nhà bà Nguyệt	Hết nhà ông Dũng	7.000				3.500				2.800			
49		Giáp nhà bà Lợi	Giáp nhà ông Hồng	4.000				2.000				1.600			
50		Giáp nhà ông Toán	Giáp nhà ông Đoàn	4.000				2.000				1.600			
51		Nhà ông Tường	Hết nhà ông Vĩnh	7.000				3.500				2.800			
52		Nhà ông Quang	Giáp nhà ông Bình	5.000				2.500				2.000			
53		Nhà ông Kỳ	Hết nhà ông Văn	5.000				2.500				2.000			
54		Nhà ông Chiến	Đường Tôn Đức Thắng	4.000				2.000				1.600			
55		Nhà ông Minh	Giáp nhà ông Chiến	4.000				2.000				1.600			

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất PNN			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
56	Khu Phú Hậu	Nhà ông Châu	Tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng	5.000				2.500				2.000			
57	Khu Phú Thịnh	Giáp nhà bà Nhận	Giáp nhà bà Yển	6.000				3.000				2.400			
58		Trạm biến áp	Nhà bà Thoa	13.000				6.500				5.200			
59		Giáp nhà bà Bình	Nhà ông Sơn	5.000				2.500				2.000			
60		Giáp nhà ông Sơn qua nhà ông Mạnh	Giáp nhà bà Bộp	5.000				2.500				2.000			
61		Nhà bà Bộp	Nhà ông Đức	5.000				2.500				2.000			
62		Giáp nhà ông Mạnh	Giáp nhà ông Đức	5.000				2.500				2.000			
63		Nhà ông Đăng	Hết nhà ông Minh	4.000				2.000				1.600			
64		Giáp nhà ông Hậu	Giáp nhà ông Bình	4.000				2.000				1.600			
65		Giáp nhà ông Phương	Hết nhà ông Tinh	7.000				3.500				2.800			
66		Giáp nhà ông Thắng	Giáp bà Thanh	4.000				2.000				1.600			
67		Giáp trạm biến áp	Hết nhà bà Sự	6.000				3.000				2.400			
68		Giáp nhà bà Sự	Giáp nhà ông Dũng	4.000				2.000				1.600			
69		Nhà ông Tường	Hết nhà ông Chi	6.000				3.000				2.400			
70		Nhà ông Điền	Hết nhà ông Hiền	5.000				2.500				2.000			
71		Ngã ba nhà ông Năm	Tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng	5.000				2.500				2.000			
72	Xóm Nội	Nhà bà Khuyên	Ngã ba nhà ông Đình	7.000				3.500				2.800			
73		Ngã ba nhà ông Đình	Ngã ba nhà ông Tiến	4.000				2.000				1.600			
74		Nhà bà Khuyên	Ngã ba nhà ông Hồng	7.000				3.500				2.800			
75		Ngã ba nhà ông Hồng	Nhà ông Út	6.000				3.000				2.400			
76		Giáp đường Trường Chinh	Ngã ba nhà văn hóa Xóm Nội	5.000				2.500				2.000			
77		Giáp đường Trường Chinh	Giáp nhà ông Vũ Đại	4.000				2.000				1.600			
78		Ngã ba nhà ông Tiến	Giáp nhà ông Thính	4.000				2.000				1.600			
79		Giáp đường Trường Chinh	Ngã ba nhà ông Quý	11.000				5.500				4.400			
80		Giáp nhà ông Quý	Giáp nhà ông Sinh	8.000				4.000				3.200			

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất PNN			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
81	Xóm Ngoại	Nhà ông Thuật	Giáp nhà bà Khuyên	11.000				5.500				4.400			
82		Tiếp giáp với đường Tôn Đức Thắng	Ngã ba nhà bà Nguyệt	4.000				2.000				1.600			
83		Tiếp giáp với đường Tôn Đức Thắng	Ngã tư nhà ông An	4.000				2.000				1.600			
84		Ngã ba nhà ông Hưng	Ngã ba nhà bà Lan	4.000				2.000				1.600			
85		Ngã tư ông Biên	Ngã tư nhà ông An	5.000				2.500				2.000			
86		Ngã tư ông Dương	Ngã ba nhà bà Chuyên	4.000				2.000				1.600			
87		Giáp đường Trường Chinh	Ngã tư nhà ông Mạnh	11.000				5.500				4.400			
88		Nhà ông Hải	Nhà ông Sinh	8.000				4.000				3.200			
89		Ngã ba nhà ông Năm	Tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng	5.000				2.500				2.000			
90	Giáp đê Trung ương (Khu vực Vườn Thánh)	Trường cấp 1 Thống Nhất	Hết nhà ông Hùng	16.000				8.000				6.400			
91		Nhà ông Hân	Hết nhà ông Dũng	6.000				3.000				2.400			
92	Khu Nỗ Lực	Giáp nhà ông Hưng	Hết nhà ông Dũng	4.000				2.000				1.600			
93		Nhà ông Bảy	Nhà văn hóa thôn Nỗ Lực	6.000				3.000				2.400			
94		Nhà bà Vân	Nhà ông Dũng	5.000				2.500				2.000			
95		Nhà ông Toàn	Nhà ông Nhất	5.000				2.500				2.000			
96		Nhà ông Hòa	Giáp nhà ông Triển	4.000				2.000				1.600			
97		Nhà văn hóa khu Nỗ Lực	Nhà ông Dũng	5.000				2.500				2.000			
98		Nhà ông Quang qua nhà thờ Hợp Lực	Nhà ông Thái	5.000				2.500				2.000			
99	Khu Cẩm Đội	Tiếp giáp đường Trường Chinh qua thôn Cẩm Đội	Hết địa phận phường	7.000				3.500				2.800			
100		Tiếp giáp ông Dũng	Nhà ông Bình	4.000				2.000				1.600			
101		Giáp nhà ông Thọ	Nhà ông Hiến	4.000				2.000				1.600			

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất PNN			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
102	Khu Cẩm Đội	Nhà ông Tuấn	Thửa đất nhà bà Thêm	11.000				5.500				4.400			
103		Giáp nhà bà Đỗ Thị Phượng	Hết đất nhà Tạ Hồng Hải	8.000				4.000				3.200			
104		Nhà bà Phương	Giáp nhà ông Bình	5.000				2.500				2.000			
105		Giáp nhà ông Bình	Giáp nhà ông Cường	4.000				2.000				1.600			
106		Nhà ông Cường	Hết nhà ông Thắng	5.000				2.500				2.000			
107		Nhà ông Công	Hết nhà ông Đoàn	4.000				2.000				1.600			
108	Khu phố 1A	Đường Hùng Vương qua Bưu điện Nông Trang vào khu 1A	Đường ngang sau rạp Hoà Phong	12.000				6.000				4.800			
109		Đường Hùng Vương qua UBND phường Nông Trang vào khu 1A	Đường ngang sau rạp Hoà Phong	12.000				6.000				4.800			
110		Đường Hùng Vương qua cổng Cty Ong vào khu 1A	Đường ra đình Nông Trang	12.000				6.000				4.800			
111		Rạp Hoà Phong	Dốc ngược	10.000				5.000				4.000			
112		A9 C9 qua nhà ông Thuật, nhà ông Chúc	Điểm rẽ đình Nông Trang	10.000				5.000				4.000			
113		Đường Quang Trung	Hết nhà ông Thuyết	11.000				5.500				4.400			
114	Khu phố 2A	Đường Hùng Vương qua cổng chợ Nông Trang	Phố Vũ Duệ	19.000				9.500				7.600			
115		Đường Nguyễn Du vào ven tường Bệnh Viện Mắt	Nhà ông Minh	12.000				6.000				4.800			
116		A10 - C10	Đường vào cổng Tỉnh đội (qua cấp 2 Dệt)	11.000				5.500				4.400			
117		Ngõ 36, phố Vũ Duệ	Đường sắt đi ra đường Nguyễn Du	16.000				8.000				6.400			

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất PNN			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
118	Khu phố 2A	Đường Hùng Vương (nhà ông Hải)	Nhà ông Minh (cả đường trên và dưới)	11.000				5.500				4.400			
119		Ngõ 29, phố Vũ Duệ	Nhà số 12 và 13 Đoạn còn lại đưa vào ngõ hẻm còn lại khu 2A	6.000				3.000				2.400			
120	Khu phố 2B	Đường Nguyễn Du qua cổng sau Tỉnh đội	Hết Chùa Nông Trang giáp đường Đinh Tiên Hoàng	10.000				5.000				4.000			
121		Chùa Nông Trang ra đường sắt	Đường Nguyễn Du	10.000				5.000				4.000			
122		Phố Đinh Công Mọc	Phố Đinh Tiên Hoàng	10.000				5.000				4.000			
123		Ngõ 136, đường Nguyễn Du	Phố Đinh Tiên Hoàng	10.000				5.000				4.000			
124	Khu phố 3	Đường tiếp giáp phố Vũ Duệ	Hết Trạm y tế phường Nông Trang	12.000				6.000				4.800			
125		Giáp Trạm y tế phường ra đường sắt	Đường rẽ khu 5	10.000				5.000				4.000			
126		Ngõ 36, phố Vũ Duệ	Đường sắt (khu 2A, khu 3). Trừ vị trí đất thuộc dự án Nguyễn Du	21.000				10.500				8.400			
127	Khu phố 4	Trạm y tế phường vòng sau nhà ông Long ra đường sắt	Tiếp giáp khu 3	10.000				5.000				4.000			
128		Trạm y tế phường Nông Trang	Tiếp giáp khu 6B	8.000				4.000				3.200			
129	Khu phố 5	Ngõ từ đường Nguyễn Tất Thành qua nhà ông Duyên trưởng khu	Nhà bà Trọng	10.000				5.000				4.000			
130		Ngõ 572, đường Nguyễn Tất Thành	Hết đường	10.000				5.000				4.000			
131	Khu phố 6A	Ngõ 1968 đường Hùng Vương vòng sau cổng chợ Nông Trang	Phố Vũ Duệ	11.000				5.500				4.400			

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất PNN			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
132	Khu phố 6A	Tiếp giáp đường Hùng Vương qua nhà ông Tâm (trường khu cũ)	Nhà ông Trương Nga	10.000				5.000				4.000			
133		Đường chia khu 6A, 6C		10.000				5.000				4.000			
134	Khu phố 6B	Phố Vũ Duệ qua nhà ông Mống trường khu	Phố Xuân Nương	10.000				5.000				4.000			
135		Tiếp giáp phố Vũ Duệ dọc theo Trường Đinh Tiên Hoàng	Hết nhà ông Cảnh	10.000				5.000				4.000			
136	Khu phố 6C	Đường Hùng Vương qua Trung tâm y tế thành phố	Khu nhà ở Nông Trang (khu Ba Đình)	12.000				6.000				4.800			
137		Trung tâm y tế thành phố	Số nhà 19	12.000				6.000				4.800			
138	Khu phố 7	Đường Hùng Vương qua HTX giấy nền Việt Hà cũ ra đường Nguyệt Cư		13.000				6.500				5.200			
139		Ngõ 02 đường Đại Nãi qua trường Mầm non Ánh Sao đến NVH Khu 7 ra đường Hùng Vương		12.000				6.000				4.800			
140		Ngõ 42 đường Đại Nãi		12.000				6.000				4.800			
141		Các ngõ 47, 59, 77, 95 đường Nguyệt Cư		10.000				5.000				4.000			
142		Các ngõ hẻm còn lại khu phố 7		6.000				3.000				2.400			
143		Ngõ 66 giấy nền đến trường Mầm non Ánh Sao		6.000				3.000				2.400			
144	Khu phố 8	Đường Hùng Vương qua trạm biển áp	Nhà bà Cải	12.000				6.000				4.800			
145		Đường Hùng Vương (Cảnh sát PCCC) vòng ra	NVH khu 8	12.000				6.000				4.800			
146		Đường Hùng Vương (điểm đối diện Cty Ong)	Đường ven ao cá Dệt	12.000				6.000				4.800			

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất PNN			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
147	Khu phố 8	Giáp đường Nguyệt Cư qua nhà ông Dích	Giáp địa giới hành chính phường Việt Trì	10.000				5.000				4.000			
148		Băng II tổ 90, khu 8		10.000				5.000				4.000			
149	Khu phố 9	Nhà ông Thân Quốc Lễ	Hết địa bàn phường, Giáp địa giới hành chính phường Dữu Lâu	16.000				8.000				6.400			
150		Giáp đường Quang Trung qua nhà ông Bình (tổ trưởng 9B)	Nhà ông Quý tổ 9A	8.000				4.000				3.200			
151		Tiếp giáp đường Quang Trung qua nhà ông Tuân (Thành đội)	Đường Đào Duy Kỳ	8.000				4.000				3.200			
152		Nhà ông Tú qua trường Mầm non Ánh Sao	NVH Khu 9	10.000				5.000				4.000			
153	Các ngõ hẻm đôi Mê Quàng	Các ngõ hẻm đôi Mê Quàng của các tuyến		12.000				6.000				4.800			
154		Các ngõ hẻm đôi Mê Quàng của các tuyến đường rộng 7,5 m; 11 m		8.000				4.000				3.200			
155		Ngõ 500 đường Nguyễn Tất Thành	Nhà bà Duyên	7.000				3.500				2.800			
156	Ngõ 198, phố Vũ Duệ	Ngõ 198, phố Vũ Duệ	Hết nhà bà Mậu	8.000				4.000				3.200			
157	Ngõ từ tường rào Trường đào tạo Công nhân kỹ thuật xây dựng	Ngõ từ tường rào Trường đào tạo Công nhân kỹ thuật xây dựng	Nhà bà Mậu	8.000				4.000				3.200			
158	Khu phố 1	Đầu ngõ 3129 đường Hùng Vương	Hết đường	10.000				5.000				4.000			
159		Ngõ 3091 và ngõ 3067 đường Hùng Vương đoạn từ đầu đường	Đường sắt giao cắt ngõ 25, phố Đông Sơn	10.000				5.000				4.000			
160		Ngõ 25, phố Đông Sơn tiếp giáp đầu ngõ qua nhà văn hóa khu 1	Tiếp giáp Ga Phủ Đức	10.000				5.000				4.000			
161		Cổng công ty Shillim Việt Nam	Ngã ba giao cắt phố Đông Sơn (Trạm biến áp Khu đấu giá tổ 3A, khu 1)	10.000				5.000				4.000			

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất PNN			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
162	Khu phố 1	Đầu ngõ 34, phố Đông Sơn	Tiếp giáp đường Lê Đồng	10.000				5.000				4.000			
163		Đầu Ngõ 191, phố Gò Mun	Ngã ba đối diện số nhà 38, phố Đông Sơn	10.000				5.000				4.000			
164		Số nhà 36, phố Đông Sơn dãy bên phải	Cổng Sân bóng giáp khu đầu giá tổ 3A, khu 1	10.000				5.000				4.000			
165		Toàn bộ khu vực quy hoạch đầu giá tổ 3A, khu 1		14.000				7.000				5.600			
166	Khu phố 2	Băng 1, Đường 27 m: Đoạn từ đầu ngõ 2336, đường Hùng Vương	Tiếp giáp địa giới phường Văn Phú	16.000				8.000				6.400			
167		Các tuyến đường nội bộ thuộc quy hoạch đất ở dân cư khu 2, phường Văn Cơ (Các băng quy hoạch phía sau băng 1, đường 27 m)		10.000				5.000				4.000			
168		Các tuyến ngõ 2444; ngách 02/2444, đường Hùng Vương; Ngõ 08, phố Từ Diên: Đoạn từ đầu ngõ	Hết đường	6.000				3.000				2.400			
169		Các ngõ quy hoạch tổ 8 và các ngõ quy hoạch tổ 9, khu 2		6.000				3.000				2.400			
170		Ngõ 2338, đường Hùng Vương: Đoạn từ tiếp giáp đường Hùng Vương	Cổng Chi cục Dự trữ	12.000				6.000				4.800			
171		Ngõ 2336, đường Hùng Vương: Đoạn từ đầu ngõ qua công ty Vật tư Vĩnh Phú	Tiếp giáp tường rào nhà ông Đình Quang Giang	16.000				8.000				6.400			

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất PNN			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
172	Khu phố 2	Ngõ 2328, đường Hùng Vương: Đoạn từ đầu ngõ	Hết NVH khu 2 và toàn bộ 33 ô quy hoạch Vật tư tiếp giáp	12.000				6.000				4.800			
173		Ngõ 2316, đường Hùng Vương: Đoạn từ đầu ngõ	Ngã ba giao cắt ngõ 03, đường Tân Viên	12.000				6.000				4.800			
174		Các ngõ 2466 và 2524, đường Hùng Vương và các tuyến ngõ quy hoạch còn lại tổ 5, khu 2 nằm phía trong ngõ 2466 và 2524, đường Hùng Vương		6.000				3.000				2.400			
175	Ngõ 209, phố Vũ Duệ	Tiếp giáp phố Vũ Duệ chạy song song đường sắt	Cổng công ty May Việt Nhật	6.000				3.000				2.400			
176	Khu phố 3	Các ngõ 2160; 2188; 2190; 2194 đường Hùng Vương. Đoạn từ đầu ngõ đến điểm giao cắt với các tuyến ngõ khác Ngõ 2160, đường Hùng Vương		6.000				3.000				2.400			
177	Khu phố 4	Ngõ 03 và ngõ 19, đường Tân Viên: Đoạn từ đầu ngõ đến cổng nhà trường (Tiểu học và THCS)		6.000				3.000				2.400			
178		Các ngõ 33A; 33B; 35 đường Tân Viên: Từ đầu ngõ đến hết đường (ngõ 33B gồm 02 tuyến, 01 nhánh đi về đầu ngõ 35 và 01 nhánh đi tiếp giáp địa giới phường Vân Phú)		6.000				3.000				2.400			
179		Ngõ 07, đường Tân Viên. Đoạn từ đầu ngõ đến điểm giao cắt ngõ 3, đường Tân Viên và ngõ từ cổng trường Tiểu học đến hết đường		5.000				2.500				2.000			
180	Khu phố 5	Ngõ 75, phố Gò Mun		6.000				3.000				2.400			
181		Các ngõ 33, 41, 53 phố Gò Mun tính từ đầu ngõ đến đường ngang giao cắt các ngõ còn lại		6.000				3.000				2.400			
182		Ngõ 2781, 2819 đường Hùng Vương: Đoạn từ đầu ngõ đến hết đường		6.000				3.000				2.400			

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất PNN			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
183	Ngõ 183, đường Gò Mun	Ngã ba giao cắt phố Gò Mun, đi ven tường rào công ty Hoàng Minh, qua cổng Công ty Quang Phúc	Tiếp giáp KĐT Minh Phương	6.000				3.000				2.400			
184	Khu Trung Phương	Ngã ba cây xăng Minh Phương	Cổng chùa Linh Quang	7.000				3.500				2.800			
185		Nhà bà Linh	Nhà bà Na tổ 34	7.000				3.500				2.800			
186		Nhà bà Linh	Nhà ông Thành tổ 34	5.000				2.500				2.000			
187		Quy hoạch tổ 35 (khu Đăng kiểm)		4.000				2.000				1.600			
188		Quy hoạch tổ 31, tổ 29		4.000				2.000				1.600			
189		Cửa hàng giới thiệu sản phẩm Công ty Phát triển nhà ở Phú Thọ	Đường QL32C	5.000				2.500				2.000			
190	Khu Cao Đại	Chùa Linh Quang	Nhà ông Lãm	7.000				3.500				2.800			
191		Nhà ông Giang tổ 25	Nhà ông Hạnh tổ 28	6.000				3.000				2.400			
192		Nhà ông Hạnh	Nhà ông Vỹ tổ 28	5.000				2.500				2.000			
193		Nhà ông Vỹ	Nhà ông Hảo tổ 27	5.000				2.500				2.000			
194		Nhà bà Thu	Nhà bà Loan tổ 25	6.000				3.000				2.400			
195		Nhà bà Loan	Công an Phường	5.000				2.500				2.000			
196		Quy hoạch Trạm Y tế cũ từ nhà bà Tranh đến nhà ông Đức		5.000				2.500				2.000			
197		Quy hoạch Trạm y tế cũ còn lại		4.000				2.000				1.600			
198		Quy hoạch Đông Lạnh		5.000				2.500				2.000			
199		Nhà ông Xuân Ngải	Công an Phường	5.000				2.500				2.000			
200		Nhà ông Xuân (thuế)	Nhà ông Lãm	6.000				3.000				2.400			
201		Nhà bà Hạnh Tám	Nhà ông Chuy	5.000				2.500				2.000			
202		Nhà ông Chuy	Nhà ông Hưng	4.000				2.000				1.600			
203		Nhà ông Thái	Nhà bà Vân	4.000				2.000				1.600			
204		Nhà ông Thường	Nhà ông Thành	4.000				2.000				1.600			
205		Nhà ông Hời	Nhà ông Thuyên	4.000				2.000				1.600			
206		Khu vực tái định cư dự án Nam Minh Phương (Đồng Láng Sùng)		4.000				2.000				1.600			

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất PNN			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
207	Khu Vân Cơ	Ngõ 2757 đường Hùng Vương	Ngõ 20 phố Cao Sơn	7.000				3.500				2.800			
208		Ngõ 20 phố Cao Sơn	Nghĩa trang Rừng Lá	7.000				3.500				2.800			
209		Đường nội bộ Khu nhà ở xã hội thấp tầng NO2		7.000				3.500				2.800			
210		Ngõ 2781 đường Hùng Vương	KĐT Minh Phương	6.000				3.000				2.400			
211	Khu Liên Phương	Ngõ 20 phố Đốc Ngừ nhà ông Vũ Thành Sơn	Nhà bà Khánh tổ 45	5.000				2.500				2.000			
212		Ngõ 38 phố Đốc Ngừ nhà ông Hưng	Nhà ông Chiến tổ 46	4.000				2.000				1.600			
213		Nhà ông Vinh (đường Đại Nãi) qua trường cấp 2	Công ty TNHH Hội Sen ra đường Nguyệt Cư	5.000				2.500				2.000			
214		Nhà bà Sáp	Cổng trường Sao Mai (ông Đậu)	4.000				2.000				1.600			
215		Nhà ông Đậu	Nhà Hoa Dương	5.000				2.500				2.000			
216	Khu Tân Phương	Nhà bà Lai - Dung qua Nhà văn hóa	Đường Nguyệt Cư	5.000				2.500				2.000			
217		Nhà Hà Linh qua nhà văn hóa	Đường Nguyệt Cư	5.000				2.500				2.000			
218		Quy hoạch khu Dộc Hồ		4.000				2.000				1.600			
219	Khu Liên Minh	Nhà ông Vỹ	Nhà ông Nghị	7.000				3.500				2.800			
220		Nhà ông Nghị qua chùa Thiên Phúc qua nhà Văn hóa, qua nhà ông Độ	Nhà bà Phúc (tiếp giáp đường Đại Nãi quy hoạch)	5.000				2.500				2.000			
221		Tiếp giáp khu đô thị Minh Phương (đường Đại Nãi quy hoạch)	Sân bóng Sông Hồng	6.000				3.000				2.400			
222		Quy hoạch khu Vững Đầm, Hóc Quệt		4.000				2.000				1.600			

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất PNN			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
223	Khu Liên Minh	Tiếp giáp khu đô thị Minh Phương (đường Đại Nãi quy hoạch) qua nhà ông Lê Văn Anh	Công ty Huyện Lĩnh	5.000				2.500				2.000			
224		Nhà ông Oanh	Nhà ông Hỷ (tổ 8)	5.000				2.500				2.000			
225		Nhà ông Tám qua nhà ông Mạn qua đình Phú Hữu	Tiếp giáp đường Thụy Vân	4.000				2.000				1.600			
226		Nhà ông Tuất qua nhà ông Hòa qua nhà ông Hiệp	Tiếp giáp đường Thụy Vân	4.000				2.000				1.600			
227		Nhà bà Hòa	Nhà ông Quyền	4.000				2.000				1.600			
228		Đường sắt cắt ngang (nhà ông Hải)	Phố Cao Sơn	4.000				2.000				1.600			
229		Đường sắt cắt ngang (nhà ông Hải)	Kho xăng dầu	4.000				2.000				1.600			
230		Đường Nguyệt Cư qua UBND phường Minh Phương đi ngã ba đông lạnh nổi	Trục đường Nguyễn Trãi (đường 36 m khu đô thị Minh Phương) (phố Đốc Ngữ)	11.000				5.500				4.400			
231		Nhà ông Hoàng đến nhà bà Hợp	Đường 24,5 m khu đô thị Minh Phương	21.000				10.500				8.400			
*	Khu tái định cư, khu đấu giá														
232	Đấu giá xóm Ngoại			15.000				7.500				6.000			
233	Khu tái định cư Thụy Vân	Giai đoạn 1		7.000				3.500				2.800			
234		Giai đoạn 2		10.000				5.000				4.000			
235	Đấu giá và giao đất Đồng Chảo (65 ô và 34 ô)			6.000				3.000				2.400			
236	Chợ bãi cát Nỗ Lực			12.000				6.000				4.800			
237	Giao đất 119 ô kênh cứng Nỗ Lực			12.000				6.000				4.800			

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất PNN			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
238	Đất của các hộ dân còn lại khu 2, khu 4, phường Vân Cơ (cũ) thuộc phạm vi thu hồi thực hiện Dự án Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư tại khu 2, khu 4, phường Vân Cơ (cũ) và Dự án Đường nối từ đường Hùng Vương qua đường Nguyễn Tất Thành, đường Phù Đồng đến đường Âu Cơ			12.000				6.000				4.800			
239	Khu 1A, 1B, 6B			5.000				2.500				2.000			
240	Khu 2A, 2B, 3, 4, 5, 6, 6A, 6C			6.000				3.000				2.400			
241	Khu 9 Nông Trang; Khu 1, 2, 4 Vân Cơ			5.000				2.500				2.000			
242	Khu 7 Nông Trang			6.000				3.000				2.400			
243	Khu 8			9.000				4.500				3.600			
244	Khu 3, 5 Vân Cơ			4.000				2.000				1.600			
245	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá			4.000				2.000				1.600			

Phụ lục số 07

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN PHƯỜNG THANH MIẾU

(Kèm theo Nghị quyết số: 85/2025/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất PNN			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường Quốc lộ 2	Giáp địa giới hành chính xã Vĩnh Thành	Cầu Việt Trì (quán cá Hoa Nhâm)	10.000	5.500	4.000	2.000	5.000	2.800	2.000	1.000	4.000	2.200	1.600	800
2	Đường Hùng Vương	Cầu Việt Trì	Đường Âu Cơ	18.000	9.800	7.200	3.600	9.000	5.000	3.600	1.800	7.200	4.000	2.900	1.400
3		Đường Âu Cơ	GO! Việt Trì	30.000	16.200	11.800	5.900	15.000	8.300	6.000	3.000	12.000	6.600	4.800	2.400
4		GO! Việt Trì	Đường Trần Nguyên Hãn	47.000	26.000	18.900	9.500	23.500	12.900	9.400	4.700	18.800	10.300	7.500	3.800
5		Đường Trần Nguyên Hãn	Phố Minh Lang	53.000	28.900	21.000	10.500	26.500	14.600	10.600	5.300	21.200	11.700	8.500	4.200
6		Phố Minh Lang	Phố Tiên Sơn	74.000	40.500	29.500	14.700	37.000	20.400	14.800	7.400	29.600	16.300	11.800	5.900
7		Phố Tiên Sơn	Đường Trần Phú (Vòng xuyên chợ Trung tâm)	84.000	46.200	33.600	16.800	42.000	23.100	16.800	8.400	33.600	18.500	13.400	6.700
8	Đường Nguyễn Tất Thành	GO! Việt Trì	Đường Trần Nguyên Hãn	37.000	20.300	14.700	7.400	18.500	10.200	7.400	3.700	14.800	8.100	5.900	3.000
9		Đường Trần Nguyên Hãn	Đường Hai Bà Trưng	42.000	23.200	16.800	8.400	21.000	11.600	8.400	4.200	16.800	9.200	6.700	3.400
10		Đường Hai Bà Trưng	Hết ranh giới phường Thanh Miếu	42.000	23.200	16.800	8.400	21.000	11.600	8.400	4.200	16.800	9.200	6.700	3.400
11	Đường Lạc Long Quân	Cầu Việt Trì	Cầu Văn Lang (ngã tư giáp Nhà máy Hóa chất)	17.000	9.600	6.900	3.500	8.500	4.700	3.400	1.700	6.800	3.700	2.700	1.400
12		Cầu Văn Lang (ngã tư giáp Nhà máy Hóa chất)	Hết ranh giới phường Thanh Miếu	26.000	14.500	10.500	5.300	13.000	7.200	5.200	2.600	10.400	5.700	4.200	2.100
13	Đường Trần Phú	Vòng xuyên chợ Trung tâm	Vòng xuyên UBND tỉnh	53.000	28.900	21.000	10.500	26.500	14.600	10.600	5.300	21.200	11.700	8.500	4.200
14	Đường Vũ Thê Lang	Đường Nguyễn Tất Thành	Hết ranh giới phường Thanh Miếu	30.000	16.200	11.800	5.900	15.000	8.300	6.000	3.000	12.000	6.600	4.800	2.400
15	Đường Hai Bà Trưng	Đường Lạc Long Quân	Đường Nguyễn Tất Thành	47.000	26.000	18.900	9.500	23.500	12.900	9.400	4.700	18.800	10.300	7.500	3.800
16	Đường Trần Nguyên Hãn	Cổng Nhà máy Giấy	Đường Nguyễn Tất Thành	23.000	12.700	9.300	4.600	11.500	6.300	4.600	2.300	9.200	5.100	3.700	1.800
17		Đường Nguyễn Tất Thành	Hết ranh giới phường Thanh Miếu	26.000	14.500	10.500	5.300	13.000	7.200	5.200	2.600	10.400	5.700	4.200	2.100
18	Đường Tiên Dung	Đường Hùng Vương	Cầu Tiên Dung	47.000	26.000	18.900	9.500	23.500	12.900	9.400	4.700	18.800	10.300	7.500	3.800
19		Cầu Tiên Dung	Đường Trần Phú	68.000	37.600	27.400	13.700	34.000	18.700	13.600	6.800	27.200	15.000	10.900	5.400

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất PNN			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
20	Đường Chử Đồng Tử	Cầu Việt Trì	Hết ngân hàng Agribank	6.000	3.500	2.500	1.300	3.000	1.700	1.200	600	2.400	1.300	1.000	500
21		Giáp ngân hàng Agribank	Ngã ba giao với phố Nàng Nội	5.000	2.900	2.100	1.100	2.500	1.400	1.000	500	2.000	1.100	800	400
22		Ngã ba giao với phố Nàng Nội	Đê Bò Sao	5.000	2.900	2.100	1.100	2.500	1.400	1.000	500	2.000	1.100	800	400
23	Đường Âu Cơ	Đường Lạc Long Quân	Phố Hoa Long	7.000	4.100	2.900	1.500	3.500	1.900	1.400	700	2.800	1.500	1.100	600
24		Phố Hoa Long	Đường Hùng Vương	3.000	1.700	1.300	600	1.500	800	600	300	1.200	700	500	200
25		Đường Hùng Vương	Hết ranh giới phường Thanh Miếu	5.000	2.900	2.100	1.100	2.500	1.400	1.000	500	2.000	1.100	800	400
26	Đường Thạch Khanh	Đường Lạc Long Quân	Đường Nguyễn Văn Cừ	11.000	5.800	4.200	2.100	5.500	3.000	2.200	1.100	4.400	2.400	1.800	900
27	Đường Nguyễn Văn Cừ	Đường Lạc Long Quân	Cầu Văn Lang	6.000	3.500	2.500	1.300	3.000	1.700	1.200	600	2.400	1.300	1.000	500
28	Đường Lê Hữu Chính	Đường Nguyễn Tất Thành	Phố Đồi Cam	18.000	9.800	7.200	3.600	9.000	5.000	3.600	1.800	7.200	4.000	2.900	1.400
29	Đường Thanh Hà	Đường Nguyễn Tất Thành	Đường Trần Nguyên Hãn	12.000	6.400	4.600	2.300	6.000	3.300	2.400	1.200	4.800	2.600	1.900	1.000
30	Phố Nhị Hà	Đường Chử Đồng Tử	Đường Quốc lộ 2	4.000	2.300	1.700	800	2.000	1.100	800	400	1.600	900	600	300
31	Phố Nàng Nội	Đường Chử Đồng Tử	Đường Quốc lộ 2	5.000	2.900	2.100	1.100	2.500	1.400	1.000	500	2.000	1.100	800	400
32	Phố Trần Nhật Duật	Đường Chử Đồng Tử	Phố Nàng Nội	4.000	2.300	1.700	800	2.000	1.100	800	400	1.600	900	600	300
33	Phố Chùa Bi	Đường Chử Đồng Tử	Hết Nhà văn hóa khu Phong Châu	4.000	2.300	1.700	800	2.000	1.100	800	400	1.600	900	600	300
34	Phố Hoa Long	Đường Hùng Vương (Cây xăng của Công ty Licogi)	Đường Lạc Long Quân	16.000	8.700	6.300	3.200	8.000	4.400	3.200	1.600	6.400	3.500	2.600	1.300
35	Phố Kiến Thiết	Đường Hùng Vương	Đường sắt	7.000	4.100	2.900	1.500	3.500	1.900	1.400	700	2.800	1.500	1.100	600
36	Phố Đồi Cam	Đường Hùng Vương (cây xăng Thanh Miếu)	Đường Hùng Vương (Số nhà 530)	15.000	8.100	5.900	2.900	7.500	4.100	3.000	1.500	6.000	3.300	2.400	1.200
37	Phố Chàng Đông	Đường Vũ Thê Lang	Hết đường	21.000	11.600	8.400	4.200	10.500	5.800	4.200	2.100	8.400	4.600	3.400	1.700
38	Phố Nguyễn Văn Dốc	Đường Trần Nguyên Hãn	Phố Đồi Cam	13.000	6.900	5.100	2.500	6.500	3.600	2.600	1.300	5.200	2.900	2.100	1.000
39	Phố Lý Tự Trọng	Đường Trần Nguyên Hãn	Cổng trường mầm non Hòa Mỹ	16.000	8.700	6.300	3.200	8.000	4.400	3.200	1.600	6.400	3.500	2.600	1.300
40		Cổng trường mầm non Hòa Mỹ	Cổng sau Trường THPT Việt Trì	13.000	6.900	5.100	2.500	6.500	3.600	2.600	1.300	5.200	2.900	2.100	1.000
41	Phố Tổ Hữu	Đường Nguyễn Tất Thành	Phố Hồ Xuân Hương	30.000	16.200	11.800	5.900	15.000	8.300	6.000	3.000	12.000	6.600	4.800	2.400

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất PNN			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
42	Phố Lương Khánh Thiện	Đường Nguyễn Tất Thành	Hết đường	16.000	8.700	6.300	3.200	8.000	4.400	3.200	1.600	6.400	3.500	2.600	1.300
43	Phố Hồ Xuân Hương	Đường Nguyễn Tất Thành	Đường Hai Bà Trưng	38.000	20.800	15.200	7.600	19.000	10.500	7.600	3.800	15.200	8.400	6.100	3.000
44	Phố Long Châu Sa	Cây xăng Thọ Sơn (cửa hàng xăng dầu số 24)	Đường Hai Bà Trưng	21.000	11.600	8.400	4.200	10.500	5.800	4.200	2.100	8.400	4.600	3.400	1.700
45	Phố Minh Lang	Đường Hùng Vương	Đường Tiên Dung	42.000	23.200	16.800	8.400	21.000	11.600	8.400	4.200	16.800	9.200	6.700	3.400
46	Phố Tân Xương	Đường Hùng Vương	Đường Lạc Long Quân	16.000	8.700	6.300	3.200	8.000	4.400	3.200	1.600	6.400	3.500	2.600	1.300
47	Phố Kim Ngọc	Đường Hùng Vương	Đê Thàng	11.000	6.100	4.400	2.200	5.500	3.000	2.200	1.100	4.400	2.400	1.800	900
48	Phố Tiền Phong	Đường Hùng Vương	Đê mới	8.000	4.600	3.400	1.700	4.000	2.200	1.600	800	3.200	1.800	1.300	600
49	Phố Tiên Sơn	Đường Hùng Vương (Siêu thị Việt Lâm)	Trung tâm GDTX tỉnh	21.000	11.600	8.400	4.200	10.500	5.800	4.200	2.100	8.400	4.600	3.400	1.700
50	Phố Bảo Hoa	Đường Hùng Vương	Công ty CMC	16.000	8.700	6.300	3.200	8.000	4.400	3.200	1.600	6.400	3.500	2.600	1.300
51		Công ty CMC	Đường Lạc Long Quân	6.000	3.500	2.500	1.300	3.000	1.700	1.200	600	2.400	1.300	1.000	500
52	Phố Tiên Phú	Đường Hùng Vương	Phố Tiên Sơn	16.000	8.700	6.300	3.200	8.000	4.400	3.200	1.600	6.400	3.500	2.600	1.300
53	Phố Hoa Vương	Đường Hùng Vương	Ngã ba khu TĐC Đồng Ngược	26.000	14.500	10.500	5.300	13.000	7.200	5.200	2.600	10.400	5.700	4.200	2.100
54		Giáp ngã ba khu TĐC Đồng Ngược	Đường Lạc Long Quân	16.000	8.700	6.300	3.200	8.000	4.400	3.200	1.600	6.400	3.500	2.600	1.300
55	Phố Đoàn Kết	Đường Hùng Vương	Đường Lạc Long Quân	38.000	20.800	15.200	7.600	19.000	10.500	7.600	3.800	15.200	8.400	6.100	3.000
56	Phố Thành Công	Đường Hùng Vương qua chợ Trung tâm Việt Trì	Đường Trần Phú	42.000	23.200	16.800	8.400	21.000	11.600	8.400	4.200	16.800	9.200	6.700	3.400
57	Đoạn từ dốc Đường Âu Cơ qua nhà ông Hiền, nhà văn hoá khu 4 (mới) đến phố Chàng Đông	Đường Âu Cơ	Phố Chàng Đông	6.000	3.500	2.500	1.300	3.000	1.700	1.200	600	2.400	1.300	1.000	500
58	Đoạn từ nhà ông Quế khu 4 (cũ) đến nhà ông Cảnh và khu Quy hoạch Đồng Hồ Dưới	Nhà ông Quế khu 4 (cũ)	Nhà ông Cảnh và khu quy hoạch Đồng Hồ Dưới	3.000	1.700	1.300	600	1.500	800	600	300	1.200	700	500	200
59	Đoạn từ dốc đường Âu Cơ đến nhà ông Mạnh khu 4 (cũ)	Dốc đường Âu Cơ	Nhà ông Mạnh khu 4 (cũ)	3.000	1.700	1.300	600	1.500	800	600	300	1.200	700	500	200
60	Đoạn từ nhà ông Thành đến nhà ông Sang giáp đê bao khu 5 (cũ)	Nhà ông Thành	Nhà ông Sang giáp đê bao khu 5 (cũ)	3.000	1.700	1.300	600	1.500	800	600	300	1.200	700	500	200

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất PNN			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
61	Đoạn từ Nhà văn hóa đến nhà bà Lâm	Nhà văn hóa	Nhà bà Lâm	3.000	1.700	1.300	600	1.500	800	600	300	1.200	700	500	200
62	Đoạn từ chùa Bảo Ngạn đến nhà ông Vững	Chùa Bảo Ngạn	Nhà ông Vững	3.000	1.700	1.300	600	1.500	800	600	300	1.200	700	500	200
63	Đoạn dọc Đường Âu Cơ từ nhà ông Bái qua nhà văn hóa khu 3 (mới) đến nhà ông Tiến	Nhà ông Bái qua nhà văn hóa khu 3 (mới)	Nhà ông Tiến	4.000	2.000	1.500	700	2.000	1.100	800	400	1.600	900	600	300
64	Đoạn từ đường Âu Cơ đến hết đất trường mầm non	Đường Âu Cơ	Hết đất trường mầm non	7.000	4.100	2.900	1.500	3.500	1.900	1.400	700	2.800	1.500	1.100	600
65	Đoạn từ hết khu đồng Vệ Lầy đến giáp phường Việt Trì	Hết khu đồng Vệ Lầy	Giáp phường Việt Trì	3.000	1.700	1.300	600	1.500	800	600	300	1.200	700	500	200
66	Đoạn từ Cây xăng GO! đi Cảng Việt Trì và khu vực Ao Dài	Cây xăng của Công ty Licogi	Cầu Việt Trì	11.000	5.800	4.200	2.100	5.500	3.000	2.200	1.100	4.400	2.400	1.800	900
67	Đoạn từ ngã 5 qua khu đấu giá phía sau trạm kiểm dịch đến cảng Hải Linh	Ngã 5 qua khu đấu giá phía sau trạm kiểm dịch	Cảng Hải Linh	11.000	5.800	4.200	2.100	5.500	3.000	2.200	1.100	4.400	2.400	1.800	900
68	Khu phố Phong Châu	Đầu cầu Việt Trì	Nhà số 09 ông Khai	4.000				2.000				1.600			
69		Số nhà 2C bà Hoa Nhâm	Nhà số 09 ông Khai	4.000				2.000				1.600			
70		Đường phố Chùa Bi: Đoạn từ đường Chử Đồng Tử	Hết Nhà Văn Hóa khu Phong Châu	4.000				2.000				1.600			
71		Ngõ 41, đường Chử Đồng Tử: Đoạn từ đường Chử Đồng Tử vào hết khu tập thể Công ty cổ phần cơ khí Giao Thông Phú Thọ		4.000				2.000				1.600			
72		Đường bờ kè khu Phong Châu		4.000				2.000				1.600			
73		Số nhà 13, ngõ 55 Chử Đồng Tử	Ngã tư giao cắt với đường 22,5 m	4.000				2.000				1.600			
74		Đường 22,5 m đi qua NVH khu Phong Châu	Hết đường	4.000				2.000				1.600			
75		Đường 22,5 m: Đoạn từ tiếp giáp Nhà Văn Hóa khu Phong Châu	Hết đường (thửa 508)	4.000				2.000				1.600			

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất PNN			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
76	Khu phố Phong Châu	Đường 19 m: Đoạn từ đường Nàng Nội	Ngã tư giao cắt với đường 22,5 m	4.000				2.000				1.600			
77		Đường 10 m: Đoạn từ đường Nàng Nội	Đường 22,5 m (thửa 508)	4.000				2.000				1.600			
78		Các ngõ hẻm còn lại		2.000				1.000				800			
79	Khu phố Bạch Hạc	Đường bờ kè khu Bạch Hạc		4.000				2.000				1.600			
80		Ngõ từ đường Chử Đồng Tử (đường Bạch Hạc cũ) nhà ông Hào	Nhà bà Thu	4.000				2.000				1.600			
81		Ngõ từ nhà ông Hải Hạnh	Nhà ông Hùng	4.000				2.000				1.600			
82		Ngõ 101, đường Chử Đồng Tử: Đoạn từ nhà ông Sơn Tần	Nhà ông Hùng Nội	4.000				2.000				1.600			
83		Các ngõ hẻm còn lại		3.000				1.500				1.200			
84	Khu phố Đoàn Kết	Đường bờ kè khu Đoàn Kết		3.000				1.500				1.200			
85		Ngõ 276, đường Chử Đồng Tử: Đoạn từ đường Chử Đồng Tử	Đường bờ kè	5.000				2.500				2.000			
86		Các tuyến đường nội bộ của khu quy hoạch đất ở để giao đất và đấu giá tổ 13, khu Đoàn Kết		5.000				2.500				2.000			
87		Ngõ 296, đường Chử Đồng Tử: Đoạn từ đường Chử Đồng Tử	Vào khu lò vôi cũ	4.000				2.000				1.600			
88		Ngõ 108, đường Chử Đồng Tử: Nhà bà Hiền	Kè	4.000				2.000				1.600			
89		Tuyến đường còn lại khu giãn dân Đoàn Kết		3.000				1.500				1.200			
90		Các ngõ hẻm còn lại		3.000				1.500				1.200			
91	Khu vực Mộ Thượng	Phố Nàng Nội	Hết nhà ông Thuần	4.000				2.000				1.600			
92		Tiếp giáp nhà ông Thuần	Đường Chử Đồng Tử	4.000				2.000				1.600			
93		Đường Nàng Nội qua xóm mới Mộ Thượng	Phố Nhị Hà	4.000				2.000				1.600			
94		Các ngõ hẻm còn lại		3.000				1.500				1.200			

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất PNN			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
95	Khu vực Lang Đài	Trục phố Nhị Hà (Phố Nhị Hà cũ)		4.000				2.000				1.600			
96		Nhà bà Kỳ Thủy đi qua sân kho	Nhà ông Quang	4.000				2.000				1.600			
97		Ngã ba Đình Lang Đài	Nhà ông Vũ	4.000				2.000				1.600			
98		Nhà ông Dương Hồng Vũ qua ao làng	Phố Nhị Hà	4.000				2.000				1.600			
99		Đường nhà ông Vũ qua nhà ông Thức	Đường nối QL2	4.000				2.000				1.600			
100		Phố Nhị Hà	Số nhà 18 ông Hách	5.000				2.500				2.000			
101		Phố Nhị Hà	Hết thửa đất số 654 (Khu Miếu Cũ)	8.000				4.000				3.200			
102		Các ngõ hẻm còn lại		3.000				1.500				1.200			
103	Khu Mộ Hạ	Đường Chử Đồng Tử	Hết nhà ông Thắng Nhở	5.000				2.500				2.000			
104		Chùa Hòa Quang	Nhà ông Thắng Loan	4.000				2.000				1.600			
105		Nhà ông Lưu	Nhà máy LILAMA3	4.000				2.000				1.600			
106		Các ngõ còn lại		3.000				1.500				1.200			
107	Các tuyến đường quanh Hồ Hồ Khổng	Khu vực đấu giá và tái định cư		16.000				8.000				6.400			
108		Nhà bà Hòa	Nhà ông Dụ	15.000				7.500				6.000			
109		Các ngõ hẻm thuộc vị trí thu hồi dự án Hồ Hồ Khổng khu 4, 5		5.000				2.500				2.000			
110	Khu phố Việt Hưng	Đoạn đường A3H3	Lối rẽ ra đường Hùng Vương (đường đi cổng sau chợ Gát)	14.000				7.000				5.600			
111		Băng 2 - khu Việt Hưng (dãy 44 ô được quy hoạch sau UBND phường Bến Gót cũ)		13.000				6.500				5.200			
112		Lối rẽ đường Hùng Vương	Chợ Gát	12.000				6.000				4.800			
113		Đoạn đường đi chợ Gát rẽ ra đường sắt (tổ 2 phố Việt Hưng)		7.000				3.500				2.800			
114		Đường bao quanh Tổ 5 Việt Hưng		7.000				3.500				2.800			
115		Nhà bà Đào ra đường Trần Nguyên Hãn		7.000				3.500				2.800			
116		Các ngõ hẻm còn lại		5.000				2.500				2.000			

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất PNN			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
117	Khu phố Hoà Bình 1 + 2	Đoạn từ A2A3 Quốc lộ 2 cũ (cổng chùa Hoà Bình)		13.000				6.500				5.200			
118		Đoạn tiếp giáp QL2 cũ đi Xí nghiệp đường sắt (Cổng đình làng Việt Trì)		7.000				3.500				2.800			
119		Nút A2 đi xã Sông Lô và các ngõ bao quanh		7.000				3.500				2.800			
120		Lối rẽ từ cổng Công ty quản lý đường sắt vào khu tái định cư dự án đê Tả Thao (trước cổng nhà ông Khoa) thuộc khu Hòa Bình 2		11.000				5.500				4.400			
121		Các ngõ hẻm còn lại		5.000				2.500				2.000			
122	Khu phố Kiến Thiết	Tiếp giáp A2A3	Cổng Công ty than	7.000				3.500				2.800			
123		Cổng Công ty đường sắt	Cổng đỏ (Tổ 18 Kiến Thiết)	7.000				3.500				2.800			
124		Ngõ bao quanh phố		5.000				2.500				2.000			
125		Các ngõ hẻm còn lại		4.000				2.000				1.600			
126	Khu phố Hồng Hà 1 + 2	Đường Nguyễn Văn Cừ (đoạn từ Công an phường Bến Gót cũ)	Trại Thanh Hà	6.000				3.000				2.400			
127		Đường Nguyễn Văn Cừ (đoạn từ giáp Trại Thanh Hà)	Hết ranh giới phường Bến Gót cũ	6.000				3.000				2.400			
128		Băng 2 khu Ga Việt Trì		6.000				3.000				2.400			
129		Băng 2 khu Cảng Việt Trì		6.000				3.000				2.400			
130		Đường Thạch Khanh (đoạn từ đường Lạc Long Quân)	Đường Nguyễn Văn Cừ	11.000				5.500				4.400			
131		Bưu điện ga Việt Trì đi Bến Gót		6.000				3.000				2.400			
132		Xí nghiệp Vật tư đường sắt đi bờ đê sông Hồng		11.000				5.500				4.400			
133		Đoạn đường ký túc xá PăngRim		11.000				5.500				4.400			
134		Đường sông Thao	Trạm thực phẩm cũ (tổ 22)	12.000				6.000				4.800			
135		Đường rẽ từ đường Lạc Long Quân vào 16 hộ tổ 21	Nhà bà Thiệu	10.000				5.000				4.000			
136		Băng 3 khu ga Việt Trì		6.000				3.000				2.400			
137		Các hộ tổ 24 (khu vực đầu cầu Việt Trì)		6.000				3.000				2.400			
138		Ngõ bao quanh phố		6.000				3.000				2.400			
139		Ngõ hẻm còn lại		5.000				2.500				2.000			

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất PNN			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
140	Ngõ 883 đường Hùng Vương	Ngõ 883 đường Hùng Vương (công trên chợ Gát từ hộ ông Chiến)	Hộ bà Xuân tổ 4B	13.000				6.500				5.200			
141		Ngõ từ đường Hùng Vương vào Trung tâm hội nghị tỉnh		8.000				4.000				3.200			
142		Ngõ từ đường Hùng Vương vào Công ty TNHH Chí Hòa		10.000				5.000				4.000			
143		Ngõ từ đường Hùng Vương vào Doanh nghiệp Kim Sơn		10.000				5.000				4.000			
144		Ngách từ đường Hùng Vương vào đến hộ ông Thành tổ 7		10.000				5.000				4.000			
145	Các ngõ của đường Hai Bà Trưng	Ngõ từ hộ ông Văn tổ 26B	Hộ bà Ty tổ 26B	6.000				3.000				2.400			
146	Khu vực Công ty xây dựng số 22	Hộ bà Ngọc	Hộ ông Khanh tổ 10	11.000				5.500				4.400			
147		Hộ ông Khanh	Hộ bà Hới tổ 12	11.000				5.500				4.400			
148		Nhà bà Hới	Hộ nhà bà Quý tổ 11B	11.000				5.500				4.400			
149		Hộ bà Hới	Hộ bà Hằng tổ 11A	13.000				6.500				5.200			
150		Ngõ bà Lợi tổ 10	Hộ bà Hòe tổ 10	11.000				5.500				4.400			
151		Hộ ông Lý	Hộ bà Hải tổ 10	11.000				5.500				4.400			
152		Ngõ sau Bệnh viện Xây dựng Việt Trì		10.000				5.000				4.000			
153		Ngõ hộ ông Trung	Hộ ông Tường tổ 10	6.000				3.000				2.400			
154	Khu vực báo Phú Thọ cũ	Ngõ thuộc băng 1, 2, 3 tổ 11A		8.000				4.000				3.200			
155		Ngõ hộ bà Hồng	Hộ ông Diên tổ 11A	6.000				3.000				2.400			
156	Khu vực rạp Long Châu Sa	Hộ ông Hưng	Hộ ông Quỳnh tổ 12	11.000				5.500				4.400			
157	Khu vực giáp Trạm xá	Hộ ông Bình	Hộ ông Cẩn tổ 15	7.000				3.500				2.800			
158	Nhà máy Mi chính cũ	Các ngõ hẻm còn lại		3.000				1.500				1.200			
159	Khu vực đồi chợ	Bà Loan	Hộ ông Bổng tổ 8B	13.000				6.500				5.200			
160		Bà Lâm	Hộ bà Xoan tổ 4A	11.000				5.500				4.400			
161		Ông Chiến	Hộ ông Hới tổ 4A	11.000				5.500				4.400			
162		Ngõ sau chợ Gát (từ hộ ông Hải)	Hộ ông Phước tổ 4B	6.000				3.000				2.400			
163	Khu hồ hóa chất	Ông Long	Hộ ông Cường tổ 9B	10.000				5.000				4.000			
164		Ông Lâm	Hộ ông Mậu tổ 9A	10.000				5.000				4.000			
165		Các ngõ ven hồ Hóa chất tổ 8B		3.000				1.500				1.200			
166	Khu đội xe Xi nghiệp 4 cũ	Nhà bà Thêu	Hộ ông Dũng tổ 9B	7.000				3.500				2.800			

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất PNN			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
167	Khu đồi vật tư	Ngõ hộ ông Quỳnh	Đường sắt tổ 2	7.000				3.500				2.800			
168		Ngõ hộ bà Trường tổ 2	Hộ ông Tổ tổ 3	6.000				3.000				2.400			
169		Các ngõ hẻm còn lại		4.000				2.000				1.600			
170	Khu phố Đoàn Kết (Khu vực 221)	Hộ ông Bài	Hộ ông Toại đến tổ 19	10.000				5.000				4.000			
171		Các ngõ thuộc băng 2 tổ 16, 22		7.000				3.500				2.800			
172		Các ngõ thuộc băng 3 tổ 16, 22		6.000				3.000				2.400			
173		Các ngõ hẻm còn lại		4.000				2.000				1.600			
174	Khu đồi lắp máy	Hộ bà Thủy	Hộ ông Chiến tổ 27B	10.000				5.000				4.000			
175		Các ngõ băng 1, băng 2 đồi lắp máy tổ 28		7.000				3.500				2.800			
176	Khu đồi A	Các ngõ băng 1, băng 2 tổ 30		7.000				3.500				2.800			
177		Các ngõ băng 1, băng 2 tổ 33		6.000				3.000				2.400			
178	Khu đồi Chùa	Các ngõ băng 1, băng 2 tổ 34		7.000				3.500				2.800			
179		Các ngõ hẻm còn lại		6.000				3.000				2.400			
180		Khu vực mới quy hoạch thuộc tổ 27B		7.000				3.500				2.800			
181	Khu phố Thành Công	Cổng Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh	Cổng sau Trường Tiểu học Tiên Cát	16.000				8.000				6.400			
182		Cổng sau Trường Tiểu học Tiên Cát	Đường Tiên Dung	13.000				6.500				5.200			
183		Cổng Trung tâm Giáo dục thường xuyên qua Đè Thành	Đường Tiên Dung	17.000				8.500				6.800			
184		Cổng Trung tâm Giáo dục thường xuyên	Ngã 3 tổ 38, các hộ còn lại tổ 39	8.000				4.000				3.200			
185		Các tuyến đường chính khu Thành Công		7.000				3.500				2.800			
186		Các ngõ hẻm còn lại		6.000				3.000				2.400			
187	Khu phố Tiên Sơn	Phố Tiên Sơn qua nhà thờ họ Lưu	Đường Tiên Dung (Ngõ 345)	8.000				4.000				3.200			
188		Ngã 3 nhà thờ họ Lưu qua hội trường khu	Đường Tiên Dung	8.000				4.000				3.200			
189		Các tuyến đường chính khu Tiên Sơn		7.000				3.500				2.800			
190		Các ngõ hẻm còn lại		6.000				3.000				2.400			
191	Khu phố Đoàn Kết	Khu tập thể Vật liệu chất đốt cũ		8.000				4.000				3.200			
192		Phố Đoàn Kết qua nhà thờ họ Giáo	Tiếp giáp khu tái định cư tổ 17	8.000				4.000				3.200			
193		Đường giáp siêu thị Vincom		26.000				13.000				10.400			

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất PNN			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
194	Khu phố Đoàn Kết	Ngã 3 đi dọc bờ tường bột giặt VIMEX	Phố Đoàn Kết	8.000				4.000				3.200			
195		Khu tái định cư tổ 17	Đường Lạc Long Quân	8.000				4.000				3.200			
196		Các tuyến đường chính khu Đoàn Kết		9.000				4.500				3.600			
197		Các ngõ hẻm còn lại trong đề		8.000				4.000				3.200			
198		Các ngõ hẻm còn lại ngoài đề		6.000				3.000				2.400			
199	Khu phố Minh Hà 1	Các hộ còn lại tổ 18A		8.000				4.000				3.200			
200		Các đường chính khu Minh Hà 1		7.000				3.500				2.800			
201		Các ngõ còn lại (thuộc bảng 2)		6.000				3.000				2.400			
202		Các ngõ còn lại (thuộc bảng 2) Từ thửa đất số 184 ông Nguyễn Thành Trung	Thửa đất số 290 ông Nguyễn Văn Hiếu	11.000				5.500				4.400			
203	Khu phố Mai Sơn II	Các đường khu Mai Sơn II		8.000				4.000				3.200			
204		Các đường khu Mai Sơn II từ thửa đất số 239 bà Tú Anh	Thửa đất số 199-1 bà Xuyên	11.000				5.500				4.400			
205		Khu phố Mai Sơn II và Âu Cơ: Các ngõ hẻm còn lại Từ thửa đất số 41 bà Nga đến thửa đất số 18 ông Lập; Từ thửa đất số 176 bà Chung đến thửa đất số 141 ông Dũng; Từ thửa đất số 272 ông Tuý - thửa đất số 273 ông Khánh		10.000				5.000				4.000			
206		Các tuyến đường chính khu Mai Sơn II		11.000				5.500				4.400			
207		Các ngõ hẻm còn lại		6.000				3.000				2.400			
208	Khu phố Hồng Hà	Nhà ông Tân song song với đường sắt	Nhà bà Tình Lan	11.000				5.500				4.400			
209		Khu tái định cư Đồng Đàm		8.000				4.000				3.200			
210		Nhà ông Lợi song song với đường sắt	Nhà ông Thiêm	6.000				3.000				2.400			
211		Nhà bà Lan Tình qua hội trường khu ra đường Lạc Long Quân		6.000				3.000				2.400			
212		Các tuyến đường chính khu Hồng Hà		7.000				3.500				2.800			
213		Các ngõ hẻm còn lại trong đề		5.000				2.500				2.000			
214		Các ngõ hẻm còn lại ngoài đề		5.000				2.500				2.000			

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất PNN			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
215	Khu phố Sông Thao	Phố Tân Xương	Ngã 3 tổ 7 và tổ 10A + 10B	8.000				4.000				3.200			
216		Phố Tân Xương vào tổ 8B		8.000				4.000				3.200			
217		Các tuyến đường chính khu Sông Thao		7.000				3.500				2.800			
218		Các ngõ hẻm còn lại trong đề		6.000				3.000				2.400			
219		Các ngõ hẻm còn lại ngoài đề		5.000				2.500				2.000			
220	Khu phố Thi đua	Siêu thị Việt Lâm	Ngã 3 tiếp giáp tổ 36	10.000				5.000				4.000			
221		Các tuyến đường chính khu Thi đua		11.000				5.500				4.400			
222		Khu đấu giá đất ở và chợ Tiên Cát		21.000				10.500				8.400			
223		Các ngõ hẻm còn lại		5.000				2.500				2.000			
224	Khu phố Tiền Phong	Đường Hùng Vương	Đè Moi	8.000				4.000				3.200			
225		Đường Hùng Vương qua trường tiểu học Tiên Cát	Đè Thàng	11.000				5.500				4.400			
226		Các ngõ hẻm còn lại (Từ thửa đất số 161 ông Hải đến thửa đất số 59-1 bà Luyến; Từ thửa đất số 133 ông Tạo đến thửa đất số 64 ông Tâm)		10.000				5.000				4.000			
227		Ngã ba giáp cổng trường THCS Tiên Cát	Xuống khu đô thị nhà ở Tiên Cát	9.000				4.500				3.600			
228		Các tuyến đường chính khu Tiền Phong		11.000				5.500				4.400			
229		Các ngõ còn lại		5.000				2.500				2.000			
230	Khu phố Thọ Mai	Phố Minh Lang	Đường Tiên Dung (Ngõ 67)	8.000				4.000				3.200			
231		Các đường quy hoạch (UBKH - Thanh tra Nhà nước)		11.000				5.500				4.400			
232		Đường Tiên Dung	Nhà Thi Đấu (Khu quy hoạch Hóc Vực)	38.000				19.000				15.200			
233		Các tuyến đường chính khu Thọ Mai		11.000				5.500				4.400			
234		Các ngõ hẻm còn lại		5.000				2.500				2.000			
235	Khu phố Gát	Khu vực trong đề thuộc tổ 3 và tổ 5		6.000				3.000				2.400			
236		Các tuyến đường chính khu Gát		7.000				3.500				2.800			
237		Các ngõ hẻm còn lại (tổ 1 + tổ 2) trong đề		6.000				3.000				2.400			
238		Các ngõ hẻm còn lại (tổ 1 + tổ 2) ngoài đề		6.000				3.000				2.400			
239	Khu phố Mai Sơn 1	Cổng trường Chính trị Tỉnh	Khu quy hoạch tổ 24B	11.000				5.500				4.400			
240		Các tuyến đường chính khu Mai Sơn 1		11.000				5.500				4.400			

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất PNN			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
241	Khu phố Mai Sơn 1	Đường Tiên Dung	Ngã 3 đường rẽ vào nhà văn hóa khu	30.000				15.000				12.000			
242		Các đường còn lại khu quy hoạch tổ 24B		16.000				8.000				6.400			
243		Các ngõ hẻm còn lại		6.000				3.000				2.400			
244	Khu phố Anh Dũng	Cổng Công ty CMC ven tường rào Cty CMC	Đường Lạc Long Quân	6.000				3.000				2.400			
245		Tiếp giáp đường vào cổng Cty CMC	Hết sân văn hoá thể thao của khu (nhà ông Hội)	6.000				3.000				2.400			
246		Khu Tổ 13		7.000				3.500				2.800			
247		Tổ 14B	Đường Lạc Long Quân	6.000				3.000				2.400			
248		Các đường còn lại của tổ 14B		6.000				3.000				2.400			
249		Đường Hùng Vương	Tiếp giáp tổ 14 khu Anh Dũng	6.000				3.000				2.400			
250		Các tuyến đường chính khu Anh Dũng		7.000				3.500				2.800			
251		Các ngõ hẻm còn lại		6.000				3.000				2.400			
252	Khu phố Âu Cơ	Phố Minh Lang theo tường rào UBND thành phố ra	Đường Tiên Dung	7.000				3.500				2.800			
253		Các tuyến đường chính khu Âu Cơ		7.000				3.500				2.800			
254		Các ngõ hẻm còn lại		6.000				3.000				2.400			
255	Khu phố Tiên Phú	Đường Tiên Dung	Đường sắt	45.000				22.500				18.000			
256		Các đường chính khu Tiên Phú		7.000				3.500				2.800			
257		Các ngõ hẻm còn lại		6.000				3.000				2.400			
258	Khu phố Minh Hà 2	Đường Hùng Vương	Hết nhà ông Dũng Phúc	8.000				4.000				3.200			
259		Các đường chính khu Minh Hà 2		7.000				3.500				2.800			
260		Các đường còn lại		6.000				3.000				2.400			
261	Đoạn từ dốc Đường Âu Cơ đến nhà văn hóa khu 8 (cũ); Đất hai bên đường liên thôn thuộc khu 4 mới - đoạn từ Nhà văn hóa đến nhà ông Hữu Khu 8 (cũ)			6.000				3.000				2.400			

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất PNN			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
262	Các tuyến đường lớn	Hải quan Việt Trì dọc đường sắt	Chợ Trung tâm	16.000				8.000				6.400			
263		Đường Hùng Vương qua cổng Công ty Bia Hồng Hà ra đường Sông Thao	Phố Tân Xương (từ đường Hùng Vương qua cổng Công ty Bia Hồng Hà ra đường Sông Thao)	16.000				8.000				6.400			
264		Đường Hùng Vương đi qua đường sắt vào cổng Nhà máy Xay cũ		14.000				7.000				5.600			
265		Đường Hùng Vương	Công ty CMC	16.000				8.000				6.400			
266		Trạm gác ghi - Phố Anh Dũng song song với đường sắt	Nhà ông Dũng Phúc	11.000				5.500				4.400			
267		Đường Hùng Vương	Ngã ba khu TĐC Đồng Ngựợc	26.000				13.000				10.400			
268		Giáp ngã ba khu TĐC Đồng Ngựợc	Đường Lạc Long Quân	16.000				8.000				6.400			
269		Trường Chính trị	Đường Tiên Dung	11.000				5.500				4.400			
270		Các tuyến đường còn lại khu TĐC Đồng Ngựợc		21.000				10.500				8.400			
271		Khu đấu giá băng 2 đường Hai Bà Trưng phường Tiên Cát		47.000				23.500				18.800			
272	Đất dân cư cũ đồng Vệ Lầy			5.000				2.500				2.000			
273	Hai Bên Kênh tiêu Đông Nam trừ khu đấu giá Đồng Vệ Lầy)	Đường Âu Cơ	Hết đất trường mầm non	7.000				3.500				2.800			
274		Hết khu đồng Vệ Lầy	Giáp xã Trung Vương	3.000				1.500				1.200			
275	Cây xăng Big C đi Cảng Việt Trì và khu vực Ao Dài			11.000				5.500				4.400			
276	Đất khu dân cư còn lại thuộc các tổ khu 1, 2, 3, 4			2.000				1.000				800			
277	Đất hai bên đường liên thôn	Nhà ông Quế khu 4 (cũ)	Nhà ông Cảnh và khu quy hoạch Đồng Hồ Dưới	3.000				1.500				1.200			
278		Dốc đường Âu Cơ	Nhà ông Mạnh khu 4 (cũ)	3.000				1.500				1.200			
279		Nhà ông Thành	Nhà ông Sang giáp đê bao khu 5 (cũ)	3.000				1.500				1.200			

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất PNN			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
280	Đất hai bên đường liên thôn	Khu 4	Khu 6 (nay thuộc khu 2 mới)	3.000				1.500				1.200			
281		Khu 1	Khu 3 mới	3.000				1.500				1.200			
282		Hộ bà Cần	Chợ (đầu đê)	3.000				1.500				1.200			
283	Các tuyến đường khác trong khu dân cư	Tiếp giáp đường Trần Nguyên Hân qua UBND phường Thanh Miếu	Đường Nguyễn Tất Thành (thuộc khu 6 + 9)	3.000				1.500				1.200			
284		Nhà ông Quy qua trạm y tế	Tiếp giáp đường Nguyễn Tất Thành (phía khu dân cư)	4.000				2.000				1.600			
285		Đường Hùng Vương (từ nhà Công Khanh)	Tiếp giáp đường Lý Tự Trọng (nhà Cường Hoa) thuộc khu 1	11.000				5.500				4.400			
286		Tiếp giáp công ty Toyota qua nhà ông Vân đi đường Trần Nguyên Hân	Đường Trần Nguyên Hân	10.000				5.000				4.000			
287		Cây xăng khu 10 qua trường lái (cũ) nhà ông Vân	Nhà ông Hoan	10.000				5.000				4.000			
288		Tiếp giáp đường Nguyễn Tất Thành qua nhà ông Khanh	Ngã ba nhà Linh Liên	10.000				5.000				4.000			
289		Các đường vòng quanh phố thuộc băng 1, trục chính của các khu dân cư		10.000				5.000				4.000			
290		Các ngõ hẻm còn lại khu dân cư 12, 13, 14 giáp xã Sông Lô và xã Trung Vương		5.000				2.500				2.000			
291		Các ngõ hẻm khu 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11		5.000				2.500				2.000			
292		Đầu ngõ nhà bà Lan	Đường Vũ Thê lang	5.000				2.500				2.000			
293	Đường bãi X1			13.000				6.500				5.200			
294	Đường vòng quanh ao xanh (trừ các vị trí thuộc dự án Đồng Trước)			13.000				6.500				5.200			
295	Các tuyến đường khu Đồi Vũ			16.000				8.000				6.400			

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất PNN			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
296	Đoạn từ đường Trần Nguyên Hân qua cổng chùa đến nhà bà Nhung Ngo	Đường Trần Nguyên Hân qua cổng chùa	Nhà bà Nhung Ngo	16.000				8.000				6.400			
297	Đường vòng quanh khu hồ sinh thái			16.000				8.000				6.400			
298	Các tuyến đường khu Đồng Rau			16.000				8.000				6.400			
299	Các tuyến đường khu Ao Làng			16.000				8.000				6.400			
300	Các tuyến đường thuộc khu Quy hoạch đầu giá khu 13			16.000				8.000				6.400			
301	Các tuyến đường khu đầu giá Đồng Lồ			15.000				7.500				6.000			
302	Các tuyến đường 11,5 m thuộc quy hoạch chia lô đất ở Đồng Vũ, quy hoạch chia lô đất ở khu 14			15.000				7.500				6.000			
303	Các tuyến đường khu đầu giá hạ tầng hai bên đường Vũ Thê Lang	Các tuyến đường 13,5 m khu đầu giá hạ tầng hai bên đường Vũ Thê Lang		16.000				8.000				6.400			
304	Đường khu dân cư cũ thuộc khu đầu giá hạ tầng hai bên đường Vũ Thê Lang	Các tuyến đường 27 m khu đầu giá hạ tầng hai bên đường Vũ Thê Lang (từ tiếp giáp đường Vũ Thê Lang đến đường Ngọc Hoa mới) (Phố Chàng Đông)		21.000				10.500				8.400			
305	Các tuyến đường khu Quy hoạch Đề Lót			16.000				8.000				6.400			
306	Các tuyến đường quanh Hồ Đồng Thống			8.000				4.000				3.200			
307	Khu Quy hoạch đầu giá khu 13			16.000				8.000				6.400			
308	Khu đầu giá Đồng Lồ			15.000				7.500				6.000			

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất PNN			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
309	Khu quy hoạch chia lô đất ở Đồng Vũ, quy hoạch chia lô đất ở khu 14	Đường 11,5 m		15.000				7.500				6.000			
310	Khu đấu giá ven Ao Thành đội			8.000				4.000				3.200			
311	Khu vực đồng Ghê thuộc phường Thọ Sơn và phường Thanh Miếu			17.000				8.500				6.800			
312	Khu vực đấu giá Ao Thành Đội			17.000				8.500				6.800			
313	Khu vực đấu giá Long Châu Sa	Tuyến đường rộng 18,5 m; 16,5 m		17.000				8.500				6.800			
314		Tuyến đường rộng 11,5 m		13.000				6.500				5.200			
315	Khu đấu giá băng 2 đường Hai Bà Trưng			47.000				23.500				18.800			
316	Khu tái định cư cầu Việt Trì mới	Đường 22,5 m		4.000				2.000				1.600			
317		Đường 19 m		4.000				2.000				1.600			
318		Đường 10 m		4.000				2.000				1.600			
319	Đường khu Đồi Măng	Đường 11,5 m		12.000				6.000				4.800			
320		Đường dưới 11,5 m		8.000				4.000				3.200			
321		Ô đấu giá số B1 (thửa 220, tờ BĐ 14)		18.000				9.000				7.200			
322		Ô đấu giá số B3 (thửa 222, tờ BĐ 22)		16.000				8.000				6.400			
323		Khu dân cư cũ		7.000				3.500				2.800			
324	Khu đấu giá Đồi Măng	Đường 22,5 m		16.000				8.000				6.400			
325	Khu tái định cư giai đoạn 1 Bạch Hạc	Băng mặt đường (băng 1)		5.000				2.500				2.000			
326		Các băng còn lại		3.000				1.500				1.200			
327	Khu đấu giá hạ tầng hai bên đường Vũ Thê Lang			16.000				8.000				6.400			
328	Đường khu dân cư cũ thuộc khu đấu giá hạ tầng hai bên đường Vũ Thê Lang			8.000				4.000				3.200			
329	Tuyến đường khu Quy hoạch Đề Lót			16.000				8.000				6.400			

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất PNN			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
330	Khu đấu giá đồng Đè Cháy			16.000				8.000				6.400			
331	Khu đấu giá Đồng Đè Lót			18.000				9.000				7.200			
332	Khu TĐC Quy hoạch Đồng Đầu Đình (khu 2)			7.000				3.500				2.800			
333	Khu Quy hoạch đồng	Bảng 1		16.000				8.000				6.400			
334	Song	Bảng 2		8.000				4.000				3.200			
335	Khu Quy hoạch Đồng Đàm			8.000				4.000				3.200			
336	Khu đấu giá đồng Vệ Lầy	Vị trí tiếp giáp kênh tiêu Đông Nam và mặt đường Ngọc Hoa (theo quy hoạch)		13.000				6.500				5.200			
337		Các vị trí còn lại		9.000				4.500				3.600			
338	Khu Quy hoạch đồng Cửa Đình (khu 3)			11.000				5.500				4.400			
339	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá			2.000				1.000				800			

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN PHƯỜNG VÂN PHÚ

(Kèm theo Nghị quyết số: 85/2025/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất PNN			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường Hùng Vương	Cầu Phú Năng	Hết phường Vân Phú, giáp địa giới hành chính xã Phù Ninh	25.000	13.800	10.000	5.000	12.500	6.900	5.000	2.500	10.000	5.500	4.000	2.000
2	Đường Nguyễn Tất Thành	Đường Nguyễn Du	Đường Lê Lợi	40.000	22.000	16.000	8.000	20.000	11.000	8.000	4.000	16.000	8.800	6.400	3.200
3		Đường Lê Lợi	Đường Trường Chinh	37.000	20.200	14.700	7.400	18.500	10.200	7.400	3.700	14.800	8.100	5.900	3.000
4		Giao đường Trường Chinh	Cổng chính Khu di tích lịch sử Đền Hùng	26.000	14.500	10.500	5.300	13.000	7.200	5.200	2.600	10.400	5.700	4.200	2.100
5	Phố Lê Đồng	Giáp phường Nông Trang	Đường sắt giáp cổng Khu công nghiệp Thụy Vân	21.000	11.600	8.400	4.200	10.500	5.800	4.200	2.100	8.400	4.600	3.400	1.700
6	Phố Phan Lang	Đường Nguyễn Tất Thành qua khu TĐC Gò Na	Đường Lê Lợi	21.000	11.600	8.400	4.200	10.500	5.800	4.200	2.100	8.400	4.600	3.400	1.700
7	Đường Lạc Hồng	Quốc lộ 2	Đường rẽ Trạm xá QK2	14.000	7.500	5.500	2.700	7.000	3.900	2.800	1.400	5.600	3.100	2.200	1.100
8	Đường Trường Chinh	Đường Âu Cơ	Cầu vượt đường sắt	16.000	8.700	6.300	3.200	8.000	4.400	3.200	1.600	6.400	3.500	2.600	1.300
9	Đường Phù Đồng	Giáp ranh giới phường Nông Trang	Trạm thu phí nút IC7 đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai	21.000	11.600	8.400	4.200	10.500	5.800	4.200	2.100	8.400	4.600	3.400	1.700
10	Đường Lê Lợi	Giáp ranh giới phường Nông Trang	Đường Âu Cơ	15.000	8.300	6.000	3.000	7.500	4.100	3.000	1.500	6.000	3.300	2.400	1.200
11	Đường Âu Cơ	Giáp ranh giới phường Việt Trì	Hết ranh giới phường Vân Phú	13.000	6.900	5.000	2.500	6.500	3.600	2.600	1.300	5.200	2.900	2.100	1.000
12	Đường Trần Toại	Đường Âu Cơ	Đường Trường Chinh (kéo dài)	11.000	5.800	4.200	2.100	5.500	3.000	2.200	1.100	4.400	2.400	1.800	900
13		Đường Trường Chinh (kéo dài)	Đường Phù Đồng (nút giao IC7)	8.000	4.600	3.400	1.700	4.000	2.200	1.600	800	3.200	1.800	1.300	600
14		Đường Phù Đồng (nút giao IC7)	Đường Trường Chinh	11.000	5.800	4.200	2.100	5.500	3.000	2.200	1.100	4.400	2.400	1.800	900

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất PNN			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
15	Đường Trần Toại	Đường Trường Chinh	Đường Nguyễn Tất Thành	8.000	4.600	3.400	1.700	4.000	2.200	1.600	800	3.200	1.800	1.300	600
16		Đường Nguyễn Tất Thành	Đường Hùng Vương	8.000	4.600	3.400	1.700	4.000	2.200	1.600	800	3.200	1.800	1.300	600
17	Đường Tân Viên	Đường Nguyễn Tất Thành	Hết địa giới phường Vân Phú	16.000	8.700	6.300	3.200	8.000	4.400	3.200	1.600	6.400	3.500	2.600	1.300
18	Đường Từ Diên	Trường TH Vân Phú khu B qua đường Nguyễn Tất Thành	Đường Phù Đồng	11.000	5.800	4.200	2.100	5.500	3.000	2.200	1.100	4.400	2.400	1.800	900
19	Đường Quế Hoa	Đường Hùng Vương qua trường Mầm non Hùng Lô	Đê hữu sông Lô	8.000	4.600	3.400	1.700	4.000	2.200	1.600	800	3.200	1.800	1.300	600
20	Đường trục chính	Ngã ba đường đê Âu Cơ qua nhà văn hóa Khu 2	Đường Phù Đồng	8.000	4.600	3.400	1.700	4.000	2.200	1.600	800	3.200	1.800	1.300	600
21		Đường Phù Đồng	Cầu Nhồi	5.000	2.900	2.100	1.100	2.500	1.400	1.000	500	2.000	1.100	800	400
22		Đình Phụng An	Nhà ông Thọ	6.000	3.500	2.500	1.300	3.200	1.800	1.300	600	2.400	1.300	1.000	500
23		Nhà ông Dũng	Bờ Hạ	5.000	2.900	2.100	1.100	2.500	1.400	1.000	500	2.000	1.100	800	400
24		Trường kỹ thuật	Đường Quế Hoa	5.000	2.900	2.100	1.100	2.500	1.400	1.000	500	2.000	1.100	800	400
25		Nhà văn hoá khu 10, qua núi Sông	Đường Quế Hoa	6.000	3.200	2.300	1.200	3.200	1.800	1.300	600	2.400	1.300	1.000	500
26		Đường Quế Hoa (tờ 34 thửa 253)	Trạm biến áp khu 2	5.000	2.900	2.100	1.100	2.500	1.400	1.000	500	2.000	1.100	800	400
27		Nhà văn hóa khu 2 qua trường lái	Đường Hùng Vương	5.000	2.900	2.100	1.100	2.500	1.400	1.000	500	2.000	1.100	800	400
28		Trường kỹ thuật	Ngã tư bờ xanh	7.000	4.100	3.000	1.500	3.500	1.900	1.400	700	2.800	1.500	1.100	600
29		Miếu Mãi Lèn qua cầu Si	Giáp xã Bình Phú	4.000	2.300	1.700	800	2.000	1.100	800	400	1.600	900	600	300
30		Ngã tư bờ xanh	Giáp xã Bình Phú	6.000	3.200	2.300	1.200	3.200	1.800	1.300	600	2.400	1.300	1.000	500

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất PNN			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
31	Đường trục chính	Đất ở hai bên đường liên thôn khu 3 tiếp giáp đường tỉnh 323B (đường Quế Hoa)	Nhà ông Tình Đông (khu 3)	4.000	1.900	1.400	700	2.000	1.100	800	400	1.600	900	600	300
32		Đường nội thôn khu 3	Khu chợ từ nhà ông Tư Điều tiếp giáp ĐT 323B (đường Quế Hoa)	4.000	1.900	1.400	700	2.000	1.100	800	400	1.600	900	600	300
33		Nhà ông Tơ Thường	Tiếp giáp đường tỉnh 323B (đường Quế Hoa)	4.000	1.900	1.400	700	2.000	1.100	800	400	1.600	900	600	300
34		Nhà ông Khoa Nghĩa qua cổng nhà ông Tình Mão	Tiếp giáp đường tỉnh 323B (đường Quế Hoa)	4.000	1.900	1.400	700	2.000	1.100	800	400	1.600	900	600	300
35		Nhà ông Thắng khu 1 tiếp giáp đường tỉnh 323B	Tiếp giáp đường tỉnh 323B	4.000	1.900	1.400	700	2.000	1.100	800	400	1.600	900	600	300
36		Đường nội thôn khu 4 (khu 9 cũ)	Đê hữu sông Lô	4.000	2.000	1.500	700	2.000	1.100	800	400	1.600	900	600	300
37		Đất ở đường nội thôn khu 4 (khu 8 cũ) từ cổng Trống	Rặng Nhân giáp đường đê hữu sông Lô	4.000	2.000	1.500	700	2.000	1.100	800	400	1.600	900	600	300
38		Nhà ông Huê (khu 5)	Tiếp giáp đường tỉnh 323B (đường Quế Hoa)	3.000	1.400	1.000	500	1.500	800	600	300	1.200	700	500	200
39		Nhà ông Hà Cầm khu 2, ngõ từ nhà ông Quế Hường (khu 1)	Giáp đường tỉnh 331 đê hữu sông Lô	3.000	1.400	1.000	500	1.500	800	600	300	1.200	700	500	200
40		Nhà ông Ngân	Nhà ông Tuấn Lục vòng trong xóm đê sông Lô	3.000	1.400	1.000	500	1.500	800	600	300	1.200	700	500	200
41		Đất ở giáp khu vực chợ Xóm		5.000	2.900	2.100	1.100	2.500	1.400	1.000	500	2.000	1.100	800	400
42		Đường vành đai Quân khu 2		11.000	5.800	4.200	2.100	5.500	3.000	2.200	1.100	4.400	2.400	1.800	900
43		Ngã ba cổng biểu tượng Đền Hùng	Đường Lạc Hồng	10.000	5.500	4.000	2.000	5.000	2.800	2.000	1.000	4.000	2.200	1.600	800
44		Đường Hùng Vương đi qua cổng trường THPT Kỹ thuật Việt Trì	Đường Phù Đồng	11.000	5.800	4.200	2.100	5.500	3.000	2.200	1.100	4.400	2.400	1.800	900

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất PNN			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
45	Đường trục chính	Đường Lạc Hồng	Đường Trường Chinh	6.000	3.500	2.500	1.300	3.200	1.800	1.300	600	2.400	1.300	1.000	500
46		Đường Nguyễn Tất Thành	Đường Hùng Vương (chùa Hưng Long)	8.000	4.400	3.200	1.600	4.000	2.200	1.600	800	3.200	1.800	1.300	600
47		Đường giao thông trong khu TĐC Dọc Trôi		7.000	3.900	2.800	1.400	3.500	1.900	1.400	700	2.800	1.500	1.100	600
48		Nhà Tuấn Kênh	Nhà bà Tăng	6.000	3.300	2.400	1.200	3.200	1.800	1.300	600	2.400	1.300	1.000	500
49		Trường ManDuck	Đường Lê Lợi	10.000	5.500	4.000	2.000	5.000	2.800	2.000	1.000	4.000	2.200	1.600	800
50	Khu vực 2	Đất ở hai bên đường các ngõ cụt nội thôn khu 5 tiếp giáp Đường tỉnh 323B (đường Quế Hoa)		3.000				1.500				1.200			
51	Khu vực 3	Đất ở đường liên thôn, nội thôn từ khu 1 đến khu 5		3.000				1.500				1.200			
52		Đất ở đường liên thôn, nội thôn khu 4 (khu 8, khu 9 cũ)		3.000				1.500				1.200			
53		Đất tiếp giáp chân đê phía ngoài		3.000				1.500				1.200			
54	Khu 1A	Đất băng 2+3 đường Hùng Vương (đất băng 2+3 đường QL2 cũ)		10.000				5.000				4.000			
55		Đất băng 4 đường Hùng Vương (thuộc khu 1A)		7.000				3.500				2.800			
56		Đường Hùng Vương đi tòa án Quận khu 2 (giáp xã Kim Đức)		13.000				6.500				5.200			
57	Khu 1B	Đường Hùng Vương	Nhà ông Hoa Hưng (khu 1)	8.000				4.000				3.200			
58		Đường Trường Chinh	Nhà văn hóa khu 1B	10.000				5.000				4.000			
59		Nhà ông Nguyễn Hoan	Hết nhà ông Xuân Vân	8.000				4.000				3.200			
60	Khu 2	Đất hai bên đường vành đai Quận khu 2, khu quy hoạch chia lô Đồng Đa Trắng - Cây Mít		8.000				4.000				3.200			
61		Đường Trường Chinh	Đường Lạc Hồng (đường số 1 Đền Hùng)	12.000				6.000				4.800			

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất PNN			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
62	Khu 3	Đường Nguyễn Tất Thành qua Nhà Văn Hóa Khu 3	Khu TĐC B1	10.000				5.000				4.000			
63		Đường Nguyễn Tất Thành	Chùa Hương Long (đường Hùng Vương)	8.000				4.000				3.200			
64		Nhà ông Sang	Đi khu công nghiệp	8.000				4.000				3.200			
65		Đường Nguyễn Tất Thành	Đi Giếng Muối	9.000				4.500				3.600			
66		Nhà ông Phú Thà qua đường NTT qua nhà bà Lan	Khu đô thị Tây Nam	10.000				5.000				4.000			
67		Băng 2+3+4 khu tái định cư B1 (thuộc khu 3)		8.000				4.000				3.200			
68		Nhà ông Gia	Nhà bà Khải Đà	6.000				3.200				2.400			
69		Giáp phường Vân Cơ đi Thụy Vân dọc đường (bên đồi Chảo)		6.000				3.200				2.400			
70		Khách sạn Hobico	Hết đường bê tông dọc đường sắt	6.000				3.200				2.400			
71		Đường Hùng Vương	Giáp đường Nguyễn Tất Thành (đường Trần Toại)	12.000				6.000				4.800			
72	Khu 4A	Ngõ 2548 đường Hùng Vương	Hết dự án Đồng Vôi (giáp bà Thụy)	12.000				6.000				4.800			
73		Ngõ 2596 đường Hùng Vương	Nhà bà Thắng	6.000				3.200				2.400			
74		Nhà bà Thiện	Nhà ông Thịnh	6.000				3.200				2.400			
75		Khu vực đấu giá Đồng Vôi		12.000				6.000				4.800			
76		Ngõ 2550 đường Hùng Vương	Nhà Dũng Huệ	6.000				3.200				2.400			
77		Ngõ 2572 đường Hùng Vương	Nhà ông Yên Hồng	6.000				3.200				2.400			
78	Khu 4B	Đường Hùng Vương	Cổng chính nghĩa trang	6.000				3.200				2.400			
79		Ngõ 3479: Đường Hùng Vương	Nhà Hoàn Hằng	6.000				3.200				2.400			

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất PNN			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
80	Khu 4B	Ngõ 3581: Đường Hùng Vương	Cổng nhà bà Kim Hải	6.000				3.200				2.400			
81		Ngõ 3381: Đường Hùng Vương	Cổng nhà bà Cúc Khoái	6.000				3.200				2.400			
82		Đường Hùng Vương	Nhà Linh - Lụa	6.000				3.200				2.400			
83		Băng 2 đường Hùng Vương		10.000				5.000				4.000			
84		Ngõ 3449: Đường Hùng Vương	Cổng nhà ông Lê Hùng	6.000				3.200				2.400			
85		Hạ tầng kỹ thuật đất ở khu dân cư khu Đồng Nương, khu 4B		15.000				7.500				6.000			
86	Khu 5	Đường Tân Viên: Nhà bà Tường Thơm	Đường Nguyễn Tất Thành	16.000				8.000				6.400			
87		Đường Nguyễn Tất Thành	Giáp phường Dữu Lâu, xã Phụng Lâu (cũ)	13.000				6.500				5.200			
88		Nhà ông Tuấn Định	Nhà ông Chiến Hải	6.000				3.200				2.400			
89		Gò Đá	Đi Trường Đại học Hùng Vương	5.000				2.500				2.000			
90		Cội Nụ	Trường Đại học Hùng Vương	5.000				2.500				2.000			
91		Nhà Hoa Liên	Đường Lê Lợi	11.000				5.500				4.400			
92		Khu tái định cư Gò Na		11.000				5.500				4.400			
93		Băng 2 khu đầu giá CO3		19.000				9.500				7.600			
94		Sơn Đồng	Nhà bà Huệ	7.000				3.500				2.800			
95	Khu 6	Trường TH Vân Phú khu B qua đường Nguyễn Tất Thành	Đi đường Phù Đồng	13.000				6.500				5.200			
96		Đường Trần Toại qua Nhà văn hóa Khu 6	Đường Từ Diên	9.000				4.500				3.600			
97		Ngã tư đường Từ Diên (nhà Tuấn Hương)	Trường THCS Manduck	9.000				4.500				3.600			
98		Đường Từ Diên	Bờ Mí	8.000				4.000				3.200			
99		Nhà Thanh Cỏ	Nhà bà Doãn	7.000				3.500				2.800			

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất PNN			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
100	Khu 7	Nhà Nga Trọng	Cổng nhà ông Tục	5.000				2.500				2.000			
101		Cổng nhà ông Tâm Hoàn	Đi Bờ Luông	10.000				5.000				4.000			
102	Khu 8	Cổng nhà ông Huấn	Nhà ông Cò	5.000				2.500				2.000			
103		Nhà Tuấn Minh	Nhà ông Đoàn	5.000				2.500				2.000			
104		Nhà ông Cừ	Bờ Khuân Đàm	5.000				2.500				2.000			
105		Nhà bà Chiến	Nhà ông Phú Viên	8.000				4.000				3.200			
106		Nhà ông Tục	Trường THCS Vân Phú - MANDUK	7.000				3.500				2.800			
107	Tái định cư đôi Mã Da			7.000				3.500				2.800			
108	Khu nhà ở đô thị Kim Đức Phụng Lâu			7.000				3.500				2.800			
109	Khu vực quy hoạch ao Bờ Lò thuộc khu 1, khu 2			6.000				3.200				2.400			
110	Khu vực quy hoạch Quán Ngói - Đồng Quét thuộc khu 3			7.000				3.500				2.800			
111	Khu vực Hạ tầng đất ở dân cư khu 3, khu 4 (Đầu giá khu 8 cũ)			13.000				6.500				5.200			
112	Khu tái định cư đường Trường Chinh, xã Hùng Lô	Đường 13,5 m		12.000				6.000				4.800			
113	(Đường 13,5 m)	Đường còn lại		6.000				3.200				2.400			
114	Khu tái định cư đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai (trừ băng 1 đường Trần Toại)			7.000				3.500				2.800			
115	Đất quy hoạch đôi Trầm Linh (trừ băng 1 đường Trần Toại)			11.000				5.500				4.400			
116	Khu tái định cư Đôi Sơn (trừ băng 1 đường Trần Toại)			8.000				4.000				3.200			
117	Khu quy hoạch Đôi Chùa (các ô đất còn lại)			8.000				4.000				3.200			

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất PNN			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
118	Khu quy hoạch Đồi Chùa (băng 1 bám theo mặt đường nối đường Hùng Vương qua đường Nguyễn Tất Thành, đường Phù Đồng)			16.000				8.000				6.400			
119	Khu quy hoạch đồi Khuôn Quải (trừ băng 1 đường Trần Toại)			8.000				4.000				3.200			
120	Khu quy hoạch đồi Khuôn Quải (giai đoạn 2)			6.000				3.200				2.400			
121	Khu tái định cư đường sắt cao tốc Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng tại khu Ao Vạnh, Bờ Trờ, Gò Đen, xã Phụng Lâu			8.000				4.000				3.200			
122	Khu tái định cư đường sắt cao tốc Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng tại khu Nhà Suối, Nhà Chằm Trên, Nhà Hà, Núi Sông (xã Kim Đức cũ)			5.000				2.500				2.000			
123	Khu tái định cư Núi Sông (đường cao tốc)	Băng 1		7.000				3.500				2.800			
124		Băng 2		5.000				2.500				2.000			
125	Khu dân cư Đồng Chùa - Khu 10	Đường 16,5 m		11.000				5.500				4.400			
126		Các tuyến đường có mặt cắt từ 14 m đến 16 m		8.000				4.000				3.200			
127	Khu hạ tầng đầu giá đất ở tại khu đất thu hồi của Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Gia Bách (cũ), phường Văn Phú	Đường 16,5 m		17.000				8.500				6.800			
128		Đường 13 m		16.000				8.000				6.400			
129	Băng 2+3+4 khu tái định cư B1 (thuộc khu 3)	Toàn tuyến		6.000				3.200				2.400			
130	Hạ tầng kỹ thuật đất ở khu dân cư khu Đồng Nương, khu 4B	Toàn tuyến		14.000				7.000				5.600			

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất PNN			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
131	Khu 5	Khu tái định cư Gò Na		11.000				5.500				4.400			
132		Băng 2 + 3 + 4 tái định cư Gò Na		16.000				8.000				6.400			
133	Khu tái định cư đường Nguyễn Tất Thành (khu 7)	Băng 2, TĐC đường Nguyễn Tất Thành khu 7		16.000				8.000				6.400			
134		Băng 3, băng 4, TĐC đường Nguyễn Tất Thành khu 7		6.000				3.200				2.400			
135	Khu tái định cư Đồng Mạ đường Nguyễn Tất Thành (khu 3)	Băng 2, Băng 3, Khu tái định cư khu 3 - Đồng Mạ		20.000				10.000				8.000			
136		Băng 4, Khu tái định cư khu 3 - Đồng Mạ		12.000				6.000				4.800			
137	Băng 2, 3, 4 các lô Đ01, Đ03 - Khu 5			19.000				9.500				7.600			
138	Khu QH đồng Độc Chốt - Khu 5			13.000				6.500				5.200			
139	Khu nhà ở đô thị phường Vân Phú - Khu 7			12.000				6.000				4.800			
140	Các băng QH - Hạ tầng hai bên đường Nguyễn Tất Thành			21.000				10.500				8.400			
141	Khu đất ở đấu giá quyền sử dụng đất (ĐO 77) khu 3			11.000				5.500				4.400			
142	Khu đất ở đấu giá quyền sử dụng đất (ĐO 23) khu 3			11.000				5.500				4.400			
143	Khu đô thị khu 1 phường Vân Phú			13.000				6.500				5.200			
144	Khu đất ở đấu giá quyền sử dụng đất khu vực giếng vôi			11.000				5.500				4.400			
145	Khu đất ở đấu giá quyền sử dụng đất khu 5 phường Vân Phú			11.000				5.500				4.400			
146	Băng 1 QH XD HTKT đấu giá QSD đất tại khu đồng Bờ Đường, Khu 6, phường Vân Phú			13.000				6.500				5.200			

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất PNN			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
147	Băng 2 QH XD HTKT đầu giá QSD đất tại khu đồng Bờ Đường, Khu 6, phường Vân Phú			8.000				4.000				3.200			
148	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá			3.000				1.500				1.200			

Phụ lục số 09

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ HY CƯƠNG

(Kèm theo Nghị quyết số: 85/2025/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Đường Hùng Vương	Đường Hùng Vương (rẽ từ QL2 vào Đền Hùng)	Giáp xã Phù Ninh	20.000	11.000	8.000	8.800	4.800	3.500	6.600	3.600	2.600
2	Đường Nguyễn Tất Thành	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	Bãi xe số 4	25.000	13.800	10.000	12.500	6.900	5.000	10.000	5.500	4.000
3		Nút giao đường Nguyễn Tất Thành với tuyến số 2	Đường Lạc Hồng	10.000	5.500	4.000	4.000	2.200	1.600	3.000	1.700	1.200
4	Đường Tôn Đức Thắng	Trụ sở Công an xã Hy Cương	Giáp phường Nông Trang	12.000	6.600	4.800	4.800	2.600	1.900	3.600	2.000	1.400
5	Đường Lạc Hồng (Quốc lộ 32C cũ)	Giáp phường Vân Phú	Bãi xe số 4 đường Nguyễn Tất Thành	9.000	5.000	3.600	3.600	2.000	1.400	2.700	1.500	1.100
6		Bãi xe số 4 đường Nguyễn Tất Thành	Đường rẽ đi làng Chằm	18.000	9.900	7.200	7.200	4.000	2.900	5.400	3.000	2.200
7		Rẽ đi làng Chằm	Giáp xã Xuân Lũng	11.000	6.100	4.400	4.400	2.400	1.800	3.300	1.800	1.300
8	Đường Quốc lộ 32C	Đường rẽ nhà máy Ấc Quy	Trạm Xi	6.200	3.400	2.500	2.500	1.400	1.000	1.900	1.000	700
9	Tuyến số 1	Giáp phường Vân Phú	Đường Hùng Vương	6.000	3.300	2.400	2.400	1.300	1.000	1.800	1.000	700
10	Đường tỉnh 325	Cổng đá	Bãi xe số 1 Đền Hùng	9.000	5.000	3.600	3.600	2.000	1.400	2.700	1.500	1.100
11		Bãi xe số 1 Đền Hùng	Trục hành lễ và nhánh từ hồ Gò Cong đi bãi xe số 2	6.000	3.300	2.400	2.400	1.300	1.000	1.800	1.000	700
12		Trục hành lễ	Đường Lạc Hồng (đi làng Chằm)	7.500	4.100	3.000	3.000	1.700	1.200	2.300	1.200	900
13		Trục hành lễ	Đền Mẫu Âu Cơ	4.000	2.200	1.600	1.600	900	600	1.200	700	500
14		Hồ Phân Muối	Đường Lạc Hồng	5.000	2.800	2.000	2.000	1.100	800	1.500	800	600
15		Bãi đỗ xe số 1	Đồi Thông	5.000	2.800	2.000	2.000	1.100	800	1.500	800	600
16		Giếng Mảnh qua khu diền tập phòng thủ	Giáp xã Phù Ninh và xã Tiên Kiên (cũ)	8.000	4.400	3.200	3.200	1.800	1.300	2.400	1.300	1.000

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
17	Đường tỉnh 325	Đường Lạc Hồng	Cây xăng 652 (làng Trầm)	5.000	2.800	2.000	2.000	1.100	800	1.500	800	600
18		Bãi xe số 5	Bãi xe nhà Chùa và qua hồ Thọ Quang đến giáp xã Phù Ninh	4.000	2.200	1.600	1.600	900	600	1.200	700	500
19		Đường tỉnh 325 đi Lạc Hồng (Cầu Châu)		6.500	3.600	2.600	2.600	1.400	1.000	2.000	1.100	800
20	Tuyến số 2	Đường Nguyễn Tất Thành	Trụ sở Công An xã Hy Cương	10.000	5.500	4.000	4.000	2.200	1.600	3.000	1.700	1.200
21	Đường liên xã	Tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng qua trường Mầm non	Đi xã Lâm Thao	3.500	2.000	1.400	1.400	800	600	1.100	600	400
22		Đền Lạc Long Quân	Ngã tư Lá Bàn (Thanh Đình)	4.000	2.200	1.600	1.600	900	600	1.200	700	500
23		Đường Tôn Đức Thắng	Ngã tư Lá Bàn (Thanh Đình)	3.700	2.000	1.500	1.500	800	600	1.100	600	400
24		Nhà ông Tiến Liên	Giáp xã Lâm Thao	3.200	2.000	1.300	1.300	700	500	1.000	500	400
25		Tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng đi cầu Ngọc Tinh	Giáp xã Lâm Thao	6.500	3.600	2.600	3.300	1.800	1.300	2.600	1.400	1.000
26		Nghĩa trang Liệt sỹ - Qua Cầu Bò	Giáp xã Lâm Thao	3.500	2.000	1.400	1.400	800	600	1.100	600	400
27		Tuyến số 2: Qua Cầu Đò	Giáp xã Lâm Thao	3.500	2.000	1.400	1.400	800	600	1.100	600	400
28		Trạm Xi qua Cầu Miếu	Công an xã Hy Cương	7.000	3.900	2.800	2.800	1.500	1.100	2.100	1.200	800
29		Ngã ba cổng biểu tượng Đền Hùng	Đi đường Lạc Hồng (giáp phường Vân Phú)	8.000			4.000			3.200		
30	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn xã	Khu công nghiệp Thụy Vân	Đường nối đường Nguyễn Tất Thành - Tôn Đức Thắng, thành phố Việt Trì đi TT. Hùng Sơn, huyện Lâm Thao (cũ) (quy hoạch mới)	5.000			2.500			2.000		
31		Ngã 3 bà Hồng (khu 6)	Cổng ông Trí Tĩnh (khu 4)	4.000			2.000			1.600		

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
32	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn xã	Ngã tư Nhà văn hóa khu 3	Cổng bà Thủy	4.000			2.000			1.600		
33		Đường Tôn Đức Thắng - Qua cổng trường tiểu học	Tiếp giáp khu TĐC Mông Xung	4.000			2.000			1.600		
34		Đường Tôn Đức Thắng	Cổng chào khu công nghiệp	8.000			3.200			2.400		
35		Ông Sứ khu 6	Ngã ba nhà ông Phú Chính Khu 6	8.000			3.200			2.400		
36		Cổng ông Toàn Ngà (khu 2)	Ngã tư Lá Bàn	4.000			1.600			1.200		
37		Núi Dạ (quán ông Thọ)	Ngã tư Đồng Mông	3.000			1.200			900		
38		Ngã ba sau nhà ông Thịnh	Cầu Bờ Lờ (giáp Sơn Vi cũ)	3.000			1.200			900		
39		Cổng nhà ông Long (giáp đường Tôn Đức Thắng)	Đê tả Lâm Hạc	3.000			1.200			900		
40		Ngã 3 cổng nhà ông Tiến Phụng	Ngã tư Lá Bàn	5.000			2.000			1.500		
41		Cổng nhà ông Sứ (khu 10)	Ngã tư cổng nhà ông Sách	3.000			1.200			900		
42		Cổng bà Mến (khu 5)	Bờ Đê Sạch	3.000			1.200			900		
43		Cổng chào Làng nghề hoa đào Nhà Nít	Cổng nhà ông Đông (tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng)	3.000			1.200			900		
44		Giao nhau đường Tôn Đức Thắng qua UBND xã	Nhà ông Hải đến giao với đường trục khu 2	4.000			1.600			1.200		
45		Sau Trường tiểu học	Hết địa phận xã Hy Cương	5.000			2.000			1.500		
46		Nhà ông Ba khu 2	Nhà ông Hà khu 2	4.000			1.600			1.200		
47		Nhà ông Hòa khu 7	Nhà ông Bình khu 7	3.000			1.200			900		
48		Đường tỉnh 325	Khu tái định cư số 2	4.500			1.800			1.400		
49		Giếng Tranh	Nhà văn hóa khu 5	4.500			1.800			1.400		

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
50	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn xã	Giếng Tranh	Khu diễn tập phòng thủ	4.500			1.800			1.400		
51		Nhà văn hóa khu 2	Trường Tiểu Học	6.000			2.400			1.800		
52		Quốc lộ 2	Bãi xe số 1 Đồi Thông	4.500			1.800			1.400		
53		Tuyến số 1	Hộ Quảng Tuyết	4.500			1.800			1.400		
54		Nhà văn hóa khu 8	Tuyến số 1	4.500			1.800			1.400		
55		Đường Lạc Hồng	Nhà ông Đào Văn Xuân	4.500			1.800			1.400		
56		Đường Lạc Hồng qua nhà ông Khánh	Nhà ông Đào Văn Xuân	4.500			1.800			1.400		
57		Tuyến số 2	Đường Tôn Đức Thắng	3.500			1.400			1.100		
58		Đường Tôn Đức Thắng	Nhà Bói khu 2	3.500			1.400			1.100		
59		Đường Tôn Đức Thắng	Ngã ba nhà ông Kiên Nụ	3.500			1.400			1.100		
60		Tuyến đường số 2	Cầu Đò Lâm Thao	3.500			1.400			1.100		
61		Tuyến số 2	Nhà Văn hóa khu 8	3.500			1.400			1.100		
62		Đường Tôn Đức Thắng	Ngã ba nhà bà Tiến khu 5	3.000			1.200			900		
63		Đường Tôn Đức Thắng (ông Lập)	Nhà văn hóa khu 2	3.000			1.200			900		
64		Đường Tôn Đức Thắng	Nhà ông Tuấn Khu 2	3.000			1.200			900		
65		Đường Tôn Đức Thắng (ông Tịnh)	Nhà bà Vinh khu 2	3.000			1.200			900		
66		Đường Tôn Đức Thắng (bà Thanh)	Nhà bà Nguyệt khu 1	3.000			1.200			900		
67		Đường Tôn Đức Thắng (ông Quang Lan)	Nhà ông Tiến Quyết Khu 1	3.000			1.200			900		
68		Đường Tôn Đức Thắng	Nhà ông Chính Lập Khu 2	3.000			1.200			900		
69		Đường Tôn Đức Thắng	Nhà bà Tuyết Khu 7	3.000			1.200			900		
70		Đường Tôn Đức Thắng (ông Quân)	Nhà bà Phùng - ông Chí Khu 6	3.000			1.200			900		

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
71	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn xã	Đường Tôn Đức Thắng (ông Quân)	Cổng chùa Thiên Thành đến nhà ông Chí Khu 6	3.000			1.200			900		
72		Đường Tôn Đức Thắng (ông Hoàng)	Cổng nhà ông Chí - ông San Khu 6	3.000			1.200			900		
73		Đường Tôn Đức Thắng (ông Dung)	Ngã bà nhà ông Tuấn Lan Khu 3A	3.000			1.200			900		
74		Đường Tôn Đức Thắng	Nhà bà Lôi khu 3A	3.000			1.200			900		
75		Đường Tôn Đức Thắng	Khu Tái định cư Hóc Đài	5.000			2.000			1.500		
76		Đường Tôn Đức Thắng	Đi vào đài tưởng niệm	4.000			1.600			1.200		
77		Đường Tôn Đức Thắng	Nhà ông Tắc	3.000			1.200			900		
78		Đường Tôn Đức Thắng (ông Hưng)	Nhà ông Thắng Hường	4.000			1.600			1.200		
79		Tuyến số 2 (trụ sở công an xã Hy Cương)	Qua nhà văn hóa khu 4 đến tuyến số 2 (bà Sửu)	4.000			1.600			1.200		
80		Tuyến số 2	Nhà ông Sơn Khu 4	3.000			1.200			900		
81		Tuyến số 2	Nhà ông Giao Khu 4	4.000			1.600			1.200		
82		Tuyến số 2	Nhà bà Chung khu 4	4.000			1.600			1.200		
83		Tuyến số 2	Hết đất nhà ông Vinh khu 4	4.000			1.600			1.200		
84		Tuyến số 2	Hết trường tiểu học Khu 4	5.000			2.000			1.500		
85		Tuyến số 2	Nhà Tuấn Liên khu 4	4.000			1.600			1.200		
86		Tuyến số 2	Nhà bà Hương	4.000			1.600			1.200		
87		Tuyến số 2	Xí nghiệp Tuổi trẻ Khu 6	4.000			1.600			1.200		
88		Tuyến số 2	Hết nhà bà Quế Khu 6	4.000			1.600			1.200		
89		Tuyến số 2	Nhà văn hóa khu 8	4.000			1.600			1.200		
90		Tuyến số 2	Tái định cư 652	4.000			1.600			1.200		
91		Đường Nguyễn Tất Thành	Chân đập chùa khu 8	8.000			3.200			2.400		
92		Đường Nguyễn Tất Thành	Nhà ông Tích khu 8	8.000			3.200			2.400		

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
93	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn xã	Đường Nguyễn Tất Thành	Giữa Đập Hóc Trai	8.000			3.200			2.400		
94		Đường Nguyễn Tất Thành	Qua nhà bà Quỳnh khu 1	8.000			3.200			2.400		
95		Đại lộ Hùng Vương	Đồng Vòi Hái	8.000			3.200			2.400		
96	Khu tái định cư Hóc Thiều	Tuyến số 2	Chân cầu Hóc Trăn giáp tái định cư Hóc Thiều	6.500			2.600			2.000		
97		Cầu Hóc Trăn	Nhà ông Sáng trừ các ô trong TĐC Hóc Thiều	3.000			1.200			900		
98	Khu Dươn 1, 2			4.000			1.600			1.200		
99	Khu Đục Trò			5.000			2.000			1.500		
100	Khu Mông Xung	Băng 1		12.000			4.800			3.600		
101		Băng còn lại		8.000			3.200			2.400		
102	Khu Rừng Tre	Băng 1		7.000			2.800			2.100		
103		Băng còn lại		5.000			2.000			1.500		
104	Khu Hóc Vỡ			5.000			2.000			1.500		
105	Khu Đồng Trầm 1,2	Băng 1, đường 27,0 m		17.000			7.000			5.600		
106		Các tuyến đường còn lại		10.000			4.000			3.200		
107	Khu Đục Môi	Đường quy hoạch 27,0 m		12.000			5.000			4.000		
108		Đường quy hoạch 14,5 m; 15,5 m		7.500			3.000			2.400		
109	Các khu Quy hoạch cũ: Rừng Quắn, Rừng Cắm, Núi Giữa			5.000			2.500			2.000		
110	Khu QH đất ở dân cư khu Đục Trò: Ô số 01			8.000			3.200			2.400		
111	Khu QH đất ở dân cư Đồng Mông Xung: ô số 93			10.000			4.000			3.200		
112	Khu QH đất ở Khu Hóc Vỡ: Các ô QH từ L37 đến L45			8.000			3.200			2.400		

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
113	Khu QH đất ở Khu Hóc Vỡ: các ô QH: L20, L21, L34B, L35A, L35B, L36A, các ô từ L46 đến L67			8.000			3.200			2.400		
114	Đoạn từ Nhà ông Sự, nhà bà Xuyên, nhà bà Nguyệt, nhà bà Xuân, nhà ông bà: Tư + Sơn đến Nhà ông Ngọc và bà Liễu, nhà ông Quân, nhà bà Lập, nhà bà Thịnh	Nhà ông Sự, nhà bà Xuyên, nhà bà Nguyệt, nhà bà Xuân, nhà ông bà: Tư + Sơn	Nhà ông Ngọc và bà Liễu, nhà ông Quân, nhà bà Lập, nhà bà Thịnh	5.000			2.500			2.000		
115	Đoạn từ Nhà ông Bính (khu 4) đến Nhà bà Hiền (khu 4), nhà bà Đào	Nhà ông Bính (khu 4)	Nhà bà Hiền (khu 4), nhà bà Đào	5.000			2.500			2.000		
116	Đoạn từ nhà ông Hoàng (khu 5) đến nhà bà Hoan (khu 5), nhà bà Liên, nhà ông Việt (khu 5), từ nhà ông Hiền, nhà ông Hùng đến nhà ông Hải, nhà ông Nghĩa (khu 5), nhà ông Thuận (khu 5), nhà ông Bảo (khu 5), từ nhà ông Hiếu (khu 5) đến nhà bà Cải (khu 5), từ nhà ông Công (khu 5) đến nhà ông Kiên (khu 5), từ nhà ông Hồng (khu 5) đến nhà ông Vượng (khu 5) và ông Hoan (khu 5)			5.000			2.500			2.000		
117	Đoạn từ nhà ông Hải (khu 3B) ven theo đường Trung Hạn đến nhà ông Giới (khu 3B)	Nhà ông Hải (khu 3B) ven theo đường Trung Hạn	Nhà ông Giới (khu 3B)	5.000			2.000			1.500		

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
118	Tuyến đường từ KCN Thuy Vân đến đường nối đường Nguyễn Tất Thành - Tôn Đức Thắng (đoạn qua xã Thanh Đình)			8.000			4.000			3.200		
119	Đất khu dân cư tập trung mới được đầu tư một phần kết cấu hạ tầng - Tái định cư số 1, 2 (bảng 2)	Đất khu dân cư tập trung mới được đầu tư một phần kết cấu hạ tầng - Tái định cư số 2, nhà Thê, Mả Vương, Phân Ngùi		4.500			1.800			1.400		
120	Đất ở khu Tái định cư số 1			5.500			2.200			1.700		
121	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Cầu Miếu			10.000			5.000			4.000		
122	Các tuyến đường khu quy hoạch: Hóc Thiều, đôi Cây Đa			3.500			1.400			1.100		
123	Các tuyến đường khu quy hoạch: Hóc Đàm, Dốc Vỡ, Xóm Vàng, Ấc Quy			3.000			1.200			900		
124	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Hóc Đài	Băng 1 khu tái định cư Hóc Đài mặt tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng		15.000			6.000			4.800		
125		Băng trực đường rộng 10,5 m trong khu TĐC Hóc Đài		12.000			4.800			3.800		
126		Băng trực đường rộng 7,5 m trong khu TĐC Hóc Đài		10.000			4.000			3.200		
127	Khu quy hoạch Đồng Mông Sung mới	Băng trực đường rộng 11,5 m băng 1 trong khu đồng Mông Sung		10.000			4.000			3.000		
128		Băng trực đường rộng 11,5 m băng 2 trong khu đồng Mông Sung		8.000			3.200			2.400		
129	Khu vực Quy hoạch Rừng Cẩm	Băng trực đường rộng 13,0 m trong khu quy hoạch rừng cẩm		10.000			4.000			3.000		
130	Khu Đục Môi - Nhà Nít (tái định cư và giao đất)	Đường quy hoạch 13 m		5.000			2.000			1.500		
131	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá			2.000			800			600		

Phụ lục số 10

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ LÂM THAO

(Kèm theo Nghị quyết số: 85/2025/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Đường Quốc lộ 32C (đường Âu Cơ)	Giáp địa phận xã Xuân Lũng	Đường sắt cắt ngang vào ga Tiên Kiên	10.000	5.500	4.000	5.000	2.800	2.000	4.000	1.400	800
2		Đường sắt cắt ngang vào ga Tiên Kiên	Hết cầu Bưởi	10.000	5.500	4.000	5.000	2.800	2.000	4.000	1.400	800
3		Cầu Bưởi	Siêu thị Aloha	12.000	6.600	4.800	6.000	3.300	2.400	4.800	1.700	900
4		Siêu thị Aloha	Giáp xã Phùng Nguyên	10.000	5.500	4.000	5.000	2.800	2.000	4.000	1.400	800
5	Đường Quốc lộ 32C (phố Lạc Hồng)	Giáp địa phận xã Xuân Lũng	Giáp địa phận xã Hy Cương	10.000	5.500	4.000	5.000	2.800	2.000	4.000	1.400	800
6	Đường Quốc lộ 2D (đường Lạc Long Quân)	Giáp địa phận xã Phùng Nguyên	Giáp xã Xuân Lũng	5.500	3.000	2.200	2.800	1.500	1.100	2.200	800	400
7	Đường Hùng Vương	Giáp xã Phùng Nguyên	Giáp Xã Hy Cương	10.000	5.500	4.000	5.000	2.800	2.000	4.000	1.400	800
8	Đường Thiệu Hoa	Đường Lang Liêu	Đường Quế Hoa	6.000	3.300	2.400	3.100	1.700	1.200	2.400	900	500
9	Đường Tiên Dung	Cầu Hy Sơn	Giáp xã Xuân Lũng	4.300	2.400	1.700	2.200	1.200	900	1.700	600	300
10	Đường Hậu Lộc	Đường Quốc lộ 32C (đường Âu Cơ)	Đường sắt	3.600	2.000	1.400	1.800	1.000	700	1.400	500	300
11	Đường Ngọc Hoa	Đường Quốc lộ 32C (đường Âu Cơ)	Trụ sở UBND thị trấn Hùng Sơn cũ (đường mới xây dựng)	7.800	4.300	3.100	3.900	2.100	1.600	3.100	1.100	600
12	Đường Quế Hoa	Đường Lang Liêu	Đường sắt	4.300	2.400	1.700	2.200	1.200	900	1.700	600	300
13	Đường Lang Liêu	Đường Quốc lộ 32C (đường Âu Cơ)	Đường Quốc lộ 32C (Phố Lạc Hồng)	2.100	1.200	800	1.100	600	400	800	300	200
14	Phố Phạm Tiến Duật	Toàn tuyến		2.100	1.200	800	1.100	600	400	800	300	200
15	Phố Lê Quý Đôn	Đường Quốc lộ 32C (đường Âu Cơ)	Phố Ngự	2.100	1.200	800	1.100	600	400	800	300	200
16	Phố Hy Sơn	Toàn tuyến		2.100	1.200	800	1.100	600	400	800	300	200
17	Phố Bảo Hoa	Đường Quốc lộ 32C (đường Âu Cơ)	Phố Quý Minh	2.100	1.200	800	1.100	600	400	800	300	200
18	Phố Quý Minh	Đường Quốc lộ 32C (đường Âu Cơ)	Đường sắt	2.100	1.200	800	1.100	600	400	800	300	200
19	Phố Nguyễn Khắc Nhu	Toàn tuyến		2.100	1.200	800	1.100	600	400	800	300	200
20	Phố Đông Sơn	Toàn tuyến		2.100	1.200	800	1.100	600	400	800	300	200
21	Phố Nguyễn Đình Chiểu	Đường Quốc lộ 32C (đường Âu Cơ)	Phố Nguyễn Khắc Nhu	2.100	1.200	800	1.100	600	400	800	300	200

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
22	Phố Ngô Quang Điện	Đường Quốc lộ 32C (đường Âu Cơ)	Hết đường	2.100	1.200	800	1.100	600	400	800	300	200
23	Phố Tự Lập	Phố Ngọc Hoa	Đường sắt	2.100	1.200	800	1.100	600	400	800	300	200
24	Phố Bát Hải	Toàn tuyến		2.100	1.200	800	1.100	600	400	800	300	200
25	Phố Ngự	Đường Quốc lộ 32C (đường Âu Cơ)	Đường Tiên Dung	4.300	2.400	1.700	2.200	1.200	900	1.700	600	300
26	Phố Hóc Nhò	Đường Quốc lộ 32C (đường Âu Cơ)	Giáp xã Hy Cương	2.100	1.200	800	1.100	600	400	800	300	200
27	Phố Nguyễn Thái Học	Đường Quốc lộ 32C (đường Âu Cơ)	Hết đường	2.100	1.200	800	1.100	600	400	800	300	200
28	Phố Vũ Duệ	Đường Hùng Vương	Giáp xã Phùng Nguyên	8.600	4.700	3.400	4.300	2.400	1.700	3.400	1.200	700
29	Phố Lý Văn Lang	Đường Quốc lộ 32C (đường Âu Cơ)	Giáp đê tả sông Hồng (quốc lộ 2D)	4.700	2.600	1.900	2.400	1.300	1.000	1.900	700	400
30	Phố Cao Mại	Đài tưởng niệm qua trường Liên Cơ	Đường Âu Cơ (QL32C)	14.400	7.900	5.800	7.200	4.000	2.900	5.800	2.000	1.100
31	Phố Doãn Đình Cung	Phố Cao Mại qua đảo tròn	Phố Lê Tính	7.500	4.100	3.000	3.800	2.100	1.500	3.000	1.100	600
32	Phố Nguyễn Mẫn Đốc	Ngã tư Lâm Nghĩa	Trụ sở công an xã Lâm Thao	7.500	4.100	3.000	3.800	2.100	1.500	3.000	1.100	600
33	Phố Lê Tính	Trường THCS Vũ Duệ	Ngã tư Lâm Nghĩa (hết Ao Quan)	7.500	4.100	3.000	3.800	2.100	1.500	3.000	1.100	600
34	Phố Nguyệt Cư	Quốc lộ 2D qua chùa Danh Sơn	Đường Âu Cơ (QL32C)	4.500	2.500	1.800	2.300	1.300	900	1.800	700	400
35	Phố Tân Viên	Đường Quốc lộ 32C (đường Âu Cơ)	Ngã tư nhà Tưởng niệm Bác Hồ	4.500	2.500	1.800	2.300	1.300	900	1.800	700	400
36	Phố Phương Lai	Đường Quốc lộ 32C (đường Âu Cơ)	Phố Thủy Nhật	4.500	2.500	1.800	2.300	1.300	900	1.800	700	400
37	Phố Thủy Nhật	Đường Quốc lộ 32C (đường Âu Cơ)	Đường Hùng Vương	5.000	2.800	2.000	2.500	1.400	1.000	2.000	700	400
38	Phố Nguyễn Như Thức	Đường Hùng Vương qua nghĩa trang liệt sĩ	Giáp địa phận xã Phùng Nguyên	7.500	4.100	3.000	3.800	2.100	1.500	3.000	1.100	600
39	Phố Nguyễn Đình Tương	Phố Cao Mại	Đường Hùng Vương	7.500	4.100	3.000	3.800	2.100	1.500	3.000	1.100	600
40	Phố Đình Công Tuấn	Phố Cao Mại	Phố Nguyễn Đình Tương	7.900	4.300	3.200	4.000	2.200	1.600	3.200	1.100	600
41	Phố Nguyễn Chính Tuấn	Phố Thủy Nhật	Đường Hùng Vương	7.900	4.300	3.200	4.000	2.200	1.600	3.200	1.100	600
42	Phố Nguyễn Quang Thành	Phố Nguyễn Chính Tuấn	Đường Hùng Vương	7.900	4.300	3.200	4.000	2.200	1.600	3.200	1.100	600
43	Phố Lâm Hồ	Phố Nguyễn Đình Tương	Phố Đình Công Tuấn	7.900	4.300	3.200	4.000	2.200	1.600	3.200	1.100	600

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
44	Đường Hồng Sơn	Đường Quốc lộ 2D (đường Lạc Long Quân)	Đường Quốc lộ 32C (đường Âu Cơ)	7.200	4.000	2.900	3.600	2.000	1.400	2.900	1.000	600
45		Trụ sở UBND xã Thạch Sơn Cũ	Ngã tư Nhà Lối (đường Hồng Sơn)	7.200	4.000	2.900	3.600	2.000	1.400	2.900	1.000	600
46		Đường Hồng Sơn	Đường Quốc lộ 32C (đường Âu Cơ)	7.500	4.100	3.000	3.800	2.100	1.500	3.000	1.100	600
47	Đất của Công ty Cổ phần Bao bì Supe			4.500	2.500	1.800	2.300	1.300	900	1.800	700	400
48	Đất của Công ty Cổ phần Cơ khí Supe			4.500	2.500	1.800	2.300	1.300	900	1.800	700	400
49	Khu nhà ở đô thị thị trấn Lâm Thao			7.500			3.800			3.000		
50	Khu đô thị Đồng Nhà Lạnh dưới, thị trấn Lâm Thao			7.500			3.800			3.000		
51	Đoạn từ giáp nhà Liêm Oanh (khu 12A) đi cầu Bò đến hết địa phận TT Lâm Thao (cũ)	Giáp nhà Liêm Oanh (khu 12A) đi cầu Bò	Hết địa phận thị trấn Lâm Thao (cũ)	2.900	1.600	1.200	1.500	800	600	1.200	400	200
52	Đoạn từ nhà ông Hùng Chì đến giáp nhà Oanh Dững	Nhà ông Hùng Chì	Giáp nhà Oanh Dững	2.900	1.600	1.200	1.500	800	600	1.200	400	200
53	Đất ở tiếp giáp với chợ xã Lâm Thao			3.200	1.800	1.300	1.600	900	600	1.300	500	300
54	Đất hai bên đường bê tông xi măng rộng từ 3 m trở lên			3.200	1.800	1.300	1.600	900	600	1.300	500	300
55	Đất hai bên đường bê tông xi măng rộng dưới 3 m			2.900	1.600	1.200	1.500	800	600	1.200	400	200
56	Đất hai bên đường tương đối thuận tiện giao thông (đường đất từ 3 m trở lên)			1.400	800	600	700	400	300	600	200	100
57	Các khu dân cư mới được đầu tư một phần kết cấu hạ tầng			3.200	1.800	1.300	1.600	900	600	1.300	500	300
58	Tiếp giáp đường Quốc lộ 32C đoạn từ siêu thị Alohamall đến hết địa phận thị trấn Lâm Thao (cũ)	Siêu thị Alohamall	Hết địa phận thị trấn Lâm Thao (cũ)	13.000	7.200	5.200	6.500	3.600	2.600	5.200	1.800	1.000
59	Đoạn đường nối với Quốc lộ 32C vào chợ và bao quanh chợ khu công nhân Supe			5.400	3.000	2.200	2.700	1.500	1.100	2.200	800	400

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
60	Đất trong khu tập thể công nhân ác quy - Pin Vĩnh Phú			2.900	1.600	1.200	1.500	800	600	1.200	400	200
61	Đoạn đường nhựa bê tông trong khu Công nhân Supe và khu trường Cao đẳng hóa chất rộng dưới 2,5 m (trừ khu 8)			2.900	1.600	1.200	1.500	800	600	1.200	400	200
62	Đường Hậu Lộc	Toàn tuyến		3.600	2.000	1.400	1.800	1.000	700	1.400	500	300
63	Đoạn từ nhà bà Thạch Đạo qua nhà văn hóa khu 16 đến QL.32C	Nhà bà Thạch Đạo qua nhà văn hóa khu 16	Quốc lộ 32C	2.800	1.500	1.100	1.400	800	600	1.100	400	200
64	Đoạn từ nhà bà Đường Hợi đến nghĩa trang nhân dân khu 15	Nhà bà Đường Hợi	Nghĩa trang nhân dân khu 15	2.800	1.500	1.100	1.400	800	600	1.100	400	200
65	Đất 2 bên đường nhựa rộng từ 4 m trở lên			2.800	1.500	1.100	1.400	800	600	1.100	400	200
66	Đoạn đường từ giáp QL 32C đến hết Trụ sở UBND xã Thạch Sơn (cũ)	Giáp quốc lộ 32C	Hết trụ sở UBND xã Thạch Sơn (cũ)	9.000	5.000	3.600	4.500	2.500	1.800	3.600	1.300	700
67	Đoạn từ giáp nhà bà Định (khu chợ Miếu) đến giáp địa phận thị trấn Hùng Sơn (cũ)	Giáp nhà bà Định (khu chợ Miếu)	Giáp địa phận thị trấn Hùng Sơn (cũ)	7.200	4.000	2.900	3.600	2.000	1.400	2.900	1.000	600
68	Đất hai bên đường tiếp giáp với khu vực chợ xã Thạch Sơn			7.600	4.200	3.000	3.800	2.100	1.500	3.000	1.100	600
69	Đoạn từ Trụ sở UBND xã Thạch Sơn (cũ) đến giáp Chợ Miếu	Trụ sở UBND xã Thạch Sơn Cũ	Giáp chợ Miếu	7.200	4.000	2.900	3.600	2.000	1.400	2.900	1.000	600
70	Đoạn từ nhà ông Nhung Liên (khu 2) đến giáp ngã tư ông Huy Đào	Nhà ông Nhung Liên (khu 2)	Giáp ngã tư ông Huy Đào	3.700	2.000	1.500	1.900	1.000	800	1.500	500	300
71	Đoạn từ Quỹ tín dụng nhân dân xã Thạch Sơn đến giáp đê Sông Hồng	Quỹ tín dụng nhân dân xã Thạch Sơn	Giáp đê sông Hồng	3.700	2.000	1.500	1.900	1.000	800	1.500	500	300
72	Đoạn từ giáp chợ Miếu đến hết Đồng Bô (khu 7)	Giáp chợ Miếu	Hết Đồng Bô (khu 7)	3.700	2.000	1.500	1.900	1.000	800	1.500	500	300
73	Đoạn từ giáp nhà ông Quỳnh Hàm đến nhà ông Tần Tiện (khu 2)	Giáp nhà ông Quỳnh Hàm	Nhà ông Tần Tiện (khu 2)	2.900	1.600	1.200	1.500	800	600	1.200	400	200

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
*	Khu dân cư, khu đấu giá											
74	Khu dân cư khu Đồng Vác, xã Lâm Thao	Vị trí có mặt cắt đường 21 m		10.100			5.100			4.000		
75		Vị trí có mặt cắt đường 12 m trở lên		8.800			4.400			3.500		
76	Khu dân cư Đồng Vam	Vị trí 1: Các lô đất tiếp giáp đường cầu Phong Châu đi Chu Hóa		10.000			5.000			4.000		
77		Vị trí 2: Các lô đất còn lại		10.500			5.300			4.200		
78	Khu Độc Kho (Thủy Nhật) tiếp giáp khu Tự Lập			4.500			2.300			1.800		
79	Tuyến đường thuộc khu đấu giá Đồng Giang 3, 4			7.700			3.900			3.100		
80	Đất khu đấu giá Đồng Công Đàm			4.700			2.400			1.900		
81	Tuyến đường thuộc khu đấu giá Đồng Châu			6.000			3.000			2.400		
82	Tuyến đường thuộc khu đấu giá Nhà Đồi			5.500			2.800			2.200		
83	Tuyến đường thuộc khu đấu giá Đồng Rổ			8.400			4.200			3.400		
84	Tuyến đường thuộc khu đấu giá Đồng Trầm			8.400			4.200			3.400		
85	Đất trong khu nhà ở đô thị thị trấn Hùng Sơn			4.300			2.500			1.800		
86	Khu dân cư khu 3 (đường Ngọc Hoa, đường vào UBND thị trấn)			12.000			6.000			4.800		
87	Đất hai bên đường trong khu dân cư khu vực Nhà Đồi			5.300			2.700			2.100		
88	Khu dân cư khu 5	Vị trí 1: Các lô đất tiếp giáp đường Ngọc Hoa (đường vào UBND thị trấn)		12.000			6.000			4.800		
89		Vị trí 2: Các lô đất còn lại		10.500			5.300			4.200		
90	Tuyến đường thuộc khu đấu giá Đồng Giang			8.400			4.200			3.400		

Phụ lục số 11

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ XUÂN LŨNG

(Kèm theo Nghị quyết số: 85/2025/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Đường Quốc lộ 32C	Giáp ranh địa giới hành chính xã Lâm Thao (Đồng Cầu Nèo, TT Hùng Sơn cũ)	Hết địa phận xã Xuân Lũng (xã Tiên Kiên cũ)	7.000	3.900	2.800	2.800	1.500	1.100	2.100	1.200	800
2	Đường Quốc lộ 2D	Các vị trí tiếp giáp đường gom chân đê, đồng thời thấp hơn phần mặt đường nhựa Quốc lộ 2D		3.500	1.900	1.400	1.400	800	600	1.100	600	400
3		Các vị trí tiếp giáp mặt đê (không có đường gom) hoặc cao bằng phần mặt đường nhựa Quốc lộ 2D		5.000	2.800	2.000	2.000	1.100	800	1.500	800	600
4	Đường tỉnh 325	Giáp QL32C (ngã 3 Tiên Kiên)	Hết địa phận xã Xuân Lũng (giáp ranh địa giới hành chính TT Phong Châu cũ)	7.000	3.900	2.800	2.800	1.500	1.100	2.100	1.200	800
5	Đường tỉnh 325B	Ngã 3 rẽ ĐT 325	Hết địa phận xã Xuân Lũng (giáp ranh địa giới hành chính xã Hà Thạch cũ)	7.000	3.900	2.800	2.800	1.500	1.100	2.100	1.200	800
6	Đường tỉnh 325C	Giáp đường tỉnh 325 (Ao Cây Sung)	Cổng chào khu 7	3.500	1.900	1.400	1.400	800	600	1.100	600	400
7		Cổng chào khu 7	Hết địa phận xã Xuân Lũng (xã Tiên Kiên cũ)	3.000	1.700	1.200	1.200	700	500	900	500	400
8	Đường huyện 06	Giáp địa giới hành chính xã Lâm Thao (TT Hùng Sơn cũ)	Cầu Trong	4.000	2.200	1.600	1.600	900	600	1.200	700	500
9		Cầu Trong	Giáp Quốc lộ 2D	5.000	2.800	2.000	2.000	1.100	800	1.500	800	600
10	Đất hai bên đường gom tỉnh lộ 325B	Toàn tuyến		5.500	3.000	2.200	2.200	1.200	900	1.700	900	700
11	Đất hai bên đường gom QL32C địa phận xã Tiên Kiên (cũ)	Toàn tuyến		6.000	3.300	2.400	2.400	1.300	1.000	1.800	1.000	700

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
12	Đất hai bên đường gom cao tốc Nội Bài - Lào Cai	Toàn tuyến		2.500	1.400	1.000	1.000	600	400	800	400	300
13	Các tuyến đường khác	Giáp ĐT 325 B (trường tiểu học khu B)	Đi Xóm Toán (giáp ranh địa giới hành chính xã Phù Ninh)	4.000	2.200	1.600	1.600	900	600	1.200	700	500
14		Quầy thuốc Lương Thu qua ngã 5 núi Chùa	Giáp đường sắt Hà Nội - Lào Cai	4.000	2.200	1.600	1.600	900	600	1.200	700	500
15		Giáp ĐT 325 (khu 2 xã Tiên Kiên cũ)	Giáp nghĩa trang Đồi Cao (Hết địa phận xã Tiên Kiên cũ)	3.000	1.700	1.200	1.200	700	500	900	500	400
16		Giáp ĐT 325 (khu 3 xã Tiên Kiên cũ)	Ngã 3 gần cổng chào khu 7 xã Tiên Kiên cũ	2.500	1.400	1.000	1.000	600	400	800	400	300
17		Giáp nhà ông Thái Tình (khu 6 xã Xuân Lũng cũ)	Giáp ĐT 325B	3.500	1.900	1.400	1.400	800	600	1.100	600	400
18		Ngã 5 trạm điện khu 10 qua Nhà văn hóa khu 9 (xã Xuân Lũng cũ)	Ngã tư Đồng Lành (khu 1, xã Xuân Lũng cũ)	3.000	1.700	1.200	1.200	700	500	900	500	400
19		Cổng chợ Dòng	Ngã tư cổng Trại	4.000	2.200	1.600	1.600	900	600	1.200	700	500
20		Ngã tư cổng Trại	Hết địa phận xã Xuân Lũng (giáp ranh địa giới hành chính xã Thạch Sơn cũ)	3.000	1.700	1.200	1.200	700	500	900	500	400
21		Cổng chào khu 4 (xã Tiên Kiên cũ)	Ngã tư khu 11, khu 12 (xã Tiên Kiên cũ)	4.000	2.200	1.600	1.600	900	600	1.200	700	500
22		Ngã tư khu 11, khu 12 (xã Tiên Kiên cũ)	Công ty nước khoáng giáp ĐT 325B	3.500	1.900	1.400	1.400	800	600	1.100	600	400
23		Giáp ĐT 325 (đồng Chằm)	Hết địa phận xã Tiên Kiên (cũ)	3.000	1.700	1.200	1.200	700	500	900	500	400
24		Ngã tư giáp ĐT 325B (nhà ông Thất Hào)	Nhà văn hóa khu 12 (cũ) (xã Tiên Kiên cũ)	4.000	2.200	1.600	1.600	900	600	1.200	700	500
25		Giáp ĐT 325B (ngã 3 khu mỏ Trâu)	Gầm cầu vượt cao tốc (Song Cối)	3.500	1.900	1.400	1.400	800	600	1.100	600	400
26		Đường sắt Hà Nội - Lào Cai	Nhà văn hóa (cũ) khu 17 xã Xuân Lũng (cũ)	2.500	1.400	1.000	1.000	600	400	800	400	300

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
27	Các tuyến đường khác	Nhà văn hóa (cũ) khu 17 xã Xuân Lũng (cũ)	Nhà ông Tiến Nhung	3.000	1.700	1.200	1.200	700	500	900	500	400
28		Ngã ba đường gom QL2D (khu 2 xã Xuân Huy cũ) qua đường sắt Hà Nội - Lào Cai	Giáp địa giới hành chính phường Phong Châu	3.500	1.900	1.400	1.400	800	600	1.100	600	400
29		Dọc kênh Diên Hồng (nhà ông Yên khu 3 xã Xuân Huy cũ)	Nghĩa trang rừng bằng	3.000	1.700	1.200	1.200	700	500	900	500	400
30		Giáp chân đê Sông Hồng	Hết sân vận động (khu 4 xã Xuân Huy cũ)	4.000	2.200	1.600	1.600	900	600	1.200	700	500
31		Giáp QL 2D (nhà ông Mộc)	Giáp cầu kênh (ông Hồ khu 1 xã Xuân Huy cũ)	4.000	2.200	1.600	1.600	900	600	1.200	700	500
32		Giáp chân đê Sông Hồng (nhà ông Lộc)	Giáp Đê bao sông Hồng	3.000	1.700	1.200	1.200	700	500	900	500	400
33		Giáp ĐT 325	Nhà thờ Xóm Bướm	3.500	1.900	1.400	1.400	800	600	1.100	600	400
34		Giáp ĐT 325 (nhà bà Từ)	Ngã tư quán ông Chức Cầu (giáp đường tỉnh 325B)	4.000	2.200	1.600	1.600	900	600	1.200	700	500
35		Ngã tư đường ống (khu 16 xã Tiên Kiên cũ) qua cầu hầm chui cao tốc Hà Nội - Lào Cai	Giáp ranh địa giới hành chính xã Phù Ninh (TT Phong Châu cũ)	3.000	1.700	1.200	1.200	700	500	900	500	400
36		Ngã ba cây si Vạn Thắng	Nhà ông Tiến Thiện (xã Xuân Lũng cũ)	3.500	1.900	1.400	1.400	800	600	1.100	600	400
37	Đất trong khu dân cư mới được đầu tư một phần kết cấu hạ tầng			3.000			1.200			900		
38	Đất hai bên đường rộng từ 5 m trở lên			3.000			1.200			900		
39	Đất hai bên đường rộng từ 3 m đến dưới 5 m			2.500			1.000			800		
40	Đất hai bên đường rộng dưới 3 m			2.000			800			600		
*	Khu dân cư, khu đấu giá											
41	Khu dân cư khu Đồng Giỏ (xã Xuân Huy cũ)	Vị trí 1: Các lô đất tiếp giáp bờ kênh Diên Hồng		5.000			2.500			2.000		
42		Vị trí 2: Các lô đất còn lại		4.000			2.000			1.600		

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
43	Tuyến đường thuộc khu đấu giá Song Cầu (khu 16, xã Tiên Kiên cũ)	Vị trí 1 (Băng 1)		10.000			4.000			3.000		
44		Vị trí 2 (Các băng còn lại)		6.000			2.400			1.800		
45	Tuyến đường thuộc khu đấu giá Đồng Toán (xã Tiên Kiên cũ)	Vị trí 1 (Băng 1)		10.000			4.000			3.000		
46		Vị trí 2 (Các băng còn lại)		6.000			2.400			1.800		
47	Khu đấu giá khu 12 (xã Tiên Kiên cũ)			4.000			1.600			1.200		
48	Tuyến đường thuộc khu đấu giá Ao Cây Si (xã Xuân Lũng cũ)			3.500			1.400			1.100		
49	Tuyến đường thuộc khu đấu giá khu 10 (Chân Chim, xã Xuân Lũng cũ)	Vị trí 1 (Băng 1)		7.000			2.800			2.100		
50		Vị trí 2 (Các băng còn lại)		5.000			2.000			1.500		
51	Khu đấu giá Đồng Tộc (xã Tiên Kiên cũ)	Vị trí 1 (Băng 1)		6.000			2.400			1.800		
52		Vị trí 2 (Các băng còn lại)		4.000			1.600			1.200		
53	Tuyến đường thuộc khu đấu giá khu 14 (cầu Đá, xã Xuân Lũng cũ)			4.500			2.000			1.600		
54	Tuyến đường thuộc khu đấu giá khu 17 (trường Mầm non, xã Xuân Lũng cũ)			4.500			2.250			1.800		
55	Khu đấu giá Mã Hán (xã Xuân Lũng cũ)			3.000			1.200			900		
56	Đất trong khu tái định cư Ma Cầu (xã Tiên Kiên cũ) - các ô băng trong			3.000			1.200			900		
57	Đất trong khu tái định cư khu 18 (xã Xuân Lũng cũ)			4.000			1.600			1.200		
58	Khu Muzin, trừ các ô tiếp giáp đường tỉnh 325 hoặc tiếp giáp đường tỉnh 325B			4.500			1.800			1.400		

Phụ lục số 12

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ PHÙNG NGUYÊN

(Kèm theo Nghị quyết số: 85/2025/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Đường Quốc lộ 32C	Cầu Trắng, xã Lâm Thao (TT Lâm Thao cũ)	Cầu Phong Châu	10.000	5.500	3.600	4.000	2.200	1.600	3.000	1.700	1.200
2		Giáp QL2D - Cầu Phong Châu	Giáp địa phận xã Bản Nguyên	8.000	4.400	2.880	3.200	1.800	1.300	2.400	1.300	1.000
3		Cầu Trắng (xã Lâm Thao cũ)	Cầu Phong Châu - Đối với các vị trí có đường gom	8.000	4.400	2.880	3.200	1.800	1.300	2.400	1.300	1.000
4	Đường Quốc lộ 2D	Giáp địa phận xã Bản Nguyên	Hết địa phận xã Phùng Nguyên (tiếp Giáp địa phận xã Lâm Thao)	4.000	2.200	1.440	1.600	900	600	1.200	700	500
5	Đường tỉnh 324B	Giáp địa phận xã Bản Nguyên (Cao Xá cũ)	Nghĩa địa Vân Hùng (Tứ Xã cũ)	6.000	3.300	2.160	2.400	1.300	1.000	1.800	1.000	700
6		Nghĩa địa Vân Hùng (Tứ Xã cũ)	Tiếp giáp địa phận xã Bản Nguyên	10.000	5.500	3.600	4.000	2.200	1.600	3.000	1.700	1.200
7		Giáp ĐT 324 (Ao Cá Bác Hồ Sơn Vi)	Nghĩa địa Vân Hùng (Tứ Xã cũ)	6.000	3.300	2.160	2.400	1.300	1.000	1.800	1.000	700
8	Đường huyện ĐH08B	Giáp TL324B	Giáp đường QL32C (Ngã 5, xã Phùng Nguyên)	10.000	5.500	3.600	4.000	2.200	1.600	3.000	1.700	1.200
9	Đường tỉnh 324	Giáp địa phận xã Lâm Thao	Ao Cá Bác Hồ (lối rẽ đi xã Tứ Xã cũ)	10.000	5.500	3.600	4.000	2.200	1.600	3.000	1.700	1.200
10		Ao Cá Bác Hồ (lối rẽ đi xã Tứ Xã cũ)	Giáp địa phận xã Bản Nguyên (Cao Xá cũ)	8.000	4.400	2.880	3.200	1.800	1.300	2.400	1.300	1.000

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
11	Các tuyến đường khác	Giáp địa phận xã Lâm Thao (khu Lâm Nghĩa)	Giáp TL 324 (lối rẽ đi nhà thờ khu 17 Sơn Vi cũ)	8.000	4.400	2.880	3.200	1.800	1.300	2.400	1.300	1.000
12		Giáp QL32C (cây xăng Công ty Thiên Thanh	Giáp chân đê sông Hồng (Quốc lộ 2D)	4.000	2.200	1.440	1.600	900	600	1.200	700	500
13		Trục Bờ Xoan	TL 324B	10.000	5.500	3.600	4.000	2.200	1.600	3.000	1.700	1.200
14		Miếu Trờ	Công chợ mới	8.000	4.400	2.880	3.200	1.800	1.300	2.400	1.300	1.000
15		Giáp TL324B (Chợ cũ)	Giáp trục Bờ Xoan (Sông hồng thủ đô)	8.000	4.400	2.880	3.200	1.800	1.300	2.400	1.300	1.000
16		Công ty khai thác công trình thủy lợi	Ông Lại (khu Lò Vôi)	8.000	4.400	2.880	3.200	1.800	1.300	2.400	1.300	1.000
17		Trường mầm non Sơn Vi 1	Giáp đường liên xã (Trường THCS Sơn Vi)	6.000	3.300	2.160	2.400	1.300	1.000	1.800	1.000	700
18		Ngã tư phường (TL324) qua nhà thờ Họ Giáo	Ngã ba ông Luyện (khu 18, Sơn Vi cũ)	8.000	4.400	2.880	3.200	1.800	1.300	2.400	1.300	1.000
19		Ao Đình Nội	ĐT 324 (Giáp nhà ông Chương Mai)	8.000	4.400	2.880	3.200	1.800	1.300	2.400	1.300	1.000
20		Huyện đội	Nhà ông Học, xã Lâm Thao (Khu Lâm Nghĩa, thị trấn Lâm Thao cũ)	10.000	5.500	3.600	4.000	2.200	1.600	3.000	1.700	1.200
21		Quỹ tín dụng Sơn Vi (Đường tránh ĐT 324)	Giáp địa phận xã Lâm Thao	10.000	5.500	3.600	4.000	2.200	1.600	3.000	1.700	1.200
22		Các lô đất thuộc tuyến đường tiếp giáp Chợ Sơn Vi		13.000	7.200	4.680	5.200	2.900	2.100	3.900	2.100	1.600
23		Tiếp giáp đường Liên xã (THCS Sơn Vi)	Tiếp giáp Cầu Bờ Lờ (xã Thanh Đình cũ)	6.000	3.300	2.160	2.400	1.300	1.000	1.800	1.000	700
24		Chùa Vĩnh Ninh	Giáp TL 324 (nhà ông Tuấn Hòa)	8.000	4.400	2.880	3.200	1.800	1.300	2.400	1.300	1.000
25		Đoạn bê tông xi măng rộng từ 3 m trở lên		5.000	2.800	1.800	2.000	1.100	800	1.500	800	600
26		Đoạn bê tông xi măng rộng dưới 3 m		4.000	2.200	1.440	1.600	900	600	1.200	700	500

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
27	Các tuyến đường khác	Đoạn tương đối thuận lợi giao thông (đường đất từ 3 m trở lên)		3.000	1.700	1.080	1.200	700	500	900	500	400
28		Trường tiểu học và THCS Phùng Nguyên theo dọc kênh Diên Hồng	Giáp địa phận xã Bản Nguyên	5.000	2.800	1.800	2.000	1.100	800	1.500	800	600
*	Khu dân cư, khu đấu giá											
29	Khu dân cư mới được đầu tư một phần kết cấu hạ tầng			5.000			2.000			1.500		
30	Khu dân cư thảm bê tông nhựa (từ 3 m trở lên)			6.000			2.400			1.800		
31	Khu dân cư thảm bê tông nhựa (dưới 3 m)			5.000			2.000			1.500		
32	Khu dân cư nông thôn Vu Từ	Vị trí 1: Các lô tiếp giáp QL32C		10.000			4.000			3.000		
33		Vị trí 2: Các khu còn lại		8.000			3.200			2.400		
34	Đất khu dân cư nông thôn xã Phùng Nguyên (xã Kinh Kệ cũ)	Vị trí 1: Giáp QL32C		10.000			4.000			3.000		
35		Vị trí 2: Các khu còn lại		8.000			3.200			2.400		
36	Khu dân cư khu Bãi Kim	Vị trí 1: Các ô tiếp giáp bờ kênh Diên Hồng		5.000			2.500			2.000		
37		Vị trí 2: Các lô đất còn lại		4.000			2.000			1.600		
38	Tuyến đường thuộc khu đấu giá Ao Vù (khu 6)			3.500			1.800			1.400		
39	Khu Đồng Sau Chùa			8.000			3.200			2.400		
40	Khu dân cư Đầu Tường, nhà Dèo (Sơn Dương cũ)	Băng 1 (tiếp giáp với đường từ giáp đường ĐH08 đến giáp đường QL32C)		9.000			3.600			2.700		
41		Các lô đất còn lại		7.000			2.800			2.100		
42	Khu dân cư khu Sau Đồng			10.000			4.000			3.000		
43	Khu dân cư khu Đại Đình			10.000			4.000			3.000		

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
44	Khu dân cư khu Sau Ao Ngòi			8.000			3.200			2.400		
45	Khu dân cư Cầu Dấy			8.000			3.200			2.400		
46	Khu dân cư Quán Rùa (Tiếp giáp Quán Rùa-Mô Dưới, Quán Rùa-Lò Voi)			8.000			3.200			2.400		
47	Khu tái định cư đường QL32C tránh qua TP. Việt Trì			8.000			3.200			2.400		
48	Khu nông thôn mới xã Tứ Xã	Vị trí 1: Các lô đất thuộc đoạn từ giáp QL32C đến tiếp giáp Chợ Tứ Xã		10.000			4.000			3.000		
49		Vị trí 2: Các lô đất thuộc đoạn Bờ Xoan đi Cổng Bờ Dân		8.000			3.200			2.400		
50		Vị trí 3: Các lô đất thuộc đoạn từ tiếp giáp Chợ Tứ Xã đi xã Vĩnh Lại cũ (trục Bờ Thống Nhất)		8.000			3.200			2.400		
51		Vị trí 4: Các lô đất tiếp giáp Chợ Tứ Xã		15.000			6.000			4.500		
52		Vị trí 5: Các lô đất tiếp giáp trục đường xung quanh Chợ Tứ Xã		15.000			6.000			4.500		
53		Vị trí 6: Các lô đất thuộc đoạn từ tiếp giáp Chợ Tứ Xã đến giáp trục Bờ Xoan đi Cổng Bờ Dân		10.000			4.000			3.000		
54		Vị trí 7: Các lô đất còn lại		6.000			2.400			1.800		
55	Khu dân cư khu 6 (Tứ Xã cũ)			5.000			2.000			1.500		
56	Khu nhà ở và chợ đầu mối tại khu Đồng Na	Vị trí 1: Các lô đất thuộc đoạn từ giáp QL32C đến tiếp giáp Chợ Tứ Xã		10.000			4.000			3.000		
57		Vị trí 2: Các lô còn lại		8.000			3.200			2.400		
58	Tuyến đường thuộc khu đầu giá Đồng Bưởi	Các lô giáp đường liên xã (Tứ Xã cũ đi xã Vĩnh Lại cũ)		12.000			4.800			3.600		
59		Các lô còn lại		8.000			3.200			2.400		

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
60	Khu dân cư Quán Rùa (băng II, băng III)			8.000			3.200			2.400		
61	Khu dân cư Quán Rùa - Lò Vôi			8.000			3.200			2.400		
62	Khu dân cư Quán Rùa - Mô Dưới			8.000			3.200			2.400		
63	Khu dân cư Đồng Com Trám	Các lô tiếp giáp đoạn từ Cổng chào Sơn Vi đến Trường mầm non Sơn Vi 1)		10.000			5.000			4.000		
64		Các lô còn lại		8.000			3.500			2.800		
65	Khu dân cư Cổng Ghem - Đầm Dài			10.000			5.000			4.000		
66	Khu dân cư Bờ Giã	Vị trí 1: Các lô đất tiếp giáp đường giao thông hiện có (từ nhà thờ khu 17 đi đồng Con Lợn)		8.000			3.200			2.400		
67		Vị trí 2: Các lô đất còn lại		6.000			2.500			2.000		
68	Khu dân cư Cổng Ghem - Bờ Mọn	Các lô tiếp giáp đoạn từ Cổng chào Sơn Vi đến Trường mầm non Sơn Vi 1)		10.000			5.000			4.000		
69		Các lô còn lại		8.000			4.000			3.200		
70	Khu dân cư Hóc Gầy			8.000			3.200			2.400		
71	Khu dân cư nông thôn Cao Xá; Tứ Xã	Vị trí 1: Giáp QL32C		8.000			3.200			2.400		
72		Vị trí 2: Vị trí còn lại		6.000			2.400			1.800		
73	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá			2.000			800			600		

Phụ lục số 13

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ BẢN NGUYÊN

(Kèm theo Nghị quyết số: 85/2025/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Đường Quốc lộ 32C	Giáp địa phận xã Thụy Vân (nay là phường Nông Trang)	Giáp địa phận xã Tứ Xã (nay là xã Phùng Nguyên)	6.500	3.600	2.600	2.600	1.400	1.000	2.000	1.100	800
2	Đường Quốc lộ 2D	Dốc chợ Cao Xá	Giáp phường Nông Trang	6.500	3.600	2.600	2.600	1.400	1.000	2.000	1.100	800
3		Giáp ĐT 324 (chợ Cao Xá)	Hết địa phận xã Bản Nguyên	5.800	3.200	2.300	2.300	1.300	900	1.700	1.000	700
4	Đường gom chân đê Quốc lộ 2D	Giáp phường Nông Trang	Chợ Cao Xá	2.200	1.200	900	900	500	300	600	400	300
5		Giáp chợ Cao Xá	Hết xã Bản Nguyên	2.200	1.200	900	900	500	300	600	400	300
6	Đường tỉnh 324	Đường rẽ đi Tứ Xã (cũ)	Giáp đường rẽ quán Trang Viên Cát Tường, xã Cao Xá (cũ)	6.800	3.800	2.700	2.700	1.500	1.100	2.100	1.100	800
7		Đường rẽ quán Trang Viên Cát Tường	Hết sân vận động Cao Xá	7.200	4.000	2.900	2.900	1.600	1.200	2.200	1.200	900
8		Sân vận động Cao Xá	Chân đê sông Hồng (xã Cao Xá cũ)	10.800	5.900	4.300	4.300	2.400	1.700	3.200	1.800	1.300
9		Đường rẽ đi Tứ Xã (nay là xã Phùng Nguyên)	Địa phận xã Sơn Vi (nay là xã Phùng Nguyên)	5.700	3.100	2.300	2.300	1.300	900	1.700	900	700
10		Đầu khu đầu giá Bèo Dài	Nút giao đường ĐT 324 và đường rẽ vào làng Cao Xá	7.200	4.000	2.900	2.900	1.600	1.200	2.200	1.200	900
11	Đường tỉnh 324B	Giáp đường ĐT 324 (xã Cao Xá)	Nghĩa địa Vân Hùng (xã Tứ Xã cũ)	2.600	1.400	1.000	1.000	600	400	800	400	300
12		Giáp địa phận xã Tứ Xã (cũ)	Chân đê sông Hồng (chợ Cống Á)	5.000	2.800	2.000	2.000	1.100	800	1.500	800	600
13	Đất hai bên kênh Diên Hồng	Nút giao đường Thiên Lý	Bờ Ngòi Xuôi	3.600	2.000	1.500	1.500	800	600	1.200	700	500
14		Bờ Ngòi Ngược	Nghĩa trang liệt sỹ	2.200	1.200	900	900	500	300	600	400	300
15	Đất hai bên đường dọc theo bờ kênh Diên Hồng	Nhà ông Đào Thành Tuyên (khu 1)	Nhà ông Cao Minh Thường	2.200	1.200	900	900	500	300	600	400	300
16		Khu dân cư khu 1 + 2	Giáp đường khu 3 khu 6	5.800	3.200	2.300	2.300	1.300	900	1.700	1.000	700
17		Giáp khu dân cư khu 1+2	Nhà ông Cao Văn Biên (khu 6)	2.200	1.200	900	900	500	300	600	400	300

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
18	Các tuyến đường khác	Giáp đường QL 2D (chân đê Sông Hồng)	Giáp địa phận xã Tứ Xã (nay là xã Phùng Nguyên)	3.900	2.100	1.600	1.600	900	600	1.200	600	500
19		Giáp đường QL 2D (chân đê Sông Hồng), qua khu vực chợ Vĩnh Lại	Hết đất trụ sở Hợp tác xã Vĩnh Lại (cũ)	5.800	3.200	2.300	2.300	1.300	900	1.700	1.000	700
20		Quốc lộ 2D	Trạm bơm Lê Tinh	3.700	2.000	1.500	1.500	800	600	1.100	600	400
21		Giáp ĐT 324 (Nhà ông Duẩn)	Nhà ông Sơn (khu Sơn Lĩnh)	2.600	1.400	1.000	1.000	600	400	800	400	300
22		Giáp nhà ông Sơn (khu Sơn Lĩnh)	Hết nhà ông Hoành (khu Tân Lĩnh)	2.600	1.400	1.000	1.000	600	400	800	400	300
23		Đất hai bên đường ven đê Lâm Hạc		2.600	1.400	1.000	1.000	600	400	800	400	300
24		Giáp ĐT 324	Hết đình Cao Xá	3.000	1.700	1.200	1.200	700	500	900	500	400
25		Giáp ĐT 324	Nhà văn hóa Tề Lễ	3.000	1.700	1.200	1.200	700	500	900	500	400
26		Đất hai bên đường tiếp giáp với khu vực chợ xã Cao Xá		4.300	2.400	1.700	1.700	1.000	700	1.300	700	500
27		Nhà văn hóa Tề Lễ	Nhà ông Bổng khu Nguyễn Xá A	1.700	1.000	700	700	400	300	500	300	200
28		Miếu Thanh Hà	Hết bờ kênh khu 7	1.700	1.000	700	700	400	300	500	300	200
29		Giáp đê Lâm Hạc	Hết khu Ao Châu Dương Khê	1.700	1.000	700	700	400	300	500	300	200
30		Nhà ông Lộc (khu Nguyễn Xá B)	Kênh Đồng Ngõ	1.700	1.000	700	700	400	300	500	300	200
31		Giáp đê Sông Hồng (nhà ông Hùng)	Hết nhà ông Học khu 1	1.700	1.000	700	700	400	300	500	300	200
32		Giáp đê Sông Hồng (nhà ông Khang)	Hết nhà ông Việt khu 1	1.700	1.000	700	700	400	300	500	300	200
33		Ngã 3 Cao Lĩnh	Hết nhà thờ Cao Lĩnh	1.700	1.000	700	700	400	300	500	300	200
34		Giáp ĐT 324B (nhà bà Xuân)	Đình Dục Mỹ	1.700	1.000	700	700	400	300	500	300	200
35		Giáp đê Lâm Hạc (cầu Châu)	Nhà ông Nhung khu Đông Lĩnh	1.700	1.000	700	700	400	300	500	300	200
36		Nhà ông Khải	Nhà ông Ánh khu 14	2.200	1.200	900	900	500	300	600	400	300
37		Đường kênh tiêu Vĩnh Mộ		1.700	1.000	700	700	400	300	500	300	200
38		Nhà ông Hùng Tâm khu Sơn Lĩnh	Hết nhà ông Huấn khu Đông Lĩnh	1.700	1.000	700	700	400	300	500	300	200
39		Nhà ông Tín khu Sơn Lĩnh	Nhà ông Hải Nga khu 14	2.900	1.600	1.200	1.200	600	500	900	500	300

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
40	Các tuyến đường khác	Đường tỉnh 324	Khu 1	2.600	1.400	1.000	1.200	700	500	900	500	400
41		QL 32C (đoạn tiếp giáp cây xăng Phúc Nguyên)	Khu Đồng Vòi Dền	2.600	1.400	1.000	1.000	600	400	800	400	300
42		Nhà bà Liên Sói (khu 2)	Nhà ông Hán Văn Liên (Lực) khu 13	2.200	1.200	900	900	500	300	600	400	300
43		Nút giao QL 2D	Giáp địa phận xã Vĩnh Lại cũ	2.200	1.200	900	900	500	300	600	400	300
44		Giáp QL 2D (nhà ông Nguyễn Mạnh)	Cầu Con Nhện kênh Diên Hồng	1.700	1.000	700	700	400	300	500	300	200
45		Trục Quán Bào khu 9	Trục ông Trần Võ (khu 11)	2.400	1.300	1.000	1.000	500	400	700	400	300
46		Trạm biến áp (khu 2)	Nhà ông Trần Nhật (khu 2)	2.400	1.300	1.000	1.000	500	400	700	400	300
47		Đất hai bên đường bê tông xi măng rộng từ 3 m trở lên		2.600	1.400	1.000	1.000	600	400	800	400	300
48		Đất hai bên đường bê tông xi măng dưới 3 m		2.200	1.200	900	900	500	300	600	400	300
49		Đất hai bên đường tương đối thuận lợi giao thông (đường đất từ 3 m trở lên)		1.200	600	400	400	300	200	300	200	100
*	Khu dân cư, khu đấu giá											
50	Đất khu Đông			3.600			1.500			1.200		
51	Khu dân cư đồng Chăn Nuôi			5.400			2.300			1.800		
52	Tuyến đường thuộc khu đấu giá Đồng Dộc			3.600			1.500			1.200		
53	Đất trong khu dân cư mới được đầu tư một phần kết cấu hạ tầng			3.900			1.600			1.200		
54	Đất trong khu dân cư nông	Vị trí 1: Giáp QL32C		6.100			2.400			1.800		
55	thôn Cao Xá, Tứ Xã	Vị trí 2: Vị trí còn lại		5.100			1.760			1.320		
56	Khu đấu giá Công Tề			7.200			3.000			2.400		
57	Khu đấu giá Gò Dầu, Gò Táo			7.200			3.000			2.400		
58	Khu đấu giá khu Đồng Mân - Gò Lều			9.600			4.000			3.200		
59	Khu đấu giá: Kiến Thiết (khu 1); Nếp Cái, Ao Châu			6.000			2.400			1.800		

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
60	Khu đấu giá Ao Đồng Sỏi			8.000			3.200			2.400		
61	Đất trong khu dân cư mới được đầu tư một phần kết cấu hạ tầng			2.000			800			600		
62	Khu dân cư khu 4.1	Vị trí 1: Các lô đất tiếp giáp bờ kênh Diên Hồng		5.800			2.300			1.700		
63		Vị trí 2: Các lô đất còn lại		5.000			2.000			1.600		
64	Khu dân cư khu 4.2			5.000			2.000			1.500		
65	Khu dân cư Đồng Dộc (khu 9, khu 10)			3.200			1.300			1.000		
66	Khu đấu giá Khu 12 xã Vĩnh Lại (cũ) và Khu 1 xã Cao Xá (cũ)			5.800			2.300			1.700		
67	Khu đấu giá khu Hóc Ao - khu 2			5.800			2.300			1.700		
68	Xây dựng hạ tầng đấu giá Khu 1-2 (Bản Nguyên cũ)			5.000			2.000			1.500		
69	Tuyến đường thuộc khu đấu giá Đồng Màu			7.200			3.000			2.400		
70	Khu đấu giá Đồng San Ủi (Vĩnh Lại cũ)			5.300			2.100			1.600		
71	Khu đấu giá Đồng Dộc (Bản Nguyên cũ)			5.000			2.000			1.500		
72	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá			1.700			700			500		

Phụ lục số 14

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN PHƯỜNG PHONG CHÂU

(Kèm theo Nghị quyết số: 85/2025/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất PNN			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường Quốc lộ 2D	Ngã 3 giao đường Sông Hồng	Ngã 3 giao đường Phú Lợi	21.800	12.000	8.700	4.400	10.900	6.000	4.400	2.200	8.700	4.800	3.500	1.700
2		Ngã 3 giao đường Phú Lợi	Hết khu đô thị Phú Lợi 3	22.800	12.500	9.100	4.600	11.400	6.300	4.600	2.300	9.100	5.000	3.600	1.800
3		Giáp khu đô thị Phú Lợi 3	Hết nhà thờ giáo xứ Hà Thạch	8.200	4.500	3.300	1.600	4.100	2.300	1.600	800	3.300	1.800	1.300	700
4		Giáp nhà thờ giáo xứ Hà Thạch	Hết địa giới phường Phong châu (giáp xã Xuân Lũng)	5.500	3.000	2.200	1.100	2.700	1.500	1.100	500	2.200	1.200	900	400
5	Đường Quốc lộ 2	Giáp xã Phù Ninh	Hết Trung tâm đăng kiểm	4.400	2.400	1.800	900	2.200	1.200	900	400	1.800	1.000	700	400
6		Giáp trung tâm đăng kiểm	Giao đường vào Cụm CN Phú Hộ	5.500	3.000	2.200	1.100	2.700	1.500	1.100	500	2.200	1.200	900	400
7		Giao đường vào Cụm CN Phú Hộ	Cầu Khắc	11.800	6.500	4.700	2.400	5.900	3.300	2.400	1.200	4.700	2.600	1.900	900
8		Cầu Khắc	Đường rẽ vào NVH khu 13	8.200	4.500	3.300	1.600	4.100	2.300	1.600	800	3.300	1.800	1.300	700
9		Đường rẽ vào NVH khu 13	Giao đường tỉnh 315B	13.700	7.500	5.500	2.700	6.800	3.800	2.700	1.400	5.500	3.000	2.200	1.100
10		Giao đường tỉnh 315B	Hết địa giới phường Phong Châu (giáp xã Trạm Thán)	5.500	3.000	2.200	1.100	2.700	1.500	1.100	500	2.200	1.200	900	400
11	Đường tỉnh 320B	Ngã 3 Ga Xếp	Hết TĐC cầu Ngọc Thấp	9.200	5.000	3.700	1.800	3.700	2.000	1.500	700	2.700	1.500	1.100	500
12		Giáp TĐC Cầu Ngọc Thấp	Ngã 3 giao đường ĐH4	13.700	7.500	5.500	2.700	6.800	3.800	2.700	1.400	5.500	3.000	2.200	1.100
13		Ngã 3 giao đường ĐH4	Giao đường rẽ vào khu CN Phú Hà	17.800	9.800	7.100	3.600	7.100	3.900	2.900	1.400	5.400	2.900	2.100	1.100
14		Giao đường rẽ vào khu CN Phú Hà	Đường Hùng Vương (đường 35m)	11.700	6.400	4.700	2.300	4.700	2.600	1.900	900	3.500	1.900	1.400	700
15	Đường tỉnh 320E	ĐT 320B	ĐT 325B	7.100	3.900	2.900	1.400	2.900	1.600	1.100	600	2.100	1.200	900	400
16	Đường tỉnh 325E	ĐT 320B	Giáp phường Phú Thọ	5.500	3.000	2.200	1.100	2.700	1.500	1.100	500	2.200	1.200	900	400

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất PNN			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
17	Đường tỉnh 325B	Ngã ba giao ĐT 320B	Hết khu đấu giá khu 5	7.200	3.900	2.900	1.400	3.600	2.000	1.400	700	2.900	1.600	1.100	600
18		Giáp khu đấu giá khu 5	Ngã tư chợ Gò Sim	9.100	5.000	3.600	1.800	4.600	2.500	1.800	900	3.600	2.000	1.500	700
19		Ngã tư chợ Gò Sim	Hết địa giới phường (Giáp xã Xuân Lũng)	6.200	3.400	2.500	1.200	2.500	1.400	1.000	500	1.800	1.000	700	400
20	Đường tỉnh 315B	Đường Quốc lộ 2	Đường rẽ vào chùa Cây Thị	15.200	8.400	6.100	3.000	6.100	3.300	2.400	1.200	4.600	2.500	1.800	900
21		Giao đường rẽ vào chùa Cây Thị	Hết địa giới phường Phong Châu (giáp phường Phú Thọ)	18.200	10.000	7.300	3.600	9.100	5.000	3.600	1.800	7.300	4.000	2.900	1.500
22	Đường Hùng Vương	Đường Quốc Lộ 2 (Trường mầm non Phú Hộ)	Giao với đường tỉnh 320B	35.400	19.500	14.200	7.100	14.200	7.800	5.700	2.800	10.600	5.800	4.200	2.100
23		Giao với đường tỉnh 320B	Hết địa giới phường Phong Châu (giáp phường Phú Thọ)	36.400	20.000	14.600	7.300	18.200	10.000	7.300	3.600	14.600	8.000	5.800	2.900
24	Đường Hồ Chí Minh	Đường nối cao tốc Nội Bài - Lào Cai với cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ	Cầu Ngọc Tháp	4.600	2.500	1.800	900	2.300	1.300	900	500	1.800	1.000	700	400
25	Đường Sông Hồng	Giáp địa giới phường Âu Cơ	Giao đường Quốc lộ 2D	21.800	12.000	8.700	4.400	10.900	6.000	4.400	2.200	8.700	4.800	3.500	1.700
26		Ngõ 125		4.700				2.300				1.900			
27		Ngõ 65		4.900				2.500				2.000			
28		Ngõ 97		2.700				1.400				1.100			
29	Đường ĐH 11	Ngã tư Gò Sim	Hết NVH khu Thiện Lợi	4.400	2.400	1.800	900	2.200	1.200	900	400	1.800	1.000	700	400
30		Giáp NVH khu Thiện Lợi	Ngã 3 giao đường sơ tán dân	3.400	1.900	1.400	700	1.700	900	700	300	1.400	700	500	300
31	Đường ĐH 12	Ngã 3 giao đường tỉnh 325B	Ngã 3 giao đường sơ tán dân (cầu chui cao tốc NB-LC)	3.400	1.900	1.400	700	1.700	900	700	300	1.400	700	500	300
32		Ngã 3 giao đường ĐH14	Ngã 3 giao đường sơ tán dân (Đồng Chằm)	4.400	2.400	1.800	900	2.200	1.200	900	400	1.800	1.000	700	400
33		Ngã 3 giao đường ĐH14	Đường Hùng Vương (35m)	5.500	3.000	2.200	1.100	2.700	1.500	1.100	500	2.200	1.200	900	400

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất PNN			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
34	Đường ĐH 14	Ngã 3 giao đường ĐH12	Ngã 4 giao đường sơ tán dân, cứu hộ, cứu nạn (gần chùa Phú Cường)	3.900	2.100	1.600	800	2.000	1.100	800	400	1.600	900	600	300
35	Đường sơ tán dân cứu hộ, cứu nạn	Ngã 3 giao ĐT 320E (gần trường MN Hà Thạch)	Giao cầu chui cao tốc Nội Bài - Lào Cai	4.100	2.300	1.600	800	2.000	1.100	800	400	1.600	900	700	300
36		Cầu chui cao tốc Nội Bài - Lào Cai	Ngã 4 đường rẽ vào Chùa Phú Cường	6.800	3.800	2.700	1.400	3.400	1.900	1.400	700	2.700	1.500	1.100	500
37		Ngã 4 đường rẽ vào Chùa Phú Cường	Giáp Khu TĐC Trần Cây Mí	3.900	2.100	1.600	800	2.000	1.100	800	400	1.600	900	600	300
38		Khu TĐC Trần Cây Mí	Cụm công nghiệp Phú Hộ	1.800	990	720	360	720	400	300	140	540	300	220	110
40	Đường Bạch Đằng	Bến xe khách	Hết khu vườn hoa	15.000	8.300	6.000	3.000	7.200	4.000	3.000	1.440	5.400	2.900	2.200	1.100
41		Giao khu vườn hoa	Hết bờ sông	23.000	13.000	9.200	4.600	9.200	5.100	3.700	1.800	6.900	3.800	2.800	1.400
42		Ngõ 15		6.600				3.300				2.700			
43		Ngõ 25: Đoạn 1: Đầu ngõ	Số nhà 13	8.800				4.400				3.500			
44		Ngõ 25: Đoạn 2: Sau số nhà 13	Hết ngõ	6.600				3.300				2.700			
45		Đất hai bên mặt tiền khu gò Sỏi phía Nam ga Phú Thọ		4.400	2.400	1.800	900	2.200	1.200	900	400	1.800	1.000	700	400
46		Ngõ 146, 328		2.700				1.400				1.100			
47		Ngõ 147		2.700				1.400				1.100			
48		Ngõ 265, 283		2.700				1.400				1.100			
49	Đường Thảng Tám	Ngã 3 giao đường Bạch Đằng	Công ty cổ phần môi trường đô thị	27.300	15.000	10.900	5.500	13.700	7.500	5.500	2.700	10.900	6.000	4.400	2.200
50		Công ty cổ phần môi trường đô thị	Hết Toà án	21.800	12.000	8.700	4.400	10.900	6.000	4.400	2.200	8.700	4.800	3.500	1.700
51	Đường Âu Cơ	Ngã 3 giao đường Bạch Đằng	Ngã tư giao đường phố Phú Bình	38.200	21.000	15.300	7.600	19.100	10.500	7.600	3.800	15.300	8.400	6.100	3.100
52		Ngã tư giao đường phố Phú Bình	Nhà số 34	27.300	15.000	10.900	5.500	13.700	7.500	5.500	2.700	10.900	6.000	4.400	2.200
53		Sau số nhà 34	Giao đường Phú Hà	13.700	7.500	5.500	2.700	6.800	3.800	2.700	1.400	5.500	3.000	2.200	1.100
54		Ngõ 18 (sau Chi cục thuế)		10.900				5.500				4.400			
55		Ngõ 29, 39		4.400				2.200				1.800			
56		Ngõ 42		3.400				1.700				1.400			

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất PNN			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
57	Đường Nguyễn Du	Ngã 3 giao đường Bạch Đằng	Ngã tư giao đường Nguyễn Tất Thành	21.800	12.000	8.700	4.400	10.900	6.000	4.400	2.200	8.700	4.800	3.500	1.700
58		Ngõ 37		2.700				1.400				1.100			
59		Ngõ 49, 59		2.700				1.400				1.100			
60	Đường phố Phú Bình	Số nhà 02	Ngã 4 giao đường Âu Cơ	21.800	12.000	8.700	4.400	10.900	6.000	4.400	2.200	8.700	4.800	3.500	1.700
61		Ngã 4 giao đường Âu Cơ	Ngã 3 giao với đường Sông Hồng	27.300	15.000	10.900	5.500	13.700	7.500	5.500	2.700	10.900	6.000	4.400	2.200
62		Ngõ 27 (Ngõ Đền xóm Sỏ)		8.200				4.100				3.300			
63		Ngõ 35		4.700				2.300				1.900			
64	Đường Phú Hà	Ngã 3 giao đường Nguyễn Tất Thành	Ngã 4 giao đường Phú An	16.400	9.000	6.600	3.300	8.200	4.500	3.300	1.600	6.600	3.600	2.600	1.300
65		Ngã 4 giao đường Phú An	Ngã 3 giao đường Sông Hồng	19.100	10.500	7.600	3.800	9.600	5.300	3.800	1.900	7.600	4.200	3.100	1.500
66		Ngõ 01, 57		4.700				2.300				1.900			
67		Ngõ 06, 61, 62		4.700				2.300				1.900			
68		Ngõ 20		4.700				2.300				1.900			
69		Ngõ 30		4.700				2.300				1.900			
70	Đường Phú An	Ngân hàng Công thương	Ngã tư giao đường Phú Hà	21.800	12.000	8.700	4.400	10.900	6.000	4.400	2.200	8.700	4.800	3.500	1.700
71		Ngã tư giao đường Phú Hà	Ngã 3 giao đường Sông Hồng	16.400	9.000	6.600	3.300	8.200	4.500	3.300	1.600	6.600	3.600	2.600	1.300
72		Ngõ 35		4.700				2.300				1.900			
73		Ngõ 120		8.200				4.100				3.300			
74		Ngõ 128		8.200				4.100				3.300			
75	Đường Nguyễn Tất Thành	Ngã 3 giao đường Bạch Đằng	Ngã 3 giao đường Phú Hà	10.900	6.000	4.400	2.200	5.500	3.000	2.200	1.100	4.400	2.400	1.700	900
76		Ngã 3 giao đường Phú Hà	Ngã 3 giao đường Sông Hồng	15.500	8.500	6.200	3.100	7.700	4.300	3.100	1.500	6.200	3.400	2.500	1.200
77		Ngõ 87		2.700				1.400				1.100			
78		Ngõ 110, 100		2.700				1.400				1.100			
79		Ngõ 56		2.700				1.400				1.100			
80		Ngõ 38		2.700				1.400				1.100			
81	Đường Phú Lợi			4.700	2.600	1.900	900	2.300	1.300	900	500	1.900	1.000	700	400
82	Đất khu dân cư còn lại đường Phú Lợi			2.700	1.500	1.100	500	1.400	800	500	300	1.100	600	400	200

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất PNN			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
83	Phố Nguyễn Quang Bích	Ngã 4 giao đường Nguyễn Du	Ngã 4 giao đường Phú Hà	16.400	9.000	6.600	3.300	8.200	4.500	3.300	1.600	6.600	3.600	2.600	1.300
84		Ngõ 23, 27		4.700				2.300				1.900			
85	Đường Tân Đà			10.900	6.000	4.400	2.200	5.500	3.000	2.200	1.100	4.400	2.400	1.700	900
86	Đường Nguyễn Hồng			5.500	3.000	2.200	1.100	2.700	1.500	1.100	500	2.200	1.200	900	400
87	Các tuyến đường khác	Giao QL2D đi xã Xuân Lũng	Đường ống	1.700	900	700	300	800	500	300	200	700	400	300	100
88		Nhà văn hóa khu Phú Hưng	ĐT 325B đoạn đường qua trường THCS Hà Thạch	3.400	1.900	1.400	700	1.700	900	700	300	1.400	700	500	300
89		Nhà văn hóa khu Phú Hưng	ĐT 325B đoạn đường qua công an Phường Phong Châu	7.500	4.000	2.900	1.400	2.900	1.600	1.200	600	2.200	1.200	900	400
90		Ngã tư chợ Gò Sim	Đường ống	4.400	2.400	1.800	900	2.200	1.200	900	400	1.800	1.000	700	400
91		Đường ống đi nghĩa trang Nương Đốt	Quốc lộ 2D	3.900	2.100	1.500	800	1.500	800	600	300	1.200	600	500	200
92		Đường nối đường ĐH12	Khu Ngũ Phúc	3.300	1.800	1.300	700	1.700	900	700	300	1.300	700	500	300
93		NVH khu Thiện Lợi	CCN Bắc Lâm Thao	3.300	1.800	1.300	700	1.700	900	700	300	1.300	700	500	300
94		ĐT325B	Cụm CN Phú Gia (Đoạn qua phường Phong Châu)	3.300	1.800	1.300	700	1.700	900	700	300	1.300	700	500	300
95		Giao đường QL2 rẽ đi Trung Giáp	Hết địa phận phường Phong Châu (giáp xã Trạm Thán)	4.400	2.400	1.800	900	2.200	1.200	900	400	1.800	1.000	700	400
96		Giao QL 2	Hết khu quy hoạch Bắc Trung tâm xã Phú Hộ	11.000	6.100	4.400	2.200	4.400	2.400	1.800	880	3.300	1.800	1.300	660
97		Khu quy hoạch bắc Trung tâm xã Phú Hộ	Công ty giống vật tư nông nghiệp	7.600	4.200	3.000	1.500	3.000	1.700	1.200	600	2.300	1.300	900	500
98		Đất ở khu dân cư Nhà máy Z121		4.400	2.400	1.800	900	2.200	1.200	900	400	1.800	1.000	700	400
99		Đường QL2 (Đồng Giò)	Hết địa phận phường Phong Châu (giáp xã Trạm Thán)	3.300	1.800	1.300	660	1.300	700	500	300	1.000	600	400	200

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất PNN			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
100	Các tuyến đường khác	Giao đường QL2 (gần trường TH Phú Hộ 2)	Hết Khu quy hoạch Ao A	3.400	1.900	1.400	700	1.700	900	700	300	1.400	700	500	300
101		Ngã 3 Giáp Khu quy hoạch Ao A	Giao đường QL2 (gần cầu Giát)	3.900	2.100	1.600	800	2.000	1.100	800	400	1.600	900	600	300
102		ĐT 315B (Nhánh rẽ từ km 7)	Cầu Quan (QL2)	5.500	3.000	2.200	1.100	2.700	1.500	1.100	500	2.200	1.200	900	400
103		Đường Nguyễn Tất Thành	Giao đường Hùng Vương	16.400	9.000	6.600	3.300	8.200	4.500	3.300	1.600	6.600	3.600	2.600	1.300
104		Giao đường tháng 8	Giao ngõ 18	8.600	4.800	3.500	1.700	4.300	2.400	1.700	900	3.500	1.900	1.400	700
105		Giao quốc lộ 2	Kho E (Z121)	5.500	3.000	2.200	1.100	2.700	1.500	1.100	500	2.200	1.200	900	400
106		Quốc lộ 2 (đường vào Trường thử Nhà máy Z121)	Giáp KCN Phú Hà	5.500	3.000	2.200	1.100	2.700	1.500	1.100	500	2.200	1.200	900	400
107		Trường TH Phú Hộ	Trường thử Nhà máy Z121	4.500	2.500	1.800	900	1.800	990	700	400	1.400	800	600	300
108		Công ty giống vật tư nông nghiệp (Khu 10)	Giao đường Đồng Giò đi Trạm Thôn (Khu 1)	3.000	1.700	1.200	600	1.200	700	500	200	900	500	400	200
109		Đường Hùng Vương	Gác Ghi	10.900	6.000	4.400	2.200	5.500	3.000	2.200	1.100	4.400	2.400	1.700	900
110		Gác Ghi	Quốc lộ 2D	10.900	6.000	4.400	2.200	5.500	3.000	2.200	1.100	4.400	2.400	1.700	900
111		Gác Ghi	Đường Tân Đà (đoạn qua NVH khu 9)	4.400	2.400	1.800	900	2.200	1.200	900	400	1.800	1.000	700	400
112		Đường liên khu, phường còn lại		1.800	1.000	700	400	700	400	300	200	500	300	200	100
113	Đường gom dự án Tuyến nổi cao tốc Nội Bài - Lào Cai với cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ	Toàn tuyến		5.500	3.000	2.200	1.100	2.800	1.500	1.100	600	2.200	1.200	900	400
*	Khu dân cư, khu đầu giá														
114	Khu tái định cư Cầu Ngọc Tháp	Băng 1		5.500				2.700				2.200			
115		Băng còn lại		3.900				2.000				1.600			
116	Đất trong khu Tái định cư Gò Mít (Dự án đường Cao tốc Nội Bài - Lào Cai)			2.700				1.400				1.100			

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất PNN			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
117	Đất trong khu Tái định cư đường dây 500 KV khu Hùng Thao			3.400				1.700				1.400			
118	Đường khu Tái định cư đường điện 500 KV khu Thiện Lợi			4.900				2.500				2.000			
119	Đất mặt tiền đường QH khu đầu giá Đồng Nội (đường gom giáp đường tỉnh 325B)			15.000				6.000				4.500			
120	Đất các băng còn lại khu QH đầu giá Đồng Nội			10.100				4.000				3.000			
121	Băng 2 Khu Hạ tầng kỹ thuật ven đường tỉnh 320B			10.200				4.100				3.100			
122	Băng 2 Đường Hùng Vương (Theo QH chi tiết Chợ Phú Hà)			25.200				10.100				7.600			
123	Đất trong khu QH chi tiết Chợ Phú Hà (ngoài Băng 1, 2 Đường Hùng Vương)			20.100				8.000				6.000			
124	Đất các băng còn lại khu TĐC Trần Cây Mí			1.100				440				330			
125	Đất trong khu QH giáp trung tâm điều dưỡng NCC			2.700				1.400				1.100			
126	Khu TĐC Đồng Đăng	Đường trục chính đoạn từ giao ĐT315B	Giáp KCN Phú Hà	15.900				6.400				4.800			
127		Đất các băng còn lại		10.700				4.300				3.200			
128	Khu TĐC Gò Thằng	Khu TĐC Gò Thằng		7.400				2.900				2.200			
129		Tái định cư các dự án trên địa bàn		2.200				900				700			
130	Đất trong khu QH đầu giá Đồi Sơn			6.500				2.600				2.000			
131	Đất các băng còn lại trong khu QH Dốc Đàm và khu Hạ tầng kỹ thuật ven ĐT 320B			10.500				3.300				2.500			

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất PNN			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
132	Đất các băng còn lại ĐT 325B (trong khu quy hoạch trung tâm xã)			8.100				3.600				2.900			
133	Đất các băng còn lại ĐT 325B (trong khu quy hoạch đầu giá khu 5)			3.900				2.000				1.600			
134	Băng 2, 3 (Theo Quy hoạch chi tiết Hạ tầng kỹ thuật 2 bên đường 35 m)			20.900				8.300				6.300			
135	Băng còn lại (Theo Quy hoạch chi tiết Hạ tầng kỹ thuật 2 bên đường 35 m)			18.800				7.500				5.600			
136	Đường Hùng Vương - Đất băng 2 có ngõ vào từ đường 35 m			4.400				2.200				1.800			
137	Đất các băng còn lại khu trung tâm xã Phú Hộ			10.100				4.000				3.000			
138	Đất các băng còn lại khu Bắc trung tâm xã Phú Hộ			5.900				2.400				1.800			
139	Khu tái định cư Ao Xanh khu 6			1.100				440				330			
140	Khu tái định cư Cầu Giát			1.100				440				330			
141	Khu tái định cư Đồi 500	Băng 1		25.000				10.000				7.500			
142		Các băng còn lại		9.800				4.000				3.000			
143	Đất trong khu Quy hoạch Hạ tầng kỹ thuật ven đường tỉnh 320B (Giai đoạn 3)	Đường trục chính từ Công phụ KCN Phú Hà	Khu đô thị Phú Hà	8.000				3.200				2.400			
144		Các băng còn lại		7.800				3.100				2.300			
145	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá			1.100				400				300			

Phụ lục số 15

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN PHƯỜNG PHÚ THỌ

(Kèm theo Nghị quyết số: 85/2025/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất PNN			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường Nguyễn Tất Thành (Quốc lộ 2D)	Ngã tư 27/7	Trung tâm hành chính công phường Phú Thọ	19.000	11.000	8.000	4.000	10.000	5.000	4.000	2.000	8.000	4.000	3.000	2.000
2		Trung tâm hành chính công phường Phú Thọ	Hết địa phận phường Phú Thọ	16.000	9.000	7.000	3.000	8.000	5.000	3.000	2.000	7.000	4.000	3.000	1.000
3		Ngõ 221, 255		2.100				900				700			
4	Đường tỉnh 314	Ngã 3 Giao với ĐT 315B	Cầu Vân Thê	7.000	4.000	3.000	1.000	3.000	2.000	1.200	1.000	3.000	2.000	1.000	500
5		Cầu Vân Thê	Hết địa phận phường Phú Thọ (theo đường tỉnh 314 đã nắn)	5.000	3.000	2.000	1.000	3.000	1.500	1.200	600	2.000	1.000	800	400
6		Đất băng 2 ĐT 314		3.400	1.900	1.400	700	1.700	900	700	300	1.400	700	500	300
7		Đất còn lại trong khu tái định cư dự án đường Cao tốc Nội Bài - Lào Cai		3.900	2.100	1.600	800	2.000	1.100	800	400	1.600	900	600	300
8	Đường Đinh Tiên Hoàng (Đường tỉnh 315B)	Giáp phường Phong Châu	Ngã 3 đường Hồ Chí Minh	11.000	6.000	4.000	2.000	6.000	3.000	2.000	1.000	4.000	2.500	2.000	1.000
9		Ngã 3 đường Hồ Chí Minh	Liên đoàn Địa chất	6.600	3.600	2.700	1.300	3.300	1.800	1.300	700	2.700	1.500	1.100	500
10		Liên đoàn Địa chất	Đường vào Nghĩa trang Km 4	4.400	2.400	1.800	900	2.200	1.200	900	400	1.800	1.000	700	400
11		Đường vào Nghĩa trang Km 4	Cầu Quảng	11.000	6.000	4.000	2.000	6.000	3.000	2.000	1.000	4.000	2.000	2.000	1.000
12		Cầu Quảng	Đường rẽ khu quy hoạch Làng Giàn	14.000	8.000	6.000	3.000	7.000	4.000	3.000	1.000	6.000	3.000	2.000	1.000
13		Đường rẽ khu quy hoạch Làng Giàn	Ngã tư chợ	16.000	9.000	7.000	3.000	8.000	5.000	3.000	2.000	7.000	4.000	3.000	1.000
14		Ngã tư chợ	Ngã tư 27/7	19.000	11.000	8.000	4.000	10.000	5.000	4.000	2.000	8.000	4.000	3.000	2.000
15		Ngõ 25, 80 và các ngõ còn lại		2.100				900				700			
16	Đường tỉnh 320B	Toàn tuyến		8.200	4.500	3.300	1.600	4.100	2.300	1.600	800	3.300	1.800	1.300	700
17	Đường Hùng Vương (Quốc lộ 2D)	Giáp phường Phong Châu	Hết khu HTKT dịch vụ ven đường 35 m	31.000	17.000	13.000	6.000	16.000	9.000	6.000	3.000	13.000	7.000	5.000	3.000
18		Băng 2, 3 (Theo Quy hoạch chi tiết Hạ tầng kỹ thuật 2 bên đường 35 m)		17.500				7.000				5.300			
19		Băng còn lại (Theo Quy hoạch chi tiết Hạ tầng kỹ thuật 2 bên đường 35 m)		15.400				6.200				4.600			

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất PNN			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
20	Đường Hùng Vương (Quốc lộ 2D)	Hết khu hạ tầng kỹ thuật dịch vụ ven đường 35 m	Ngã ba đi đường 35 m	24.500				9.800				7.400			
21		Băng 2, 3 (Theo Quy hoạch chi tiết Khu đô thị Phú Lợi)		17.500				7.000				5.300			
22		Băng còn lại (Theo Quy hoạch chi tiết Khu đô thị Phú Lợi)		15.400				6.200				4.600			
23		Băng 2, 3 (Theo Quy hoạch chi tiết Khu đô thị Văn Lung-Hà Lộc)		17.500				7.000				5.300			
24		Băng còn lại (Theo Quy hoạch chi tiết Khu đô thị Văn Lung-Hà Lộc)		15.400				6.200				4.600			
25		Ngã ba đi đường 35 m	Ngã tư 27/7	12.000	7.000	5.000	3.000	6.000	3.000	2.400	1.000	5.000	3.000	2.000	1.000
26		Ngã tư 27/7	Trường tiểu học Hùng Vương	16.000	9.000	7.000	3.000	8.000	5.000	3.000	2.000	7.000	4.000	3.000	1.000
27		Trường tiểu học Hùng Vương	Đường Nguyễn Thái Học	12.000	7.000	5.000	3.000	6.000	3.000	2.400	1.000	5.000	3.000	2.000	1.000
28		Đường Nguyễn Thái Học	Hết địa phận phường Hùng Vương cũ	10.000	5.000	4.000	2.000	5.000	3.000	2.000	1.000	4.000	2.000	1.600	1.000
29		Ngõ 194		2.700				1.400				1.100			
30		Ngõ 272		2.200				1.100				900			
31		Ngõ 284		2.200				1.100				900			
32		Ngõ 172		2.200				1.100				900			
33		Đất các ngõ còn lại đường Hùng Vương		2.700				1.400				1.100			
34	Đường Hồ Chí Minh	Ngã ba giao đường đi nút giao IC9 cao tốc NB-LC	Hết địa phận phường Phú Thọ giáp phường Phong Châu	7.200	3.900	2.900	1.400	3.600	2.000	1.400	700	2.900	1.600	1.100	600
35	Đường ĐH7	Giao ngã 3 ĐT 315B	Trạm biến áp số 4, khu An Ninh Hạ	8.200	4.500	3.300	1.600	4.100	2.300	1.600	800	3.300	1.800	1.300	700
36		Trạm biến áp số 4, khu An Ninh Hạ	Giao ngã 4 đường nối từ đường HCM đến ĐT 320C	7.200	3.900	2.900	1.400	3.600	2.000	1.400	700	2.900	1.600	1.100	600
37		Giao ngã 4 đường nối từ đường HCM đến ĐT 320C	Hết địa phận phường Phú Thọ	6.100	3.400	2.400	1.200	3.100	1.700	1.200	600	2.400	1.300	1.000	500
38		Nhà thờ Trù Mật	Đường tỉnh 315B (Đường Đình Tiên Hoàng)	5.500	3.000	2.200	1.100	2.700	1.500	1.100	500	2.200	1.200	900	400

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất PNN			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
39	Đường ĐH4	Giao với ngã 3 ĐT 315B	Cầu Đất, khu 6	5.600	3.100	2.200	1.100	2.200	1.200	900	400	1.700	900	700	300
40		Giáp Cầu Đất, khu 6	Hạ tầng kỹ thuật đường Hùng Vương (Đường 35m)	8.400	4.600	3.400	1.700	3.400	1.800	1.300	700	2.500	1.400	1.000	500
41		Sau khu hạ tầng kỹ thuật đường Hùng Vương	Giao ngã 3 đường ĐH4 kéo dài	12.100	6.700	4.800	2.400	6.000	3.300	2.400	1.200	4.800	2.700	1.900	1.000
42		Giao ngã 3 đường ĐH4	Cầu chui cao tốc NB-LC	8.800	4.800	3.500	1.800	4.400	2.400	1.800	900	3.500	1.900	1.400	700
43		Cầu chui cao tốc NB-LC	Hết địa giới xã Hà Lộc cũ	5.500	3.000	2.200	1.100	2.700	1.500	1.100	500	2.200	1.200	900	400
44		Đoạn nhánh rẽ Giao đường ĐH4 kéo dài	ĐT 320B (Ngoài khu TĐC Rừng Miếu)	7.700	4.200	3.100	1.500	3.800	2.100	1.500	800	3.100	1.700	1.200	600
45	Đường Ngô Quyền	Cầu Quảng	Đường giao khu đấu giá khu 10	6.600	3.600	2.700	1.300	3.300	1.800	1.300	700	2.700	1.500	1.100	500
46		Đường giao khu đấu giá khu 10	Giao đường rẽ khu 1	4.900	2.700	2.000	1.000	2.500	1.400	1.000	500	2.000	1.100	800	400
47		Giao đường rẽ khu 1	Đường đi phường Âu Cơ	3.900	2.100	1.600	800	2.000	1.100	800	400	1.600	900	600	300
48	Đường Nguyễn Thái Học	Đường Hùng Vương	Đường Phú Liêm	5.500	3.000	2.200	1.100	2.700	1.500	1.100	500	2.200	1.200	900	400
49		Đất các ngõ 48, 42, 50, 40, 59, 57, 53, 41, 14A, 14B, 08, 29, 4A, 4B, 02, 01		2.200				880				660			
50	Đường Kim Đồng	Đường Nguyễn Thái Học	Hết địa phận phường Phú Thọ	5.500	3.000	2.200	1.100	2.700	1.500	1.100	500	2.200	1.200	900	400
51		Các ngõ 16A, 16B, 16C		1.800				720				540			
52	Phố Tân Thành	Cầu Trắng	Đường Nguyễn Tất Thành	9.600	5.300	3.800	1.900	4.800	2.600	1.900	1.000	3.800	2.100	1.500	800
53		Ngõ 77, 97		2.200				880				660			
54		Đất trong khu dịch vụ thương mại		11.000	6.000	4.000	2.000	5.300	3.000	2.000	1.000	4.200	2.000	2.000	1.000
55	Phố Long Xuyên	Đường Nguyễn Tất Thành	Đường sắt	8.200	4.500	3.300	1.600	4.100	2.300	1.600	800	3.300	1.800	1.300	700
56		Ngõ 2, 3		2.200				880				660			
57		Ngõ 07, 99		2.200				880				660			
58		Ngõ 18, 25		2.200				880				660			
59	Phố Võ Thị Sáu	Trường mầm non Hùng Vương	Giao ngã 3 đường Sa Đéc	11.000	6.000	4.000	2.000	6.000	3.000	2.000	1.000	4.000	2.000	2.000	1.000
60	Phố Tân Lập	Đường Hùng Vương	Đường Phú Liêm	4.400	2.400	1.800	900	2.200	1.200	900	400	1.800	1.000	700	400
61		Đất các ngõ còn lại phố Tân Lập		1.800				850				680			

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất PNN			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
62	Phố Đoàn Kết	Ngã 3 giao đường Hùng Vương	Đường sắt	8.200	4.500	3.300	1.600	4.100	2.300	1.600	800	3.300	1.800	1.300	700
63		Ngõ 01, 03, 06		2.200				880				660			
64		Ngõ 02, 08, 11		2.200				880				660			
65	Đường Phú Liêm	Đường Đinh Tiên Hoàng (ĐT 315B)	Ngã ba Phú Liêm	8.200	4.500	3.300	1.600	4.100	2.300	1.600	800	3.300	1.800	1.300	700
66		Đất ở khu dân cư Trường Công an cũ		4.400	2.400	1.800	900	2.200	1.200	900	400	1.800	1.000	700	400
67		Nhà văn hoá Tân An theo tường rào Xi nghiệp 27/7 và tổ 7 Tân An		2.200	1.200	900	400	1.100	600	400	200	900	500	400	200
68		Đường Ngô Quyền	Phố Tân Lập	4.400	2.400	1.800	900	2.200	1.200	900	400	1.800	1.000	700	400
69		Đất các ngõ còn lại đường phố Phú Liêm		2.200				1.100				900			
70	Đường Lê Quý Đôn	Trường tiểu học Hùng Vương	Đường Nguyễn Thái Học	3.000	1.600	1.200	600	1.500	800	600	300	1.200	700	500	200
71		Ngõ 20		2.200				880				660			
72		Đất các ngõ còn lại đường Lê Quý Đôn		1.500				800				600			
73	Đường Sa Đéc	Ngã tư chợ phường	Tháp nước	14.000	8.000	6.000	3.000	7.000	4.000	3.000	1.000	6.000	3.000	2.000	1.000
74		Giáp Tháp nước	Đường Hùng Vương	8.200	4.500	3.300	1.600	4.100	2.300	1.600	800	3.300	1.800	1.300	700
75		Ngõ 62, 84		3.200				1.260				950			
76		Đất các ngõ còn lại đường Sa Đéc		2.000				950				760			
77	Phố Xuân Thuỷ	Đường Nguyễn Tất Thành	Đường Hùng Vương	5.500	3.000	2.200	1.100	2.700	1.500	1.100	500	2.200	1.200	900	400
78		Đất bằng hai khu tái định cư đường 35m		6.600				3.300				2.600			
79		Ngõ 01: Ngõ Thề		2.200				1.100				900			
80		Ngõ 03: Ngõ Truyền Thanh		2.200				1.100				900			
81		Ngõ 172		2.200				1.100				900			
82	Đường gom Hồ Chí Minh	Giáp khu TĐC Quân Dong - Đồng Mạ - Bờ Siu	Hết địa phận phường Phú Thọ	4.500	2.480	1.800	900	1.800	990	720	360	1.350	740	540	270
83	Đường gom tuyến nối 2 cao tốc Nội Bài - Lào Cai với cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ			7.500	4.100	3.000	1.500	3.000	1.700	1.200	600	2.300	1.200	900	500
84	Ngõ 1, 2 tổ 23 Tân Thành (từ đường Hùng Vương vào Trạm Y tế phường)			3.900				2.000				1.600			

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất PNN			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
85	Các tuyến đường khác	Chùa Thắng Sơn	Đi đường tỉnh 315B	8.800	4.860	3.540	1.770	3.540	1.950	1.420	710	2.650	1.460	1.060	530
86		Ao Lâu	Đi Cầu Róc	5.500	3.000	2.200	1.100	2.700	1.500	1.100	500	2.200	1.200	900	400
87		Ao Nư khu 9	Nối đường Ngô Quyền (phường Trường Thịnh cũ)	6.600	3.600	2.600	1.300	3.300	1.800	1.300	700	2.600	1.400	1.100	500
88		Nút Giao IC9	Đường Hùng Vương	16.000	9.000	7.000	3.000	8.000	5.000	3.000	2.000	7.000	4.000	3.000	1.000
89		Cuối băng 1 ĐT 315B	Nhà thờ Xuân Sơn	4.400	2.400	1.800	900	2.200	1.200	900	400	1.800	1.000	700	400
90		Giáp nhà thờ Xuân Sơn	Ngã ba khu 1	3.400	1.900	1.400	700	1.700	900	700	300	1.400	700	500	300
91		Giao ĐT 315B	Hết NVH khu 5	4.400	2.400	1.800	900	2.200	1.200	900	400	1.800	1.000	700	400
92		NVH khu 5	Đường ĐH 7	3.400	1.900	1.400	700	1.700	900	700	300	1.400	700	500	300
93		ĐT 315B	Đường vào Trường Dân tộc Nội trú	5.500	3.000	2.200	1.100	2.700	1.500	1.100	500	2.200	1.200	900	400
94		Nhà ông Khải Hồng khu 5	Hạ tầng đường Hùng Vương (đường 35 m)	3.900	2.100	1.600	800	2.000	1.100	800	400	1.600	900	600	300
95		Tiếp giáp đường 35m	Giáp hầm chui đường Hồ Chí Minh	7.000	3.900	2.800	1.400	2.800	1.500	1.100	600	2.100	1.200	800	400
96		Giáp hầm chui đường Hồ Chí Minh	Nhà văn hóa khu 5 (xã Hà Lộc cũ)	4.600	2.500	1.800	900	1.800	1.000	700	400	1.400	800	500	300
97		Đường nối từ đường HCM	ĐT 320C (giáp địa giới hành chính xã Đông Thành)	8.500	4.600	3.400	1.700	4.200	2.300	1.700	800	3.400	1.900	1.400	700
98		Đất Quy hoạch băng 2, 3 khu 27/7		4.400				2.200				1.800			
99		Đất ở khu dân cư khu tập thể Đường bộ		6.600				3.300				2.700			
100		Đất băng 2 Đồng Nhà Mười		5.500				2.700				2.200			
101		Nút giao đường Ngô Quyền	Nút giao đường Nguyễn Thái Học	2.700				1.400				1.100			
102		Đất trong khu dịch vụ thương mại		7.800				3.900				3.100			
103		Đất trong khu quy hoạch đấu giá khu 10 (sau Công an thị xã và sau Bảo hiểm xã hội)		8.200				4.100				3.300			
104		Đất khu quy hoạch Nhà Than		6.600				3.150				2.520			
105		Đất quy hoạch khu Dộc Bạc 1, khu Đồng Dộc Bạc 2		13.000				6.000				5.000			
106		Đất quy hoạch khu An Ninh Thượng		8.300				4.200				3.300			
107		Đất trong khu quy hoạch tái định cư Rừng Miếu (Dự án tái định cư đường Cao tốc Nội Bài - Lào Cai và đường 35 m)		7.700				3.800				3.100			

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất PNN			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
108	Các tuyến đường khác	Đất ĐG băng trong giáp chợ Hà Lộc (khu 3)		3.400				1.700				1.400			
109		Đất băng 3 khu Quy hoạch đấu giá Đồng Chừ		3.900				2.000				1.600			
110		Các ô còn lại ngoài các ô tiếp giáp đường ĐH4 Khu tái định cư Rừng Lá - Gò Tròn (TĐC dự án KCN Phú Hà)		5.500				2.700				2.200			
111		Các ô còn lại ngoài các ô tiếp giáp đường ĐH4 Khu tái định cư Quân Dong - Đồng Mạ - Bờ Siu (TĐC dự án KCN Phú Hà)		5.500				2.700				2.200			
112		Khu tái định cư Đồi Đổ, Cây Đen (TĐC dự án Cao Tốc Tuyên Quang - Phú Thọ)		3.400				1.700				1.400			
113		Đất thuộc khu QH đấu giá QSDĐ Khu 8 (giáp khu nhà liền kề đường Hùng Vương - 35m)		6.600				3.300				2.700			
114		Đất hai bên mặt tiền đường vào trường Cao đẳng Công nghệ và Nông lâm Phú Thọ		6.600				3.300				2.700			
115		Đất hai bên mặt tiền đường bê tông rộng trên 3m tại khu 4 (Gần khu Liên đoàn Địa chất)		2.200				1.100				900			
116		Đất các băng còn lại khu đấu giá Độc Quân Dợ		5.500				2.700				2.200			
117		Đất khu TĐC đường Hồ Chí Minh (khu 3)		3.400				1.700				1.400			
118		Đất khu TĐC Gò Hang (khu 8)		3.900				2.000				1.600			
119		Đất khu TĐC Ao Bà Chấn (khu 8)		3.900				2.000				1.600			
120		Đất tái định cư khu Rừng Lá Nâng Cao		1.700				800				700			
121		Đất trong khu quy hoạch Độc cây Khế		3.900				2.000				1.600			
122		Băng 1 (Đất khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng dự án Đường Sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng)		2.200				900				700			
123		Băng còn lại (Đất khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng dự án Đường Sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng)		1.100				400				300			
124		Băng 2, 3 (Theo Quy hoạch chi tiết khu nhà ở đô thị Hà Lộc)		18.000				7.000				5.000			
125		Băng còn lại (Theo Quy hoạch chi tiết khu nhà ở đô thị Hà Lộc)		15.000				6.000				5.000			
126		Đất hai bên mặt tiền đường liên khu, phường		1.100				400				300			

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất PNN			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
127	Đất thuộc khu quy hoạch đồng Nhà Dân	Bảng 1		23.000				12.000				9.000			
128		Bảng 2		17.000				9.000				7.000			
129		Đất thuộc khu quy hoạch đồng Nhà Dân và các ô tiếp giáp với đường quy hoạch đồng Nhà Dân (Bảng còn lại)		14.000				7.000				6.000			
130	Đất trong khu QH Ao Că			4.400				2.200				1.800			
131	Đất khu Quy hoạch Làng Giàn			8.200				4.100				3.300			
132	Khu quy hoạch Cây Tháp			4.900				2.500				2.000			
133	Khu TĐC Xứ đồng Trước Làng thuộc khu 1			3.900				2.000				1.600			
134	Quy hoạch giao đất TĐC và đấu giá khu Rừng Giũa, khu 4, phường Phú Thọ			2.000				950				760			
135	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá			1.100				600				400			